

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

### ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẦU NĂM HUYỆN DUYÊN HẢI - TỈNH TRÀ VINH

Ngày 06 tháng 4 năm 2019  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
(Ký tên, đóng dấu)

**GIÁM ĐỐC**



*Lưu Văn Hùng*

Ngày 4 tháng 4 năm 2019  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN DUYÊN HẢI  
(Ký tên, đóng dấu)



*Phạm Thành Lập*

## BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

### ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH HUYỆN DUYÊN HẢI - TỈNH TRÀ VINH

Ngày 17 tháng 4 năm 2019  
LIÊN DANH TRUNG TÂM  
QUY HOẠCH - CÔNG NGHỆ  
ĐỊA CHÍNH ĐẤT VIỆT  
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Bùi Sơn

Ngày 19 tháng 4 năm 2019  
ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN DUYÊN HẢI  
(Ký tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Thạm Thành Lập

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
Phần I.....	2
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI,.....	7
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường. ....	7
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. ....	16
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	23
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN.....	24
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai. ....	24
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất. ....	26
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH.....	32
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	32
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	44
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	46
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	48
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	48
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	48
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	49
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	50
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	55
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	55
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	55
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	56
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	57
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	57
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	67
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	96

2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng. ....	122
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DÙNG ĐẤT ..... 123	123
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. ....	123
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ..... 124	124
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. ....	124
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng. ....	126
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	126
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên.....	126
Phần III .....	128
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	128
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG .....	128
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	128
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	128
1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	130
1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	131
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực .....	135
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	149
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI .....	150
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG.....	151
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN .....	152
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH .....	163
Phần IV .....	166
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....	166
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ....	166
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	166
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	171
I. KẾT LUẬN .....	171
II. KIẾN NGHỊ.....	171

## **ĐẤT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá nhưng không tái tạo, có nguồn cung cố định và là phần quan trọng tạo nên môi trường sống quý giá, là nơi sinh sống của dân cư, là nơi xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và quốc phòng. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là điều kiện tồn tại cơ bản, gắn liền với hoạt động của con người, của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội của Nhà nước, có vai trò quan trọng với con người đã được Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “*Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*” (Điều 53). “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*” (Điều 54).

Do đó sử dụng đất đai một cách khoa học, hợp lý là nhiệm vụ mang tính cấp bách và lâu dài của nước ta, đây là vấn đề liên quan đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Đất đai chỉ thực sự phát huy vai trò vốn có của mình dưới sự quản lý chặt chẽ, thống nhất, phù hợp của Nhà nước.

Hiến pháp nước Việt Nam khẳng định: Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và Pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân và phát triển nền kinh tế hàng hóa dẫn đến xu thế phát triển sử dụng đất theo chiều rộng và chiều sâu, theo hướng phức tạp hóa và chuyên môn hóa, bên cạnh đó cùng với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và đời sống kinh tế - xã hội dẫn tới việc xã hội hóa sản xuất và sử dụng đất đai. Để sử dụng hợp lý đất đai, đạt được sản lượng và hiệu quả kinh tế cao nhất trên một đơn vị diện tích đất, cơ quan quản lý Nhà nước cần có những phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hợp lý theo từng giai đoạn.



## **Phần I**

### **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai. Thông qua việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ đáp ứng nhu cầu đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ mục tiêu phát triển KTXH. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo phương án quy hoạch góp phần tác động mạnh đến tăng trưởng và chuyển dịch cơ sở kinh tế, cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng năng suất lao động và tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách,...

Bên cạnh những thành quả đạt được, quy hoạch sử dụng đất trong thời gian qua cũng còn một số tồn tại như chất lượng của phương án quy hoạch sử dụng đất chưa theo kịp với tốc độ phát triển KTXH, tính ổn định chưa cao; từ đó thường xuyên phải điều chỉnh, bổ sung. Nguyên nhân chính là do quá trình thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất chưa có những cuộc điều tra đầy đủ, chi tiết; công tác dự báo phát triển chưa tốt, ....

Huyện Duyên Hải được điều chỉnh địa giới theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”. Huyện Duyên Hải là huyện ven biển nằm ở phía Đông nam của tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn huyện có quốc lộ qua và các trục giao thông quan trọng xuyên suốt; địa hình của huyện có cả đồng bằng, biển, vùng nuôi trồng thủy, hải sản và hệ thống sông ngòi, luồng, kênh đào nên thuận lợi cho giao thương hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Duyên Hải được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đã giúp cho công tác quản lý, sử dụng đất đi vào nề nếp và mang lại hiệu quả thiết thực. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính Duyên Hải được phát triển và hình thành vùng kinh tế vệ tinh trợ phụ cho đô thị Duyên Hải. Đây là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai như: thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất,...góp phần thúc đẩy phát triển KTXH và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

Việc chuyển mục đích trong thời gian qua đã góp phần tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện. Tuy nhiên cũng tác động không nhỏ đến đời sống của người dân có đất bị thu hồi, đến vấn đề an ninh lương thực, đến môi trường sống và tính bền vững trong quá trình phát triển,..

Từ những quy định trên, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh đã ban hành Công văn số 249/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/3/2015 của Sở Tài nguyên và

Môi trường về việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện.

## **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **1.1. Căn cứ pháp lý**

- Căn cứ Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;
- Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 29/11/2013 của Chính phủ về quản lý và phát triển đô thị;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018, của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh;
- Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ (nội dung về lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bãi bồi ven sông);
- Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;
- Căn cứ Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Công văn số 400/UBND-NN ngày 05/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Công văn 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Căn cứ Công văn số 249/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện.

### **1.2. Thông tin, tài liệu sử dụng lập Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020**

---



- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Trà Vinh;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Duyên Hải;
  - Quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Duyên Hải;
  - Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020 huyện Duyên Hải;
    - Quy hoạch các khu công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn Trà Vinh: Căn cứ Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 và Quyết định 1515/QĐ-UBND năm 2014 điều chỉnh Quyết định 1307/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;
    - Quy hoạch chuyên đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;
    - Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Duyên Hải: Nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, điện, y tế, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, chợ, văn hóa, du lịch,...
  - Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện Duyên Hải nhiệm kỳ 2015 - 2020.
    - Quyết định số 524/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Duyên Hải;
    - Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2015;
    - Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 05/12/2014 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp năm 2015 trên địa tỉnh Trà Vinh;
    - Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung Danh mục một số các công trình, dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích đất phi nông nghiệp năm 2015 trên địa tỉnh Trà Vinh;



- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung Danh mục một số các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2015 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2016 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh “Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020;

- Quyết định số 1744/QĐ-UBND, ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh “Về việc phê duyệt chương trình xúc tiến đầu tư giai đoạn 2016-2020”;

- Thống kê, kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 của huyện Duyên Hải;

### **1.3. Mục đích, yêu cầu**

#### **1.3.1. Mục đích**

Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải như sau:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 trên địa bàn huyện sau khi điều chỉnh địa giới hành chính.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện cần triển khai thực hiện trong giai đoạn 2011-2020, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2016-2020.

- Mục tiêu cơ bản của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Duyên Hải nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện...Đồng thời đánh giá mức độ ảnh hưởng đến môi trường khi chuyển mục đích sử dụng đất để hình thành các dự án khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

- Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, làm căn cứ để giao đất,

cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai; chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo phương án quy hoạch tác động đến phát triển KT-XH để góp phần nâng cao hiệu quả và tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

### **1.3.2. Yêu cầu**

Yêu cầu của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải như sau:

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Duyên Hải; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện Duyên Hải.

- Nội dung lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Duyên Hải phải phù hợp với quy định của Pháp luật đất đai và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hiệu quả và hợp lý trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện Duyên Hải; đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững, với các mục tiêu cụ thể;

- Đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án, công trình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020;

- Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải phải đảm bảo yêu cầu quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch trên toàn địa bàn huyện.

### **1.4. Sản phẩm giao nộp**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai năm 2015 của huyện Duyên Hải, tỷ lệ 1/25.000.
- Bản đồ Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020 của huyện Duyên Hải, tỷ lệ 1/25.000.
- Các văn bản pháp lý có liên quan;
- Địa CD lưu trữ các sản phẩm nêu trên.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.**

#### **2.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Duyên Hải được điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập thị xã Duyên Hải theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; có vị trí địa lý tiếp giáp như sau:

- Phía Đông: Giáp thị xã Duyên Hải.
- Phía Tây: Giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Nam: Giáp với Biển Đông.
- Phía Bắc: Giáp với huyện Cầu Ngang và huyện Trà Cú.

Huyện Duyên Hải nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh tại bờ Đông cửa Định An của sông Hậu; tổng diện tích tự nhiên toàn huyện tính đến ngày 31/12/2015 là 30540,45ha, có 07 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm: thị trấn Long Thành, xã Ngũ Lạc, xã Long Vĩnh, xã Long Khánh, xã Đông Hải, xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu.

#### **2.1.1. Địa hình**

Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù, với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển, tập trung các xã phía Bắc của huyện như: giồng Ngũ Lạc, giồng Long Vĩnh và ở rải rác ven bờ biển.

Ngoại trừ các giồng và ven giồng, nhìn chung đất huyện Duyên Hải khá thấp và bằng phẳng, với cao trình phổ biến từ 0,4-1,2 m (chiếm > 80% diện tích đất). Tuy nhiên do hệ thống sông rạch chằng chịt và sự phân cắt bởi những giồng cát làm cho địa hình mang tính đa dạng và phức tạp.

#### **2.1.2. Các nguồn tài nguyên**

**a) Tài nguyên đất**

(\*). Duyên Hải là huyện ven biển của Đồng bằng sông Cửu Long, gồm có Có 03 nhóm đất chính, như sau:

- Đất cát giồng: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung ở Ngũ Lạc. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới.

- Đất phù sa: phân bố tập trung tại xã Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải và Ngũ Lạc gồm: đất phù sa phát triển trên chân giồng cát; đất phù sa nhiễm mặn ít; đất phù sa nhiễm mặn trung bình; đất phù sa nhiễm mặn nhiều.

- Đất phèn tiềm tàng: phân bố ở khu vực phía Đông và Nam quốc lộ 53, tập trung ở Long Vĩnh, Long Khánh và Đông Hải. Đất bị ngập mặn thường xuyên và trực tiếp, tầng sinh phèn gần mặt đất chỉ thích hợp trồng rừng và khai thác, nuôi trồng thủy sản.

(\*). Theo Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 19/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt dự án Điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; kết quả điều tra thoái hóa đất được diễn ra trên phạm vi toàn tỉnh theo từng đơn vị hành chính trong đó phạm vi của huyện như sau:

- Về khí hậu: chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới ven biển gió mùa, đặc biệt là tác động mạnh của gió chướng. Đồng thời chịu tác động mạnh mẽ của triều biển Đông thông qua sông Cổ Chiên.

- Về nhóm đất: huyện Duyên Hải có các nhóm đất như Nhóm đất cát; Nhóm đất mặn; Nhóm đất phèn tiềm tàng; Nhóm đất phù sa (tập trung nhiều đất phù sa trên nền cát biển).

Hầu hết các loại đất phù sa, đất phèn, đất mặn đều có độ phì nhiêu khá. Hàm lượng chất hữu cơ (OM %), đạm tổng số (N%), lân tổng số (P2Û5%) và kali tổng số (K.20%) trung bình đến giàu, dung tích trao đổi cation (CEC) trung bình đến cao. Riêng Đất cát giồng có độ phì nhiêu kém hơn, tương ứng với hàm lượng các chất và đặc tính nêu trên chủ yếu ở mức thấp đến trung bình..

- Về độ phì nhiêu của đất: Huyện Duyên Hải có tổng diện tích điều tra là 24.256,3ha trong đó đất có độ phì cao 5.606,52ha, đất có độ phì trung bình 16.426,52ha đất có độ phì trung bình và có tới 2.223,27ha đất có độ phì thấp.

STT	Tên huyện/thị/thành phố	Phân cấp độ phì (ha)			Tổng diện tích điều tra
		Độ phì cao	ĐộphìTB	Độ phì thấp	
1	H. Duyên Hải	5.606,52	16.426,52	2.223,27	24.256,31

- Về đặc điểm hệ thống sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải có 02 hệ thống sử dụng đất chính:

+ Hệ thống sử dụng đất nhờ mưa (theo nguồn kết quả điều tra năm 2016) huyện Duyên Hải có 4.910,07ha

+ Hệ thống sử dụng đất nhờ tưới.

LOẠI ĐẤT	Tổng cộng
Đất chuyên lúa nước	567,86
Đất 2 vụ lúa + 1 vụ màu	1.781,40
Đất 1 lúa + 1 màu	1.235,96
Đất 1 lúa + thủy sản	3,73
Đất nông nghiệp khác	7,06
Đất trồng cây trồng cạn ngắn ngày	1.184,05
Đất trồng cây ăn quả	1.502,87
Đất nuôi trồng thủy sản	12.531,57
Đất làm muối	222,02
Tổng	19.036,52

Nguồn: theo điều tra thoái hóa đất tỉnh Trà Vinh

Hệ thống sử dụng đất của huyện Duyên Hải, gồm: hệ thống canh tác có tưới và hệ thống canh tác nhờ mưa, trong đó hệ thống canh tác có tưới là chủ yếu tập trung nhiều nhất tại xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu, xã Ngũ Lạc và một số xã khác. Hệ thống sử dụng đất tưới nhờ mưa gồm có các loại sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác.

Hệ thống sử dụng đất tưới nhờ mưa gồm có các loại sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác, đất rừng phòng hộ và một phần nhỏ diện tích đất nông nghiệp khác.

- Đánh giá thoái hóa đất:

+ Đất bị chua hóa (suy giảm pH<sub>KCl</sub>):

STT	Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm pH <sub>KCl</sub>			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
		Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
1	Huyện Duyên Hải	1.448,97	234,48	1.683,45	22.572,86	24.256,31

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

**+ Đất bị suy giảm hàm lượng chất hữu cơ:**

STT	Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm OM%			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
		Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
1	Huyện Duyên Hải	4.522,02	1.838,20	6.360,22	17.896,09	24.256,31

*Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016*

**+ Đất bị giảm dung tích hấp thụ (CEC)**

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm nhẹ CEC	Diện tích không suy giảm	Diện tích điều tra
Huyện Duyên Hải	4.015,80	20.240,51	24.256,31

*Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016*

**+ Đất bị suy giảm hàm lượng Nito tổng số**

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm Nts			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Duyên Hải	3.584,74	3.148,19	6.732,93	17.523,38	24.256,31

*Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016*

**+ Đất bị giảm hàm lượng Phot pho tổng số**

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm Pts			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Duyên Hải	1.175,33	952,93	2.128,26	22.128,05	24.256,31

*Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016*

**+ Đất bị giảm hàm lượng Kali tổng số**

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm Kts			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Duyên Hải	591,64	3.463,00	4.054,64	20.201,67	24.256,31

*Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016*

+ Kết quả xác định diện tích bị suy giảm độ phì

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị suy giảm độ phì			Diện tích đất không sg	Diện tích điều tra
	Sg nhẹ	SgTB	Tổng		
Huyện Duyên Hải	1.431,87	1.704,24	3.136,11	21.120,20	24.256,31

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

+ Đánh giá đất bị khô hạn:

Diện tích đất bị khô hạn ở mức trung bình : Huyện Duyên Hải có 2.173,64 ha, chiếm 18,87% diện tích đất bị khô hạn trung bình, tập trung tại các xã Ngũ Lạc, Long Vĩnh, Đôn Xuân và Đôn Châu

Diện tích đất bị khô hạn ở mức nhẹ: Huyện Duyên Hải có 2.449,98 ha, chiếm 4,97% diện tích đất bị khô hạn nhẹ, tập trung tại các xã Đông Hải, Ngũ Lạc, Long Vĩnh.

Tên huyện	Diện tích đất bị khô hạn				Tổng	Diện tích đất không bị khô hạn	Diện tích điều tra
	Hạn nhẹ		HạnTB				
	ha	%	ha	%			
H. Duyên Hải	2.449,98	4,97	2.173,64	18,87	4.623,62	19.632,69	24.256,31

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

- Đánh giá kết von:

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị kết von			Diện tích đất không kết von	Diện tích điều tra
	Kết von nhẹ	Kết von trung bình	Tổng		
H. Duyên Hải	1.072,61		1.072,61	23.183,70	24.256,31

Nguồn: theo kết quả điều tra năm 2016

- Đất bị mặn hóa

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị mặn hóa				Diện tích đất không bị mặn hóa	Diện tích điều tra
	Mặn hóa nhẹ	Mặn hóa TB	Mặn hóa nặng	Tổng		
H. Duyên Hải	1.191,96	446,82	1.845,79	3.484,57	20.771,74	24.256,31



- Đất bị phèn hóa

Tên huyện/thị/thành phố	Diện tích đất bị phèn hóa				Diện tích đất không bị phèn hóa	Diện tích điều tra
	Phèn hóa nhẹ	Phèn hóa TB	Phèn hóa nặng	Tổng		
H. Duyên Hải	1.308,29	1.242,08		2.550,37	21.705,94	24.256,31

- Sạt lở biển: bờ biển huyện Duyên Hải được giới hạn bởi cửa Định An (sông Hậu), hiện tượng xói lở, biển lấn đã xảy ra mạnh mẽ ở khu vực biển huyện Duyên Hải vì vậy cần có các giải pháp cấp bách phòng chống xói lở, ngăn chặn hiện tượng biển lấn.

d) Tài nguyên nước

Do đặc điểm của vùng có hệ thống sông rạch chằng chịt nên tài nguyên nước mặt của huyện rất phong phú và đa dạng thông qua các sông lớn như sông Nguyễn Văn Phò, kênh Đào Trà Vinh đảm bảo cho việc tưới tiêu và nuôi trồng thủy sản. Có trữ lượng nước ngầm nhưng chưa có sự đầu tư khai thác trong lĩnh vực này.

Nước mặt hầu như nhiễm mặn quanh năm trên phần lớn diện tích đất của huyện. Với sự đầu tư và hoạt động hiệu quả của hệ thống thủy lợi trong thời gian qua, nước mặt trở thành tài nguyên cho hoạt động nuôi trồng thủy hải sản và canh tác nghề muối.

- Vùng phía Bắc Tỉnh lộ 914 nằm sâu trong nội đồng bao quanh các giồng cát và trục giao thông cùng với hệ thống thủy lợi ngăn mặn Nam Măng Thít nên không bị nhiễm mặn.

- Vùng tiếp sông Nguyễn Văn Phò chịu ảnh hưởng triều sông Hậu do lưu lượng nước ngọt từ thượng nguồn đổ về nên có thời gian mặn từ 3 đến 5 tháng (độ mặn <4‰) nhưng không ổn định.

- Vùng phía Nam Quốc lộ 53 và một phần lưu vực tiếp giáp kênh Đào Trà Vinh mặn từ 10-12‰ hầu như quanh năm.

e) Khí hậu

Huyện Duyên Hải mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hoá theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 11; Mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc vào tháng 4 năm sau. Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính đặc thù của vùng đồng bằng ven biển.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao và khá đều qua các tháng trong năm. Nhiệt độ bình quân năm 27°C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 4, 5

(28,7°C) và thấp nhất vào tháng 1,2 (24,5°C) và không chênh lệch lớn giữa ngày và đêm.

- Số giờ nắng: số giờ nắng bình quân hàng năm là 208 giờ, tháng có số giờ nắng thấp nhất là vào tháng 6, tháng 7 khoảng 150 giờ/tháng; tháng có số giờ nắng cao nhất là vào tháng 3, tháng 4 khoảng 280 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí: độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 84%, cao vào các tháng mùa mưa (tháng 6, tháng 7) đạt 88% và thấp vào các tháng mùa khô (tháng 2, tháng 3) đạt 78%.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), lượng mưa thấp, tổng lượng mưa bình quân trong năm từ 1.000 - 1.200 mm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung cao vào tháng 8, tháng 9 và tháng 10.

Nhìn chung, điều kiện khí hậu của huyện Duyên Hải với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt độ cao và tương đối ổn định, nắng và bức xạ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do lượng mưa thường tập trung theo mùa, với các yếu tố địa hình có những khu vực trũng thấp và giồng cao cục bộ thường dẫn đến các yếu tố bất lợi cho sản xuất.

#### *f) Thủy văn*

Do nằm sát biển nên huyện Duyên Hải chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông và thông qua sông Nguyễn Văn Phò và kênh Đào Trà Vinh chi phối toàn bộ hệ thống sông rạch trên địa bàn huyện. Đây là hệ thống chính qua trung tâm huyện theo hướng Đông - Tây. Ngoài ra còn có mạng lưới sông, rạch phân phối nguồn nước đến sâu trong nội đồng.

- Sông Rạch Cỏ (Long Vĩnh); sông Vĩnh Lợi, sông Phước Thiện, sông Động Cao (Đông Hải).

- Sông La Bang, kênh 3 tháng 2, kênh Thầy Nại (Đôn Châu); sông Láng Sác, sông Khoen, sông Bào Sáu (Đôn Xuân).

Các sông rạch này sâu và rộng, có chế độ bán nhật triều Biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao và có lưu lượng chảy mạnh là điều kiện thuận lợi cung cấp nguồn nước mặt cho sản xuất nông nghiệp.

#### *g) Tài nguyên rừng*

Trước đây, hệ sinh thái rừng đa dạng và phong phú nay diện tích rừng giảm sút hầu như ở dạng cây bụi, thấp và thưa thớt do tình trạng khai thác chặt phá và sử dụng đất làm ao nuôi trồng thủy sản. Những năm qua nhờ sự nỗ lực chung của nhân dân và chính quyền địa phương cộng với những dự án, chương trình khôi phục rừng của các tổ chức trong và ngoài nước, diện tích rừng đã từng bước được

khôi phục và phát triển. Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, huyện Duyên Hải có 4688,01ha rừng chủ yếu là rừng phòng hộ, chiếm 15,35% diện tích tự nhiên.

Rừng của huyện Duyên Hải có ý nghĩa phòng hộ chắn gió, sóng biển, chống xói lở, điều hòa khí hậu, cân bằng hệ sinh thái rừng ngập mặn và phát triển du lịch sinh thái.

#### *h). Tài nguyên biển và thủy, hải sản*

Tài nguyên biển và thủy hải sản của huyện có giá trị và tiềm năng lớn. Thềm lục địa và vùng mặt nước biển thuộc huyện hiện có 661 loài thủy sản sinh sống, đa phần đều có giá trị kinh tế.

Ngoài khơi xa có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... với trữ lượng khá cao.

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản còn rất lớn.

Vấn đề là trong thời gian tới, cần phải có sự đánh giá, quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản ở khu vực ven bờ. Đồng thời có hướng đầu tư phát triển mạnh mẽ khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành, hạn chế tác hại làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

#### *i). Tài nguyên khoáng sản*

Cát giồng được phân bố thành giồng cao 3-4m có dạng vòng cung, chạy song song với bờ biển, dài 5-10 km, rộng 50-70 m. Mỏ cát ở khu vực Phước Thiện xã Đông Hải, trữ lượng khoảng 810.000 m<sup>3</sup>, hiện được khai thác phục vụ cho xây dựng (san lấp mặt bằng).

### **2.1.3. Thực trạng môi trường**

- Huyện Duyên Hải huyện ven biển có môi trường sinh thái khá ổn định, đáp ứng được nhu cầu bảo vệ sức khỏe của nhân dân; Tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự nóng lên của toàn cầu đã gây ra những hậu quả không nhỏ đến môi trường của huyện như: hạn hán, nước biển dâng cao xâm nhập sâu vào hệ thống kênh rạch, sông ngòi làm ảnh hưởng đến hoạt động canh tác sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Thực trạng về ô nhiễm nguồn nước: huyện Duyên Hải có hệ thống kênh gạch chằng chịt, nguồn nước mặt dồi dào nhưng chủ yếu là nguồn nước mặn, nguồn nước sinh hoạt hàng ngày sử dụng từ các giếng khoan và nước mưa. Lượng nước sinh hoạt thải ra ngoài hầu như chưa được xử lý có nguồn hữu cơ cao và có nguy cơ gây phú dưỡng hóa các nguồn tiếp xúc.

- Hàng năm, lượng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật theo nước mưa thấm xuống đất và các con sông là rất lớn. Lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu có độc tính cao có thể gây nhiễm độc cấp tính cho người và động vật.

- Thực trạng các vấn đề ô nhiễm không khí:

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Có nồng độ chất độc hại cao, thường tập trung trong một không gian nhỏ. Tùy thuộc vào quy trình công nghệ, quy mô sản xuất và nhiên liệu sử dụng thì lượng chất độc hại mà loại chất độc hại sẽ khác nhau.

+ Giao thông vận tải: Đây là nguồn gây ô nhiễm lớn đối với không khí đặc biệt ở khu đô thị và khu đông dân cư. Các quá trình tạo ra các khí gây ô nhiễm là quá trình đốt nhiên liệu động cơ: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, Pb, Các bụi đất đá cuốn theo trong quá trình di chuyển. Nếu xét trên từng phương tiện thì nồng độ ô nhiễm tương đối nhỏ nhưng nếu mật độ giao thông lớn và quy hoạch địa hình, đường xá không tốt thì sẽ gây ô nhiễm ở hai bên đường

+ Sinh hoạt của con người: Chủ yếu là các hoạt động đun nấu sử dụng nhiên liệu nhưng đặc biệt gây ô nhiễm cục bộ trong các hộ gia đình, sử dụng lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tác nhân gây ô nhiễm chủ yếu: CO, bụi. Tuy nhiên, những Nguyên nhân làm ô nhiễm không khí cũng xuất phát từ con người.

- Thực trạng về vấn đề ô nhiễm đất:

+ Ô nhiễm đất do sản xuất nông nghiệp: Việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật một cách lạm dụng chưa đúng kỹ thuật, đây là những chất độc hại khó phân hủy dẫn đến hậu quả nhiều trường hợp ngộ độc thực phẩm, mất an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng ruộng bị ô nhiễm; trên địa bàn huyện Duyên Hải chưa có quy hoạch vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, thiếu hệ thống thu gom và xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng xấu tới phát triển kinh tế bền vững và sức khỏe cộng đồng.

+ Ô nhiễm đất do sản xuất công nghiệp: Trong quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa phát triển, nhiều ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được mọc lên cùng với việc sản xuất trong công nghiệp làm cho lượng khí thải rắn và nước thải trong sản xuất hàng năm đều gia tăng. Những chất này nếu không được xử lý đúng quy cách sẽ thấm xuống mặt đất và tồn tại lâu dài trong đất làm thay đổi cơ cấu và chất dinh dưỡng trong đất, ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và sức khỏe của con người.

+ Ô nhiễm đất do sinh hoạt: Trong quá trình canh tác con người tác động vào môi trường đất một trọng lực ngày càng tăng làm đất bị nén dẽ và mất đi độ xốp trong đất. Tốc độ dân số tăng nhanh, quá trình đô thị hóa phát triển, mức sống của người dân càng phát triển thì nhu cầu của con người ngày càng nhiều rác thải trong sinh hoạt ngày một lớn.

## **2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

### **2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

#### *a) Tăng trưởng kinh tế*

Cùng với sự chuyển biến tích cực của tình hình kinh tế trong nước và khu vực đã tạo nên những điều kiện thuận lợi và cơ hội mới cho huyện, thúc đẩy kinh tế tiếp tục phát triển. Trong giai đoạn có nhiều công trình trọng điểm của Trung ương, của tỉnh được triển khai thi công, một số công trình dự án được đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong năm 2018, giá trị sản xuất (theo giá 2010) được 4.337,19 tỷ đồng, đạt 107,55% kế hoạch, tăng 18,36% so năm 2017. Trong đó: thủy sản 2.371,36 tỷ đồng, nông nghiệp 496,25 tỷ đồng, lâm nghiệp 11 tỷ đồng, công nghiệp 186,11 tỷ đồng, xây dựng 524,19 tỷ đồng, thương mại - dịch vụ 748,28 tỷ đồng. Về cơ cấu sản xuất: Khu vực I (thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp) đạt 106,73%, so năm 2017 tăng 10,26%; khu vực II (công nghiệp và xây dựng) đạt 105,58%, so năm 2017 tăng 26,71%; khu vực III (thương mại-dịch vụ) đạt 112,9%, so năm 2017 tăng 51,78%. Huyện tiếp tục thực hiện đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng nhanh tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp, đồng thời tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngư - nông - lâm và phát triển kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường tạo các điều kiện cần thiết để nền kinh tế phát triển ổn định, bền vững.

*(Nguồn: Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 03/12/2018 của UBND huyện Duyên Hải về báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2019).*

#### *b) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Kinh tế tiếp tục phát triển, đầu tư toàn xã hội tăng đáng kể, đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng giá trị Công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng giá trị thủy sản - nông - lâm nghiệp.

### **2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### *a) Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ*

Huyện Duyên Hải có khu công nghiệp Ngũ Lạc và khu kinh tế Định An, 02 dự án công nghiệp được năm cặp phía Nam tỉnh lộ 914; đây là kinh tế mũi nhọn của huyện để thúc đẩy kinh tế của huyện.

Năm 2018, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao chỉ tiêu cho huyện thành lập mới 30 doanh nghiệp. Huyện đã phân bổ chỉ tiêu cho các xã - thị trấn và đã xây dựng kế

hoạch hỗ trợ, vận động thành lập mới doanh nghiệp; có thành lập Ban chỉ đạo vận động, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn huyện và Ban chỉ đạo huyện đang xúc tiến công tác vận động, hỗ trợ thành lập Doanh nghiệp trên địa bàn, phấn đấu thực hiện đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

Diêm nghiệp: có 100 hộ dân làm muối hạt với diện tích sản xuất 70,6 ha tổng sản lượng thu hoạch là 6.525 tấn đạt 65,25% so kế hoạch, giá muối dao động từ 44.000 - 47.000 đồng/giạ.

Cấp mới giấy chứng nhận kinh doanh cho 145 cơ sở, đến nay huyện có 966 cơ sở, tổng vốn 99,575 tỷ đồng.

Thành lập mới 22 doanh nghiệp, đạt 73,3% so kế hoạch; nâng tổng số đến nay trên địa bàn huyện có 74 doanh nghiệp.

Tổ chức bình chọn và trao giải sản phẩm Công nghiệp nông thôn tiêu biểu lần thứ IV-năm 2018 cấp huyện: có 05/06 sản phẩm được công nhận và chọn 04/05 sản phẩm (Khô cá khoai, Tôm khô, Kẹo đậu phộng, Máy hút đa năng Rô bột bàn tay sạch) tham gia bình chọn cấp tỉnh.

*(Nguồn: Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 03/12/2018 của UBND huyện Duyên Hải về báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2019).*

#### **b) Nông - lâm - ngư nghiệp**

##### **\* Sản xuất nông nghiệp:**

Năm 2018, giá trị sản xuất 496,25 tỷ đồng.

- *Cây lúa:* Tổng diện tích xuống giống được 7.452,5 ha, sản lượng thu hoạch 38.308 tấn, đạt 153,2% kế hoạch, so với cùng kỳ sản lượng tăng 13.422 tấn (tăng 53,9%).

- *Cây màu:* Xuống giống được 3.659,9 ha, sản lượng 50.719 tấn, đạt 79,7% kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 6.141 tấn (giảm 10,8%).

- *Chăn nuôi:* Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn huyện hiện có 169.497 con (so cùng kỳ tăng 44.310 con). Sản lượng thịt hơi các loại 2.240 tấn, đạt 102,3% kế hoạch, so cùng kỳ giảm 279 tấn.

*(Nguồn: Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 03/12/2018 của UBND huyện Duyên Hải về báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh – quốc phòng năm 2019).*

##### **\* Lâm nghiệp:**

Năm 2018, giá trị sản xuất 11 tỷ đồng.

Thực hiện trồng rừng trên địa bàn huyện được 20 ha (15 ha rừng bản xã Long Vĩnh, 05 ha rừng đước xã Long Khánh) đạt 100% kế hoạch.

Tổ chức tuần tra kiểm tra rừng trên địa bàn được 298 lượt, phát hiện 08 vụ vi phạm (tăng 03 vụ so năm 2017), đã xử lý 07 vụ, 08 đương sự với số tiền 49.600.000 đồng, chuyển Cục Kiểm lâm tỉnh 01 vụ 01 đương sự. Tổ chức tuyên truyền vận động các hộ dân sống ven rừng phi lao cam kết sử dụng lửa an toàn được 39 hộ (xã Đông Hải).

Trong năm 2018, triều cường đã gây sạt lở 405 cây phi lao tại xã Đông Hải, với diện tích 1.440 m<sup>2</sup>.

*(Nguồn: Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 03/12/2018 của UBND huyện Duyên Hải về báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2019).*

*\* Nuôi trồng thủy sản:*

Tổng giá trị sản xuất được 2.371,36 tỷ đồng, đạt 108,4% kế hoạch năm, so với năm 2017 tăng 242,44 tỷ đồng (tăng 11,39%).

- *Tôm sú:* Năm 2018, toàn huyện có 11.402 lượt hộ (6.057 hộ) thả nuôi 678,76 triệu con giống với các hình thức: thâm canh, bán thâm canh và quảng canh cải tiến, trên diện tích 17.410,3 ha. Sản lượng thu hoạch được 2.903 tấn, đạt 99,8% kế hoạch, so với năm 2017 tăng 197 tấn (tăng 7,3%).

- *Tôm thẻ chân trắng:* Năm 2018, toàn huyện 2.383 lượt hộ (1.531 hộ) thả nuôi 796,34 triệu con giống, diện tích 1.129,6 ha. Trong năm phát hiện có 635 lượt hộ tôm nuôi bị thiệt hại, giống 155,7 triệu con (*chiếm 19,6% số giống thả nuôi*), diện tích 225,7 ha. Sản lượng thu hoạch được 7.606 tấn, đạt 140,9% kế hoạch, năng suất bình quân 6,7 tấn/ha. Kết quả 1.010 hộ có lãi (*chiếm 66% số hộ thả nuôi*), 220 hộ hoà vốn (*chiếm 14,4% số hộ thả nuôi*) và 301 hộ bị thua lỗ (*chiếm 19,7% số hộ thả nuôi*). So năm 2017, diện tích thả nuôi tăng 389,1 ha, sản lượng tăng 3.097 tấn (tăng 68,7%), năng suất bình quân tăng 0,6 tấn/ha; tỷ lệ con giống thiệt hại giảm 4,3%, tỷ lệ hộ nuôi có lãi tăng 30,5%.

- *Cua biển:* Có 12.670 lượt hộ (5.709 hộ) thả nuôi 90,1 triệu con giống, diện tích 17.319,9 ha (*chủ yếu là nuôi kết hợp với tôm sú*). Sản lượng thu hoạch 3.924 tấn, đạt 98,1% kế hoạch.

- *Tôm càng xanh:* Có 732 hộ thả nuôi vụ mùa năm 2017 - 2018, số giống 16,91 triệu con, diện tích 704 ha, sản lượng thu hoạch 243 tấn, đạt 97,2% kế hoạch. Vụ mùa 2018 - 2019 toàn huyện có 553 hộ thả nuôi 15,82 triệu con giống, diện tích 499,8 ha, hiện tôm nuôi đang phát triển.

- *Các loài nhuyễn thể:* Sản lượng thu hoạch được 800 tấn, đạt 100% kế hoạch, so với năm 2017 tăng 159 tấn (tăng 24,8%).



*Tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng, đánh bắt:* Tổng sản lượng nuôi trồng, khai thác, đánh bắt thủy sản được 39.648 tấn tôm, cá các loại, đạt 108% kế hoạch, so với năm 2017 tăng 3.173 tấn (tăng 8,7%). Trong đó: Nuôi trồng được 20.790 tấn, đạt 111,1% kế hoạch, so với năm 2017 tăng 3.383 tấn (tăng 19,4%); Khai thác, đánh bắt được 18.858 tấn, đạt 104,8% kế hoạch, so với cùng kỳ giảm 211 tấn (giảm 1,2%).

### **2.2.3. Dân số - lao động**

Huyện Duyên Hải năm 2017 (tính đến 31/12/2017), dân số có khoảng 20.658 hộ với khoảng 87.778 người. Phân bố dân cư trên địa bàn không đều, chủ yếu dân cư tập trung tại trung tâm xã, thị trấn và ở các giồng cát và ven trục đường giao thông chính.

Huyện Duyên Hải có nguồn lao động dồi dào nhưng phân đông là lao động phổ thông chủ yếu sản xuất nông nghiệp là chính, tỷ lệ đã qua lao động chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế, cần phải có kế hoạch đào tạo tại chỗ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động. Lao động việc làm luôn được các cấp chính quyền và người dân quan tâm hàng đầu.

### **2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

#### *a) Thực trạng phát triển đô thị*

Trung tâm hành chính huyện lỵ là thị trấn Long Thành, được hình thành bởi yếu tố “đô” (*trung tâm hành chính, chính trị*) là chính, yếu tố “thị” (*dịch vụ, trao đổi về hàng hoá, kinh tế*) còn chưa phát triển, tốc độ đô thị hóa diễn ra chậm và tự phát.

Khu vực đô thị, diện tích nông nghiệp có diện tích 310,19ha, chiếm 62,53% tổng diện tích khu đô thị; đất chưa sử dụng có 50,74ha, chiếm 10,0% tổng diện tích khu đô thị và sản xuất nông lâm nghiệp vẫn chiếm phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, cấp thoát nước, cấp điện...*) còn chắp vá, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị. Trong đó:

+ Mật độ giao thông đô thị thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến giao thông nội thị còn hẹp.

+ Hệ thống thoát nước mưa, nước thải tại các đô thị còn thiếu và tập trung khu vực trung tâm, các tuyến đường chính.

+ Hệ thống cấp nước sinh hoạt: đạt 100% đô thị đã có nước sạch nhưng tỷ lệ được cấp chỉ đạt 90%.

- Các cơ sở thương mại - dịch vụ, các công trình văn hoá, công viên văn hóa, phúc lợi công cộng, đang dần được đầu tư xây dựng. Tỷ lệ công viên cây xanh trong đô thị chiếm tỷ lệ thấp.

- Vẫn còn tồn tại một số các cơ sở sản xuất kinh doanh có khả năng gây ô nhiễm môi trường sống trong các khu dân cư. Thu gom chất thải rắn chủ yếu được thực hiện tại thị trấn thực hiện chưa thường xuyên. Hệ thống thoát nước mưa, nước thải đô thị chưa đảm bảo, còn thiếu tập trung.

#### *b) Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Dân cư trên địa bàn huyện chủ yếu phân bố theo dạng hình tuyến ven các trục đường giao thông, các kênh rạch và rải rác trên địa bàn;

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, huyện có nhiều thành phần dân tộc sinh sống nên các khu dân cư nông thôn được phát triển theo những hình thức khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ quản lý dân cư trong từng khu vực với các tụ điểm dân cư truyền thống như xóm, ấp.

Nhìn chung cơ sở hạ tầng của hầu hết các xã thuộc huyện Duyên Hải đều ở mức chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn rất hạn chế còn thiếu, đặc biệt các khu dân cư còn thiếu đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ nhỏ 12,23% trong tổng đất khu dân cư.

Trong những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình 327, chương trình xóa đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135 đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn. Đời sống dân sinh trên địa bàn, vùng căn cứ kháng chiến cũ cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện, diện đói nghèo đang dần thu hẹp.

### **2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

#### *a) Mạng lưới giao thông*

##### **\* Giao thông đường bộ**

Trong những năm gần đây, mạng lưới giao thông của huyện phát triển tương đối khá, nhiều công trình giao thông đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng. Trong đó:

- Đường Quốc lộ 53 (đi qua các xã Long Khánh, Long Vĩnh và thị trấn Long Thành) dài khoảng 16,60 km.

- Tuyến Tỉnh lộ 913 (đi qua xã Đông Hải) dài khoảng 9,40 km.

- Tuyến Tỉnh lộ 914 (đi qua xã Đôn Xuân, Đôn Châu và Ngũ Lạc) dài khoảng 15 km.

- Các tuyến Hương lộ: Hương lộ 21, Hương lộ 24 , Hương lộ 25 với tổng chiều dài khoảng 12 km.

Ngoài các đường giao thông chính nêu trên, địa bàn huyện còn có hệ thống đường bê tông, đường đanl (xi măng), đường đê bao, đường đất liên xã, liên ấp kết nối các khu dân cư trong huyện. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông này vẫn chưa đáp ứng nhu cầu xã hội, điều kiện đi lại giữa các cụm dân cư còn khó khăn, so với yêu cầu phát triển chung thì mạng lưới giao thông hiện nay trên địa bàn huyện vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ, cần được quan tâm đầu tư nhiều hơn.

#### **\* Giao thông thủy**

Huyện Duyên Hải có khoảng 25 km bờ biển là điều kiện thuận lợi của tỉnh khi giao lưu, tiếp cận với khu vực bằng đường biển. Huyện còn tiếp cận với cửa sông Định An, là đường vào của các tuyến giao thông thủy quan trọng dẫn vào các cảng lớn nằm hai bên bờ sông Hậu. Phía trong đất liền có hệ thống sông rạch và kênh mương dày đặc; đặc biệt dự án tuyến kênh Đào Trà Vinh đang được thực hiện để nối sông Nguyễn Văn Phò và biển Đông cho phép tàu thuyền có trọng tải lớn lưu thông qua lại dễ dàng, vận chuyển hàng hóa trong khu vực ĐBSCL thông qua sông Hậu.

Nhìn chung, huyện Duyên Hải có điều kiện rất thuận lợi để phát triển giao thông thủy trong nội huyện và với bên ngoài, kể cả vận tải biển.

#### *b) Lưới điện*

- *Điện*: Toàn huyện có 20.379/20.658 hộ có điện chiếm 98,65%, chiếm 98,87% tỷ lệ sử dụng điện thường xuyên an toàn; có 8.288/8.948 hộ người Khmer có điện chiếm 97,53%.

Trong năm, thực hiện 08 công trình cấp điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh với chiều dài trung thế 11,973 km, hạ thế 3,477 km; 07 trạm biến áp; 800 kVA tổng mức đầu tư 9,978 tỷ đồng. Nâng đến nay toàn huyện có 269,882 km trung thế, 381,121 km hạ thế, 553 trạm biến áp với tổng dung lượng 35.138,50 kVA.

#### *c) Bưu chính - viễn thông*

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc trong nước và quốc tế, các mạng điện thoại di động Vinaphone, Mobilephone, Viettel,... đã phủ sóng trong toàn huyện; mạng lưới Internet từng bước phát triển sâu rộng trong cộng đồng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động giải trí của nhân dân giúp người dân cập nhật tin tức một cách nhanh chóng.

#### *d) Văn hóa – thông tin*

Tổ chức 21 cuộc kiểm tra ấp, khóm, cơ quan văn hóa; chợ, cơ sở thờ tự văn minh tại 31 cơ quan, đơn vị. Kết quả qua kiểm tra đủ điều kiện công nhận 22 cơ

quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa (*ấp, xóm chưa công nhận*). Hiện toàn huyện có 59/62 ấp - xóm văn hóa, 60 cơ quan văn hóa, 3/6 chợ văn minh, 22/22 cơ sở thờ tự văn minh.

Toàn huyện có 19.158 hộ đăng ký gia đình văn hóa, nông thôn mới, đến nay huyện đã tổ chức bình xét, công nhận 13.313/19.158 hộ, chiếm 69,5% so tổng số hộ đăng ký. thị trấn Long Thành đạt 20/24 tiêu chí thị trấn văn minh đô thị.

*Công tác thông tin, tuyên truyền:* Ban Chỉ đạo các xã lồng ghép tuyên truyền được 705 cuộc có 19.266 lượt người dự. Nội dung: vận động chỉnh trang cảnh quang môi trường; làm hồ xí, hồ rác gia đình hợp vệ sinh; các tiêu chuẩn hộ, ấp văn hóa nông thôn mới.

*Công tác công nhận hộ, ấp nông thôn mới:* Trong năm công nhận mới 2.273 hộ gia đình đạt chuẩn nông thôn mới, nâng đến nay toàn huyện có 14.126 hộ (*chiếm 74,88%*); công nhận mới 10 ấp nông thôn mới, nâng đến nay có 16/56 ấp được công nhận ấp nông thôn mới.

*Kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới:* Ban Chỉ đạo huyện kết hợp ngành chuyên môn tiến hành khảo sát, đánh giá xã Long Vĩnh đạt 17/19 tiêu chí, còn 2 tiêu chí: trường học và văn hóa đang hoàn thiện và chờ tỉnh xem xét, đánh giá thống nhất. Xã Đông Hải đạt 19/19 tiêu chí, các xã còn lại đạt từ 10-13 tiêu chí.

#### *e) Cơ sở giáo dục - đào tạo*

Công tác đào tạo nguồn dân trí trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo luôn được quan tâm. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng cho việc dạy học được đầu tư khá đồng bộ. Toàn huyện có 32 điểm trường (giảm 05 trường so với năm học 2016-2017): Bậc Mầm non - Mẫu giáo: 08 trường; Bậc Tiểu học: 14 trường; Bậc THCS: 08 trường; Bậc THPT: 02 trường. Tổng số 498 lớp trong đó: Cấp mầm non: 77 lớp; Cấp Tiểu học: 274 lớp; Cấp THCS: 112 lớp; Cấp THPT: 25 lớp. Tổng số học sinh: 14.611, trong đó: Mầm non, mẫu giáo: 2.099 em; Tiểu học: 7.124 em; THCS: 4.108 em. Trong năm 2018 tổ chức đón nhận Trường THCS Đôn Xuân và trường Mẫu giáo thị trấn Long Thành đạt chuẩn quốc gia, đạt 100% kế hoạch.

Có 7/7 xã - thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; kiểm tra tái công nhận 7/7 xã - thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2.

#### *f) Y tế - vệ sinh, an toàn thực phẩm*

- Toàn huyện có 6/7 Trạm y tế đạt chuẩn Quốc gia (*05 trạm tái công nhận, 01 Trạm Y tế thị trấn Long Thành công nhận mới*), Trạm y tế xã Long Khánh cơ sở vật chất không đảm bảo; 7/7 Trạm y tế đã có bác sỹ. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân chiếm 9,21 % đạt 100% so kế hoạch so năm 2017 giảm 1%; tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ đạt 95,73% (kế hoạch >95%). Tỷ lệ trẻ

em suy dinh dưỡng năm 2018 là 9,21% so năm 2017 giảm 1%, đạt 100% so kế hoạch.

- Công tác đảm bảo an toàn thực phẩm: Kiểm tra 428 cơ sở, phát hiện 62 cơ sở vi phạm (xử lý nhắc nhở và cam kết sửa chữa không tái phạm 60 cơ sở, phạt vi phạm hành chính 02 cơ sở với số tiền 1.500.000đ). Tổ chức tập huấn, thi sát hạch và cấp Giấy chứng nhận kiến thức ATTP cho 210 người trực tiếp tham gia sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.

*(Nguồn: Báo cáo số 384/BC-UBND ngày 03/12/2018 của UBND huyện Duyên Hải về báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2018; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng năm 2019).*

### **2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.**

#### *a) Hiệu ứng nhà kính*

Kết quả của sự trao đổi không cân bằng về năng lượng giữa trái đất với không gian xung quanh, dẫn đến sự gia tăng nhiệt độ của khí quyển trái đất được gọi là Hiệu ứng nhà kính.

Con người đã sử dụng ngày càng nhiều năng lượng, chủ yếu từ các nguồn nguyên liệu hóa thạch (than, dầu, khí đốt), qua đó đã thải vào khí quyển ngày càng tăng các chất khí gây hiệu ứng nhà kính của khí quyển, dẫn đến tăng nhiệt độ của trái đất. Đây là Nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi khí hậu, đồng thời Nguyên nhân của sự biến đổi khí hậu hiện nay, tiêu biểu là sự nóng lên toàn cầu đã được khẳng định là chủ yếu do hoạt động của con người.

#### *b) Khai thác rừng*

Đất lâm nghiệp 4.688,01ha, chiếm 15,35% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện; diện tích rừng đang bị suy giảm nghiêm trọng do quá trình khai thác bừa bãi của người dân, rừng bị suy thoái dần và diện tích bị thu hẹp kéo theo sự suy giảm về đa dạng sinh học. Vì vậy, cần phải làm tốt công tác bảo vệ rừng, giữ vững diện tích rừng hiện có, trồng thêm diện tích rừng mới, sẽ hạn chế rất nhiều về sự biến đổi khí hậu.

#### *c) Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến diện tích đất*

Theo dự báo của Văn phòng quản lý điều tra tài nguyên biển và môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường), ở Việt Nam mực nước biển sẽ dâng cao từ 3-15cm năm 2010 và từ 15- 90cm vào năm 2070. Cũng theo dự báo này, nếu mực nước biển dâng cao 1m thì 23% dân số sẽ thiếu đất

Biến đổi khí hậu là sự tác động lớn làm thay đổi điều kiện thời tiết như nhiệt độ, lượng mưa, các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra nhiều, nhiệt độ trái đất tăng

nhanh làm băng ở hai cực tan ra, nước biển dâng cao... hậu quả dễ thấy nhất là vùng sẽ bị ngập. Động lực biển vùng ven bờ và cửa sông, sóng vỡ khi tiếp cận bờ sẽ tác động mạnh hơn lên đường bờ, bãi triều. Bờ biển bị xâm thực và cơ sở hạ tầng ven biển bị đe dọa, Duyên Hải là huyện ven biển nguy cơ sẽ bị ngập sâu hơn, thời gian ngập kéo dài hơn. Xâm nhập mặn sẽ vào sâu hơn, nguồn nước ngọt khan hiếm hơn. Chế độ thủy văn, thủy lực trên từng địa bàn hành chính của huyện sẽ có những thay đổi, khiến cho động thái bồi xói bờ sông, cù lao, cồn bãi, bồi lắng phù sa trên hệ thống sông chính và vùng cửa sông cũng thay đổi.

### **III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

#### **3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.**

##### *a) Công tác quản lý đất đai*

Trong những năm gần đây do chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Việc quản lý sử dụng một cách có hiệu quả tài nguyên đất không chỉ có ý nghĩa quyết định phát triển kinh tế - xã hội của huyện, mà còn tham gia tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển chung của tỉnh.

##### *\*. Công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ*

Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của ủy ban nhân dân tỉnh, công tác đo đạc, bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSDĐ đã được triển khai kịp thời, cơ bản huyện đã có đủ các tài liệu, hồ sơ địa chính phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai. Đến nay, toàn huyện đã có 100 % đơn vị hành chính cấp xã có bản đồ địa chính công nghệ số phục vụ công tác quản lý đất đai.

Trong năm 2018 cấp mới 91 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 27,27 ha. Nâng tổng số đến nay đã cấp 37.633 giấy với diện tích 23.651,19 ha/24.344,56 ha, đạt 97,15 %/tổng diện tích cần cấp giấy. Cấp lại 161 giấy, diện tích 27,68 ha, đến nay đã cấp lại 3.105 giấy, diện tích 542,51 ha đạt 63,23 % so với hồ sơ đủ điều kiện. Theo dõi cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Lạc: Tổng hồ sơ đăng ký 9.713 hồ sơ, hồ sơ đủ điều kiện 4.911 hồ sơ.

Kết quả công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời gian qua đã thực sự đóng góp một phần quan trọng trong việc ổn định, phát triển và giữ gìn an ninh trật tự xã hội trên địa bàn huyện. *\*. Công tác thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất*

- Công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai, nhằm phản ánh hiện trạng sử dụng đất đai trên địa bàn huyện làm cơ sở để lãnh đạo huyện có định hướng chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo kỳ thống kê đất đai được lập bằng phương pháp số (file chuẩn DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000, cấp huyện (1/25.000), cấp xã (1/5.000).

*\*. Công tác Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện cho cấp huyện và cấp xã, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất của các cấp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được tổ chức niêm yết công khai theo qui định. Hiện tại huyện đang tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cấp huyện (đang trình phê duyệt).

Công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện (năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018) do Ủy ban nhân dân huyện thực hiện được UBND tỉnh phê duyệt kịp thời, sản phẩm kế hoạch sử dụng đất đưa vào sử dụng đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng, phát triển kinh tế của địa phương.

*\*. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất*

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng quy định và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của người dân và tiến độ thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số trường hợp người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp... không theo quy hoạch và không qua đăng ký với các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

*b) Công tác quản lý môi trường*

Trong năm 2018 tiếp nhận và trình Ủy ban nhân dân huyện chấp thuận 88 hồ sơ (Trong đó: 87 hồ sơ Kế hoạch bảo vệ môi trường và có 01 hồ sơ đề án bảo vệ môi trường đơn giản) đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Triển khai dự án Điều tra, khảo sát và lập danh sách phân loại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và dự án Chuyển giao mô hình xử lý rác thải sinh hoạt.

Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.



### 3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

#### 3.2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng

Theo thống kê đất năm 2015 của huyện Duyên Hải, diện tích tự nhiên toàn huyện là 30.540,45ha, được thống kê đất đai năm 2015 cụ thể như sau:

**Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Duyên Hải phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>									
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>30.540,45</b>	<b>526,28</b>	<b>3.216,08</b>	<b>2.676,39</b>	<b>3.489,04</b>	<b>4.816,68</b>	<b>6.178,78</b>	<b>9.637,20</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.946,59</b>	<b>311,00</b>	<b>2.867,57</b>	<b>2.303,55</b>	<b>3.049,14</b>	<b>4.260,58</b>	<b>5.421,09</b>	<b>5.733,65</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.588,94	-	1.485,13	872,08	1.231,73	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.349,25	-	1.481,14	868,11	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.239,69	-	4,00	3,97	1.231,73	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.184,05	2,58	52,40	64,86	156,60	12,04	662,79	232,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.724,93	37,14	286,42	353,18	401,27	104,79	145,05	397,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.688,01	-	-	-	-	764,92	3.119,32	803,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.531,57	271,27	1.043,60	1.013,43	1.259,55	3.378,83	1.264,86	4.300,03
1.8	Đất làm muối	LMU	222,02	-	-	-	-	-	222,02	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,06	-	-	-	-	-	7,06	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.284,14</b>	<b>164,54</b>	<b>348,51</b>	<b>372,83</b>	<b>439,90</b>	<b>441,18</b>	<b>613,61</b>	<b>3.903,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,04	-	-	-	-	-	4,44	6,60
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,40	0,88	0,22	-	1,42	0,25	1,11	0,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,74	-	-	0,15	0,63	-	1,96	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.646,66	69,28	155,67	151,03	191,07	326,53	377,11	375,98
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	1,33	0,18	0,10	0,30	0,12	-	0,39	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	21,77	3,29	3,99	2,15	4,21	1,50	3,92	2,71
	- Đất thể dục thể thao	DTT	3,77	-	-	1,06	1,25	-	-	1,47
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,45	-	-	-	0,18	0,02	0,13	0,12
	- Đất giao thông	DGT	619,61	54,36	67,59	37,59	82,32	48,81	192,57	136,36
	- Đất thủy lợi	DTL	993,42	11,09	82,98	108,79	100,69	276,08	179,14	234,66
	- Đất công trình năng lượng	DNL	1,79	0,05	-	-	1,73	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,07	-	-	0,13	0,02	0,15	0,09

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Đất chợ	DCH	4,05	0,24	1,00	1,15	0,44	0,09	0,82	0,32
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	-	-	-	-	-	1,82	3,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	299,05	-	50,41	31,11	82,06	26,99	49,83	58,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,51	55,51	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,56	3,96	0,49	0,40	0,46	2,28	0,63	0,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,79	2,18	17,79	20,00	14,76	1,04	3,38	3,64
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,43	2,69	5,09	11,09	3,82	5,30	3,21	4,23
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	0,29	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	-	-	0,29	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,09	-	-	-	0,75	0,36	0,50	0,48
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.110,31	29,74	118,85	118,75	144,93	78,43	169,61	3.450,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,02	-	-	40,02	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>309,72</b>	<b>50,74</b>	-	-	-	<b>114,91</b>	<b>144,07</b>	-

*Nguồn: Số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015 của huyện Duyên Hải*

### *3.2.1.1. Đất nông nghiệp*

Năm 2015, diện tích đất nông nghiệp là 23.946,59ha; chiếm 78,41% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

a) Đất trồng lúa là 3.588,94ha, chiếm 11,75% tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất trồng lúa phân bố chủ yếu tại các xã: xã Đôn Châu 1.485,13ha, xã Đôn Xuân 872,08ha, xã Ngũ Lạc 1.231,73ha

b) Đất trồng cây hàng năm khác là 1.184,05ha, chiếm 3,88% tổng diện tích tự nhiên, phân bố nhiều ở xã Đông Hải với 662,79ha

c) Đất trồng cây lâu năm 1.724,93ha, chiếm 5,65% tổng diện tích tự nhiên, phân bố đều trên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất ở xã Ngũ Lạc với 401,27ha và xã Long Vĩnh 397,08ha

d) Đất rừng phòng hộ là 4.688,01ha, chiếm 15,35% tổng diện tích tự nhiên: diện tích rừng phòng hộ phân bố chủ yếu ở 03 xã: xã Long Khánh 764,92ha, xã Đông Hải 3.119,32ha và xã Long Vĩnh 803,77ha

e) Đất nuôi trồng thủy sản là 12.531,57ha, chiếm 41,03% tổng diện tích tự nhiên, được phân bố hầu hết trên toàn huyện, trong đó tập trung nhiều nhất tại các xã: xã Long Vĩnh 4.300,03ha, xã Long Khánh 3.378,83ha, xã Đông Hải 1.264,86ha và xã Ngũ Lạc 1.259,55ha

f) Đất làm muối là 222,02ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Đông Hải.

g) Đất nông nghiệp khác với diện tích 7,06ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Đông Hải.

### *3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp*

Năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.284,14ha; chiếm 20,58% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

a) Đất quốc phòng là 11,04ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã Đông Hải 4,44ha và xã Long Vĩnh 6,60ha

b) Đất thương mại, dịch vụ là 4,40ha, chiếm 0,01%, được phân bố trên 06 đơn vị hành chính của huyện.

c) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,74ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

d) Đất phát triển hạ tầng là 1.646,66ha, chiếm 5,39% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 1,33ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 21,77ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,77ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- + Đất cơ sở dịch vụ về xã hội 0,45ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất giao thông 619,61ha, chiếm 2,03% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất thủy lợi 993,42ha, chiếm 3,25% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình năng lượng 1,79ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 0,46ha
- + Đất chợ: 4,05ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- e) Đất bãi thải, xử lý chất thải là 4,93ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.
- f) Đất ở tại nông thôn là 299,05ha, chiếm 0,98% tổng diện tích tự nhiên.
- g) Đất ở tại đô thị là 55,51ha, chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên.
- h) Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,56ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.
- i) Đất cơ sở tôn giáo là 62,79ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.
- k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 35,43ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.
- l) Đất sinh hoạt cộng đồng là 0,29ha
- m) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,29ha
- n) Đất cơ sở tín ngưỡng là 2,09ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.
- o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4110,31ha, chiếm 13,46% tổng diện tích tự nhiên.
- p) Đất có mặt nước chuyên dùng là 40,02ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

### *3.2.1.3.. Đất chưa sử dụng*

Năm 2015, diện tích đất chưa sử dụng là 309,72ha; chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên.

#### **\*. Đất khu đô thị**

Năm 2015, diện tích đất khu đô thị được thống kê với tổng diện tích 526,28ha (diện tích tự nhiên của thị trấn Long Thành), chiếm 1,72% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

### **3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất**

Căn cứ vào Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập huyện Duyên Hải mới và số liệu thống kê tính đến ngày 31/12/2015 để đánh giá biến động đất đai của huyện Duyên Hải như sau:

**\* Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính:** huyện Duyên Hải mới được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên

Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính tổng diện tích tự nhiên huyện Duyên Hải là 30.047,15ha, có 07 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Long Thành và 06 xã: Đông Hải, Đôn Châu, Đôn Xuân, Long Khánh, Long Vĩnh, Ngũ Lạc.

+ Đất nông nghiệp là 23.252,15ha, trong đó: đất trồng lúa 3.466,94ha; đất trồng cây hàng năm khác 948,94ha; đất trồng cây lâu năm 1.029,34ha; đất rừng phòng hộ 1.419,99ha; đất rừng sản xuất 2.561,87ha; đất nuôi trồng thủy sản 13.651,01ha; đất làm muối 167,07ha và đất nông nghiệp khác 6,99ha

+ Đất phi nông nghiệp là 6.616,62ha, trong đó: đất quốc phòng 12,81ha; đất thương mại dịch vụ 1,26ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,72ha; đất phát triển hạ tầng 1372,48ha; đất di tích lịch sử-văn hóa 1,03ha; đất bãi thải-rác thải 0,40ha; đất ở tại nông thôn 313,18ha; đất ở tại đô thị 38,34ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 56,73ha; đất cơ sở tôn giáo 20,13ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 29,99ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,29ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 4767,26ha

+ Đất chưa sử dụng là 178,38ha

\* **Công tác thống kê đất đai:** Tính đến ngày 31/12/2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện Duyên Hải được thống kê theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Phương pháp thống kê đất đai được thực hiện trên phần mềm TKtool do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, sau đó được trích xuất ra Data bộ số liệu; phương pháp thống kê lần này được thực hiện chuẩn xác, đạt kết quả cho tính chính xác cao, phản ánh đúng thực trạng sử dụng tài nguyên đất trên địa bàn huyện Duyên Hải, chỉ tiêu loại đất như sau: Tổng diện tích tự nhiên sau khi thực hiện công tác tổng thống kê đất đai là 30.540,45ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp là 23.946,59ha, trong đó: đất trồng lúa 3.588,94ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.184,05ha; đất trồng cây lâu năm 1724,93ha; đất rừng phòng hộ 4.688,01ha; đất nuôi trồng thủy sản 12.531,57ha; đất làm muối 222,02ha và đất nông nghiệp khác 7,06ha

+ Đất phi nông nghiệp là 6.284,14ha, trong đó: đất quốc phòng 11,04ha; đất thương mại dịch vụ 4,40ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,74ha; đất phát triển hạ tầng 1.646,66ha; đất bãi thải-rác thải 4,93ha; đất ở tại nông thôn 299,05ha; đất ở tại đô thị 55,51ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 8,56ha; đất cơ sở tôn giáo 62,79ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 35,43ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,29ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,29ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,09ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 4.110,31 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 40,02ha

+ Đất chưa sử dụng là 309,72ha

\* **Nhận xét chung:** Diện tích biến động chủ yếu do điều chỉnh địa giới để thành lập huyện Duyên Hải mới; Ngoài ra, phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất của

huyện sau khi thành lập đều biến động theo chiều hướng đất nông nghiệp chuyển dịch sang đất phi nông nghiệp và chuyển dịch trong nội bộ đất nông nghiệp: chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các hạng mục công trình thuộc đất phi nông nghiệp như hệ thống giao thông nông thôn theo quy hoạch nông thôn mới; quy hoạch thiết chế cơ sở hạ tầng, nhà xưởng,... Đồng thời chuyển dịch trong nội bộ đất phi nông nghiệp như đất ở được thu hồi một phần nhỏ để xây dựng giao thông nông thôn, các cơ sở sản xuất kinh doanh; ngoài ra, đất đai trên địa bàn huyện còn chuyển dịch trong nội bộ đất nông nghiệp như đất trồng lúa kém hiệu quả, do ảnh hưởng của mặn xâm nhập nên đã được chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản,...

#### IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

##### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

##### 4.1.1. Kết quả thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh

Trong thời kỳ thực hiện quy hoạch sử dụng đất 2010-2020, huyện Duyên Hải mới vẫn chưa được thành lập; tổng diện tích tự nhiên của huyện Duyên Hải cũ là 42.006,98ha; Các hạng mục công trình được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Duyên Hải đã được phê duyệt theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh.

Theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh”, Sau khi chia tách, diện tích tự nhiên của huyện Duyên Hải mới được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 02: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất (2011-2015)**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 525/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân)	Số sánh tăng(+); giảm (-) so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4-6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>30.540,45</b>	<b>42.006,98</b>	<b>30.453,63</b>	<b>86,82</b>



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 525/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân)	So sánh tăng(+); giảm (-) so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4-6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23.946,59</b>	<b>31.053,79</b>	<b>22.158,90</b>	<b>1.787,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.588,94	1.874,89	3.482,42	106,52
1.1.1	Đất lúa nước	LUC	2.349,25	863,76	3.066,72	-717,47
1.1.2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUK	1.239,69	-	415,70	823,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.184,05	-	851,46	332,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.724,93	1.364,53	780,99	943,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.688,01	3.761,24	4.399,07	288,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	4.302,24	2.767,63	-2.767,63
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.531,57	18.218,30	9.755,01	2.776,56
1.8	Đất làm muối	LMU	222,02	170,98	114,38	107,64
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,06	-	7,94	-0,88
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.284,14</b>	<b>10.433,46</b>	<b>8.091,53</b>	<b>-1.807,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,04	382,82	98,55	-87,51
2.2	Đất an ninh	CAN	-	174,15	0,26	-0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	792,05	-792,05
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,4	-	-	4,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,74	100,29	22,29	-19,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.646,66	3.054,44	1.961,76	-315,10
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0	96,58	384,37	-384,37
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,33	10,64	5,33	-4,00
-	Đất cơ sở giáo dục	DGD	21,77	57,57	30,26	-8,49
-	Đất thể dục thể thao	DTT	3,77	26,72	16,48	-12,71
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,45	-	-	0,45

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 525/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân)	So sánh tăng(+); giảm (-) so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4-6)
-	Đất giao thông	DGT	619,61	-	779,88	-160,27
-	Đất thủy lợi	DTL	993,42	-	725,48	267,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,79	-	5,75	-3,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	-	3,66	-3,20
-	Đất chợ	DCH	4,05	-	10,55	-6,50
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	3,35	1,03	-1,03
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	12,54	4,82	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	299,05	942,82	494,73	-195,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,51	131,98	79,92	-24,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,56	75,1	78,79	-70,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,79	31,87	18,96	43,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, NTB, nhà tang lễ, NHT	NTD	35,43	57,71	38,80	-3,37
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,29	-	-	0,29
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	-	-	0,29
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,09	-	2,29	-0,20
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.110,31	-	4.497,28	-386,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,02	-	-	40,02
2.26	Đất phi nông nghiệp	PNK	-	-	-	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015	Quy hoạch được duyệt đến năm 2015 theo quyết định 525/QĐ-UBND	Chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính (sau khi gộp xã Đôn Châu và xã Đôn Xuân)	So sánh tăng(+); giảm (-) so với chỉ tiêu sau khi chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4-6)
	khác					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>309,72</b>	<b>519,73</b>	<b>203,20</b>	<b>106,52</b>

*Nguồn: Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh*

*Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh*

*Thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2015- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Duyên Hải.*

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên của huyện Duyên Hải là 30.540,45ha Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 tổng diện tích 30.453,63ha (Quy hoạch sau khi điều chỉnh địa giới hành chính huyện Duyên Hải và cộng thêm 02 xã Đôn Xuân và Đôn Châu). Tổng diện tích tự nhiên huyện Duyên Hải tăng 86,82ha

Nguyên nhân: Phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê đất đai khác nhau (Kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ, do đó giữa bản đồ hiện trạng sử dụng đất và số liệu kiểm kê chưa thật sự thống nhất); Kiểm kê đất đai năm 2015 được thống nhất sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai ban hành, nên số liệu kiểm kê đất đai được tổng hợp và kết nối trực tiếp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất nên tạo sự thống nhất; biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về các chỉ tiêu này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình.

#### **4.1.1.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 22.158,90ha, kết quả thực hiện cao hơn 1.787,69ha so với Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh

- *Đất trồng lúa:* Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3.482,42ha kết quả thực hiện là 3.588,94ha, thấp hơn 106,52ha Nguyên nhân: Do phương pháp thống kê khác nhau; đồng thời chưa thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án ()

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 851,46ha, kết quả thực hiện là 1.184,05ha, cao hơn 332,59ha Nguyên nhân chủ yếu là do người dân đã mạnh dạn chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn tập trung tại xã Đôn Xuân, xã Đôn Châu và xã Ngũ Lạc.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 780,99ha, kết quả thực hiện là 1.724,93ha, cao hơn 943,94ha Nguyên nhân chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn và một phần do thống kê kiểm kê chỉ tiêu đất rừng sản xuất sang.

- *Đất rừng phòng hộ*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4.399,07ha, kết quả thực hiện là 4.688,01ha, cao hơn 288,94ha Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch nhu cầu đất rừng phòng hộ không tăng thêm nhưng do thống kê, kiểm kê chuyển chỉ tiêu đất rừng sản xuất qua.

- *Đất rừng sản xuất*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.767,63ha, kết quả thực hiện không còn chỉ tiêu đất rừng sản xuất. Nguyên nhân do phương pháp thống kê, kiểm kê đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ, đất trồng cây lâu năm và chuyển một phần sang đất nuôi trồng thủy sản theo nhu cầu của người dân.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 9.755,01ha, kết quả thực hiện là 12.531,57ha, cao hơn 2.776,56ha, Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản không tăng thêm nhưng do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản.

- *Đất làm muối*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 114,38ha, kết quả thực hiện là 222,02ha, cao hơn 107,64ha Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất làm muối không tăng thêm nhưng do người dân chuyển đổi mục đích từ đất nuôi trồng thủy sản kém hiệu quả, diện tích mặt nước có độ mặn cao.

- *Đất nông nghiệp khác*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 7,94ha, kết quả thực hiện là 7,06ha, thấp hơn 0,88ha Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất nông nghiệp khác không tăng thêm, độ sai lệch trên nguyên nhân do phương pháp thống kê đất đai.

#### **4.1.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 68.091,53ha, kết quả thực hiện là 6.284,14ha, thấp hơn 1.807,39ha, đạt 77,66% so với quy hoạch. Nguyên nhân: Do rất nhiều dự án chưa được triển khai thực hiện vì thiếu vốn (thất

chặt đầu tư công). Trong đó:

- *Đất quốc phòng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 98,55ha Kết quả thực hiện 11,04ha, thấp hơn 87,51ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân phần lớn công trình nằm trong quy hoạch nhưng chưa được thực hiện.

- *Đất an ninh*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,26ha Kết quả thực hiện chưa có chỉ tiêu đất an ninh; Nguyên nhân, do một số công trình nằm trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện.

- *Đất khu công nghiệp*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 792,05ha Kết quả thực hiện 0,0ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do khu công nghiệp Ngũ Lạc và khu công nghiệp Đôn Xuân-Đôn Châu chưa được thực hiện.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,00ha Kết quả thực hiện 4,40ha, cao hơn 4,40ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chỉ tiêu sử dụng đất được xác định thêm.

- *Đất cơ sở sản xuất kinh doanh*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 22,29ha Kết quả thực hiện 2,74ha, thấp hơn 19,55ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do phương pháp thống kê lại chỉ tiêu đất.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1.961,76ha Kết quả thực hiện 1.646,66ha, thấp hơn 315,10ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân công trình chưa được thực hiện (phần lớn nằm trong hạng mục giao thông); đồng thời do phương pháp thống kê.

Trong đó:

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 384,37ha Kết quả thực hiện không có chỉ tiêu sử dụng đất so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình chưa được thực hiện và do chia tách địa giới hành chính nên trung tâm hành chính huyện có điều chỉnh thay đổi.

+ *Đất cơ sở y tế*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5,08ha, định hướng tăng 5,33ha (đã thực hiện được 03 công trình). Kết quả thực hiện 1,33ha thấp hơn 4,0ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình chưa được thực hiện như dự án mở rộng bệnh viện; quy hoạch trạm y tế xã Đôn Châu; xã Long Khánh,...

+ *Đất cơ sở giáo dục-đào tạo*: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015

là 30,26ha (đã thực hiện được 27 công trình). Kết quả thực hiện 21,77ha thấp hơn 8,49ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số dự án, công trình chưa thực hiện như trung tâm dạy nghề; trường THPT huyện Duyên Hải; THCS Đôn Xuân; THCS Đôn Châu,... và do phương pháp thống kê.

+ Đất thể dục-thể thao: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 16,48ha (đã thực hiện được 03 công trình). Kết quả thực hiện 12,71ha thấp hơn 8,18ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện trung tâm thể dục thể thao huyện; sân vận động xã Đông Hải, sân vận động xã Long Khánh,

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là không có chỉ tiêu. Kết quả thực hiện 0,45ha cao hơn 0,45ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch công trình cơ sở dịch vụ về xã hội không nằm trong quy hoạch nhưng đã được đưa vào thực hiện;

+ Đất giao thông: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 779,88ha Kết quả thực hiện 619,61ha thấp hơn 160,27ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: một số công trình nằm trong quy hoạch nhưng thuộc khu công nghiệp Ngũ Lạc nên chưa thực hiện; giao thông thuộc khu hành chính mới, tuyến do trung ương quy hoạch nhưng chưa triển khai.

+ Đất thủy lợi: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 725,48ha Kết quả thực hiện 993,42ha cao hơn 267,94ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, các công trình thực hiện không nằm trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; đồng thời do phương pháp thống kê đất đai.

+ Đất công trình năng lượng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5,75ha Kết quả thực hiện 1,79ha thấp hơn 3,96ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do một số công trình năng lượng chưa được thực hiện như dự án điện gió Trà Vinh; đường dây điện 110kV,....

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,66ha Kết quả thực hiện 0,46ha thấp hơn 3,20ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do một số công trình bưu chính viễn thông chưa được thực hiện như bưu điện thị trấn Long Thành; trạm viễn thông tại xã Ngũ Lạc, Đông Hải, Long Khánh,....

+ Đất chợ: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 10,55ha Kết quả thực hiện 4,05ha thấp hơn 6,50ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do một số công trình chợ chưa được thực hiện như dự án mở rộng chợ thị trấn Long

Thành; điểm giao dịch chợ Ngũ Lạc, chợ Bào Môn.

+ Đất có di tích-lịch sử văn hóa: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,03ha Kết quả thực hiện 0,00ha, thấp hơn 1,03ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do chưa thực hiện công trình Bia truyền thống công an tỉnh Trà Vinh.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4,82ha Kết quả thực hiện 4,93ha, cao hơn 0,11ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do công trình bãi thải xử lý chất thải đã thực hiện được 2 công trình bãi rác xã Đông Hải và bãi rác xã Long Vĩnh, và một phần sai số do thống kê đất đai.

+ Đất ở tại nông thôn: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 494,73ha Kết quả thực hiện 299,05ha, thấp hơn 195,68ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do một số nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng nghiệp sang đất ở của người dân chưa được thực hiện.

+ Đất ở tại đô thị: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 79,92ha Kết quả thực hiện 55,51ha, thấp hơn 24,41ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do một số nhu cầu chuyển mục đích từ đất trồng nghiệp sang đất ở tại đô thị của người dân chưa được thực hiện.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 78,79ha Kết quả thực hiện 8,56ha, thấp hơn 70,23ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do một số hạng mục đất trụ sở cơ quan chưa thực hiện và do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ thống kê đất đai.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 18,96ha Kết quả thực hiện 62,79ha, cao hơn 43,83ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thực hiện được một công trình nhà thờ Động Cao và một số hạng mục không nằm trong kỳ quy hoạch đã được triển khai thực hiện và một phần do phương pháp thống kê đất đai.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 38,80ha Kết quả thực hiện 35,43ha, thấp hơn 3,37ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất nghĩa trang nghĩa địa không tăng thêm, phần diện tích thấp hơn 3,37ha do phương pháp thống kê.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 chưa có chỉ tiêu đất. Kết quả thực hiện 0,29ha, cao hơn 0,29ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thay đổi tăng thêm chỉ tiêu sử dụng đất so với kỳ quy hoạch.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 chưa có chỉ tiêu đất. Kết quả thực hiện 0,29ha, cao hơn 0,29ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do thay đổi tăng thêm chỉ tiêu sử dụng đất so với kỳ quy hoạch.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2,29ha Kết quả thực hiện 2,09ha, thấp hơn 0,20ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê đất đai.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4.497,28ha Kết quả thực hiện 4.110,31ha, thấp hơn 386,97ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do chuyển một phần diện tích sang đất khu công nghiệp Định An; do phương pháp thống kê đất đai.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,00ha Kết quả thực hiện 40,02ha, cao hơn 40,02ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất có mặt nước chuyên dùng không tăng thêm, nguyên nhân phương pháp thống kê.

#### **4.1.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 203,20ha Kết quả thực hiện 309,72ha, cao hơn 106,52ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân: trong kỳ quy hoạch, nhu cầu đất chưa sử dụng xác định không tăng thêm, nguyên nhân do phương pháp thống kê.

\* Kết quả thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải và Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Trà Cù (với xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu).

- Các công trình đã thực hiện trong kỳ quy hoạch 2011-2015 là 69/296 dự án, công trình.

**a). Đất quốc phòng:** gồm 08 công trình với diện tích là 90,82ha, các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

- Công trình đã thực hiện là 02 công trình với diện tích 3,65ha chiếm 14,29% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 06 công trình với diện tích là 87,17ha, chiếm 85,71% so với KH được duyệt.

**b). Đất an ninh:** gồm 03 công trình với diện tích 3,54ha Các công trình chưa thực hiện được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến



năm 2020.

**c). Đất khu công nghiệp:** gồm 07 công trình; Các công trình chưa thực hiện với diện tích là 2.867,0ha theo quyết định mới QĐ2129/QQD-UBND tỉnh; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**d). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** gồm 04 công trình với 6,04ha

- Công trình đã thực hiện 01 công trình với diện tích 2,74ha, chiếm 25,0% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 03 công trình với diện tích là 3,30ha, chiếm 75%; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**e). Đất cơ sở y tế:** gồm 07 công trình với 3,04ha

- Công trình đã thực hiện 03 công trình với diện tích 0,94ha, chiếm 42,9% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 04 công trình với 2,10ha, chiếm 57,1%; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**f). Đất cơ sở giáo dục-đào tạo:** gồm 68 công trình với 89,0ha

- Công trình đã thực hiện là 27 công trình với diện tích 8,65ha, chiếm 39,70% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 41 công trình với diện tích là 80,35ha, chiếm 62,3% so với KH được duyệt; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**g). Đất thể dục- thể thao:** gồm 08 công trình với 16,36ha

- Công trình đã thực hiện 03 công trình với diện tích 3,77ha, chiếm 37,5% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 05 công trình với 12,59ha, chiếm 62,5%; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**h). Đất giao thông:** gồm 161 công trình với 373,99ha

- Công trình đã thực hiện là 25 công trình với diện tích 35,35ha, chiếm 15,5% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 136 công trình với diện tích là 338,63ha, chiếm 84,5% so với KH được duyệt; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**i). Đất thủy lợi:** gồm 07 công trình với 4,28ha Các công trình chưa thực hiện, được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**k). Đất công trình năng lượng:** gồm 07 công trình với 6,41ha

- Công trình đã thực hiện là 02 công trình với diện tích 2,43ha chiếm 28,6% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 05 công trình với diện tích là 3,98ha, chiếm 71,4% so với KH được duyệt; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**l). Đất công trình bưu chính viễn thông:** gồm 04 công trình với 3,28ha

- Công trình đã thực hiện 02 công trình với diện tích 0,28ha, chiếm 50,0% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 02 công trình với diện tích là 3,0ha, chiếm 50%; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**m). Đất chợ:** gồm 04 công trình với 3,25ha

- Công trình đã thực hiện là 01 công trình với 1,25ha, chiếm 25,0% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 03 công trình với diện tích là 2,0ha, chiếm 75,0%; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**n). Đất có di tích lịch sử-văn hóa:** gồm 01 công trình với 1,0ha Công trình chưa thực hiện được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**o). Đất bãi thải xử lý chất thải:** gồm 02 công trình đã được thực hiện với diện tích 2,70ha, đạt 100%.

**r). Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** gồm 08 công trình với 3,72ha

- Công trình đã thực hiện là 02 công trình với diện tích 2,11ha chiếm 25% so với KH được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 06 công trình với diện tích là 1,61ha, chiếm 75% so với KH được duyệt; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**p). Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:** gồm 04 công trình với 4,73ha Công trình chưa thực hiện được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

**q). Đất cơ sở tôn giáo:** gồm 02 công trình với 1,64ha

- Công trình đã thực hiện là 01 công trình với 1,14ha, chiếm 50% so với KH

được duyệt.

- Công trình chưa thực hiện là 01 công trình với diện tích là 0,50ha, chiếm 50% so với KH được duyệt; các công trình được chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

(Công trình, dự án đã thực hiện trong quy hoạch kỳ trước của huyện Duyên Hải thể hiện tại phụ biểu số 01)

#### 4.1.2. Kết quả thực hiện theo các Nghị Quyết của UBND tỉnh Trà Vinh

Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong các kỳ kế hoạch sử dụng đất 2015; 2016; 2017 theo các Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 05/12/2014; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 05/12/2014; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 17/7/2015; 08/NQ-HĐND ngày 17/7/2015; 27NQ-HĐND ngày 09/12/2015; 25/NQ-HĐND ngày 8/12/2016; 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016; 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017. Các dự án, công trình đã thực hiện phân bổ tại bảng sau:

- Theo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015, cho thấy kết quả thực hiện được 11 công trình, cụ thể như bảng sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Công trình đã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2015 được duyệt</b>	
1	Đường dây 500 KV	Huyện Duyên Hải
2	Đường nhựa Láng Cháo – Cồn Cù	Xã Đông Hải
3	Đường lộ 4 Tân Thành (GD 3)	Xã Long Khánh
4	Trạm y tế xã Long Khánh	Xã Long Khánh
5	Đường cầu Cây Tan (Quốc lộ 53 đến đê quốc phòng)	Xã Long Khánh
6	Đường kết nối Đông Hải (Hương lộ 24)	TT. Long Thành, xã Long Khánh, xã Đông Hải
7	Đường khóm 3 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
8	Mở rộng khu hành chính xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh
9	Xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh
<b>II</b>	<b>Công trình đã thực hiện trong năm 2015 ngoài kế hoạch được duyệt</b>	
1	Tiểu dự án bồi thường, GPMB thuộc dự án Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, Trà Vinh – giai đoạn thông luồng kỹ thuật	Huyện Duyên Hải
2	Khu đò bùn xã Long Vĩnh (02 khu)	Xã Long Vĩnh

- Theo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016, cho thấy kết quả thực hiện được 22 công trình, cụ thể như bảng sau:

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>
(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Công trình đã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được duyệt</b>	
1	Đất an ninh huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
2	Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Đôn Châu và Đôn Xuân giai đoạn 1(theo QĐ số 1993/QĐ UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh)	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu
3	Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải mới	Xã Long Khánh, Xã Ngũ Lạc
4	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	Thị trấn Long Thành
5	Đường lộ 4 Tân Thành (giai đoạn 4)	Xã Đông Hải
6	Đường dân sinh Cồn Cù – Đê Hải Thạnh Hòa	Xã Đông Hải
7	Sân vận động xã Đông Hải	Xã Đông Hải
8	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (giáp xã Đại An)	Xã Đôn Xuân
9	Đường khóm 3 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
10	Mở rộng chợ Long Thành	Thị trấn Long Thành
11	Đường đaml Tân Thành từ Miếu Bà đến cầu Ông Tham	Xã Long Khánh
12	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	Xã Ngũ Lạc
13	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng trên	Xã Ngũ Lạc
14	Khu đổ bùn	Xã Long Vĩnh
<b>II</b>	<b>Công trình đã thực hiện trong năm 2016 ngoài kế hoạch được duyệt</b>	
1	Đường đaml từ nhà ông Hai Cúc đến nhà ông Tư Du	Xã Long Vĩnh
2	Lộ đaml Tân Thành, xã Long Khánh	Xã Long Khánh
3	Lộ 3 ấp Cái Đồi xã Long Khánh	Xã Long Khánh
4	Lộ 4 ấp Cái Đồi xã Long Khánh	Xã Long Khánh
5	Lộ Tân Thành đi cầu Cây Giá	Xã Long Khánh
6	Đường Khóm 1 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
7	Đường Khóm 1,3 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
8	Trạm y tế xã Long Khánh	Xã Long Khánh

**4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.**

*a) Mặt đạt được*

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, làm cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất của tổ

chức, hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo tính hiệu quả và hợp lý của việc sử dụng đất; đã góp phần nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của kế hoạch sử dụng đất, cũng như ý thức chấp hành của các cấp chính quyền và người dân trên địa bàn thị xã; tình trạng vi phạm trong công tác xây dựng, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện đã giảm đáng kể.

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, làm cơ sở để xây dựng quy hoạch ngành trên địa bàn huyện; Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu thương mại, khu dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Tạo sự đồng bộ, hài hòa hạn chế sự chông chéo lên nhau trong sử dụng đất giữa các ngành. Đồng thời, phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời để thực hiện các công trình đã được phê duyệt, ngoài ra còn thực hiện một số công trình dự án nằm trong chương trình nông thôn mới của các xã, thị trấn.

- Tạo sự đồng bộ, hài hòa hạn chế sự chông chéo lên nhau trong sử dụng đất giữa các ngành. Đồng thời, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý kịp thời nên đã thực hiện được một số công trình dự án trong kế hoạch đã phê duyệt, ngoài ra còn thực hiện một số công trình dự án nằm trong chương trình nông thôn mới của các xã, thị trấn.

#### *b) Mặt hạn chế*

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Duyên Hải đã đạt được những kết quả nhất định trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên vẫn còn những tồn tại:

- Mục đích sử dụng đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ chưa đồng bộ, nhiều nhu cầu dự án được xác định trong QHSDD nhưng được chưa thực hiện do thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư.

- Các công trình được bố trí còn mang tính chủ quan, cách thức bố trí chưa tập trung, nên khi thực hiện còn gặp khó khăn phải điều chỉnh cục bộ phạm vi các dự án.

- Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chưa đảm bảo nguồn vốn, dẫn đến tình trạng việc thực hiện không đạt được như chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương trong huyện Duyên Hải còn chậm, chưa rõ ràng và thống nhất. Các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng (đặc biệt là đất cơ sở giáo dục-đào tạo, đất giao thông, đất thủy lợi,...) chưa bám sát kế hoạch vốn; dự báo kế hoạch chưa phù hợp với khả năng nguồn vốn và khả năng của các nhà đầu tư.

#### *c) Đánh giá Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước*

Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước được lập theo các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Tuy nhiên, do tác động của tình hình kinh tế, việc chia tách địa giới để thành lập đơn vị hành chính mới và các yếu tố đầu tư nên kết quả thực hiện quy hoạch chưa đạt yêu cầu, do những nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước ở địa phương đã được các cấp có thẩm quyền quan tâm nhưng do còn thiếu nhà đầu tư, thiếu nguồn vốn nên chưa chủ động trong việc xây dựng các dự án chi tiết.

- Một số công trình đã có chủ trương của UBND tỉnh, được yêu cầu đưa vào kế hoạch sử dụng đất của huyện, nhưng chưa bố trí vốn để thực hiện; ngoài ra, một số công trình, dự án đưa vào quy hoạch sử dụng đất mang tính chất định hướng nhằm tranh thủ cơ hội, tạo cơ sở thu hút nhà đầu tư (chưa có nhà đầu tư cụ thể và nguồn vốn đầu tư thực hiện công trình, chưa bố trí được vị trí dự án) nên trong kỳ quy hoạch trước vẫn chưa triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch.

- Một số công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích công cộng (đặc biệt là đất cơ sở giáo dục-đào tạo, đất giao thông, đất thủy lợi, thể dục-thể thao, cơ sở y tế...) thiếu vốn để thực hiện do tình hình kinh tế khó khăn; Một số công trình dự án trong quy hoạch của huyện Duyên Hải cũ đã không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của huyện và việc chia tách địa giới hành chính để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường nên một số công trình đã xác định vị trí thuộc thị xã Duyên Hải.

### **4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

Công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải cũ hoàn toàn khả thi và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Công tác quy hoạch sử dụng đất là điểm nhấn quan trọng trong việc điều chỉnh Địa Giới Hành Chính để thành lập huyện Duyên Hải mới; các quy hoạch ngành phù hợp với quy hoạch đô thị, phù hợp quỹ đất đai của địa phương.

Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; công tác quy hoạch được thực hiện chặt chẽ, tránh lãng phí tài nguyên đất; Quy hoạch sử dụng đất cần phải thể hiện tầm quan trọng trong việc cân đối, phân bổ quỹ đất đối với từng chỉ tiêu sử dụng đất; từng hạng mục công trình được xây dựng theo hoạch định; những công trình còn thiếu sót trong việc hoạch định thì được đề xuất chỉnh sửa cho phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

Trong công tác thực quy hoạch còn nhiều vướng mắc cần khắc phục một cách khoa học và đi vào nề nếp để tạo tiền đề sát với thực trạng của địa phương trong thời gian tới; một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) chưa thực hiện trong kỳ đầu được điều chỉnh trong Điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện; các công trình được đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất để sát với quỹ đất tại địa bàn huyện Duyên Hải mới.

Huyện Duyên Hải mới được thành lập theo Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong khi đó việc thực hiện công tác quy hoạch lại diễn ra trước thời điểm chia tách nên không tránh khỏi một số vướng mắc không phù hợp với quy hoạch chung. Chính vì vậy, công tác quy hoạch trong thời gian tới cần phải hoàn thiện hơn nữa từ khâu chuẩn bị đến khâu thi công để đạt kết quả khả thi đến từng hạng mục công trình; các công trình chưa được phù hợp tiếp tục thực hiện, điều chỉnh cục bộ để phù hợp với quy hoạch chung của huyện.



## **Phần II**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

###### **1.1.1. Phương hướng tổng quát**

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên đầu tư cho phát triển nhằm tăng nhanh tỷ trọng các ngành kinh tế thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, du lịch, phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế xã hội, tạo nền tảng để phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại.

Phát triển nền kinh tế của huyện Duyên Hải dựa vào nội lực, tiềm năng và các lĩnh vực có lợi thế của địa phương. Đặc biệt, cần đầu tư phát triển mạnh hơn nữa ngành điện, thương mại dịch vụ, thủy sản, gắn với công nghiệp chế biến là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, đặt mục tiêu cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo trở thành một huyện có ngành công nghiệp chế biến thủy sản phát triển, cơ bản xây dựng xong một nền kinh tế công nghiệp và nông nghiệp nông thôn hiện đại. Phân đầu tăng trưởng kinh tế nhanh hơn, có chất lượng cao và bền vững hơn.

Phát triển kinh tế gắn với việc thực hiện tốt các vấn đề xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, chăm lo phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, bồi dưỡng thu hút nhân tài, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, tạo việc làm và giải quyết được lao động nhàn rỗi ở địa phương, nâng cao nguồn nhân lực trong lao động, nhằm cải thiện đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, giảm dần tỷ lệ nghèo trong huyện. Đồng thời, thực hiện tốt chính sách đối với người có công với nước, chính sách dân tộc, tôn giáo và chính sách an sinh xã hội, chủ động phòng tránh thảm họa và giảm nhẹ thiên tai.

Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu của các thế lực thù địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền và thành quả cách mạng. Phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, giữ gìn trật tự, kỷ cương pháp luật.

###### **1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

###### *a) Mục tiêu tổng quát*

Khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, tinh thần



của nhận dân, giữ vững ổn định chính trị, tập trung xây dựng đồng bộ kết cấu cơ sở hạ tầng, kỹ thuật.

*b) Mục tiêu cụ thể*

- Mục tiêu phát triển kinh tế: phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt 10%.

- Về văn hóa - xã hội: nâng cao không ngừng đời sống vật chất, trình độ dân trí cho người dân, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo; khoa học - công nghệ; y tế; thể dục - thể thao; gìn giữ và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

- Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị: phát triển, cải tạo và mở rộng các kết cấu hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững; xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật ngày một hoàn thiện.

- Mục tiêu về an ninh, quốc phòng: đảm bảo vững chắc nhiệm vụ phòng thủ quốc gia, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Kinh tế xã hội phát triển kết hợp hài hòa với việc bảo vệ an ninh quốc phòng là quan điểm đúng đắn có tầm chiến lược ổn định và bền vững.

- Mục tiêu bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế sẽ tác động đến tự nhiên, môi trường, trong quá trình phát triển sẽ dẫn đến những dấu hiệu suy giảm môi trường. Do đó, cần phải bảo vệ tốt môi trường sống tại các khu dân cư và trong sản xuất, không để xảy ra các sự cố về môi trường, gom rác thải và chất thải rắn được xử lý đúng nơi qui định và xây dựng cơ sở xử lý chất thải, khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, khu bảo tồn thiên nhiên và đất di tích danh lam thắng cảnh để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

## **1.2. Quan điểm sử dụng đất.**

Phần lớn diện tích đất đai của huyện sử dụng vào mục đích nông nghiệp. Từ nay, đến năm 2020, nhu cầu chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế của huyện theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp, do đó sử dụng đất phải nghiên cứu giải quyết tốt một số vấn đề sau:

- Sử dụng và khai thác nguồn tài nguyên đất đai dựa trên lợi thế sẵn có của địa phương, sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, trong bố trí sử dụng đất để đảm bảo cho yêu cầu phát triển bền vững.

- Chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của đất đai, mặt nước, lao động phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng. Sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng của nền kinh tế hàng hóa, sản xuất hàng hóa có hiệu quả cao đáp ứng yêu cầu thị trường. Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, có sự nghiên cứu, tính toán có cơ sở khoa học, dự báo tốt các dữ kiện về kinh tế và xã hội; phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sinh thái học và tăng dần tỷ trọng giá trị trên các đơn vị sản phẩm.

- Tập trung phát triển cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ ổn định. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Trong nghiên cứu và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng các loại đất phi nông nghiệp, hạn chế thấp nhất việc chuyển diện tích đất trồng lúa nước sang loại đất phi nông nghiệp khi chưa thật cần thiết.

- Tận dụng tối đa năng lực các cơ sở hạ tầng hiện có, nhất là các công trình thủy lợi, giao thông. Tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh thủy lợi nội đồng đáp ứng yêu cầu đủ nước cho đa dạng hóa sản xuất. Đất để phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng cần phải được chú trọng đầu tư nhằm tạo tiền đề cho nền kinh tế phát triển.

- Sử dụng đất phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phải kết hợp chặt chẽ với công tác bảo vệ các loại tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phát triển kinh tế - xã hội phải gắn liền với việc củng cố an ninh, quốc phòng.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.**

#### **1.3.1. Định hướng phát triển lãnh thổ**

Phát triển kinh tế - xã hội cần đảm bảo sự hài hòa giữa các vùng lãnh thổ trên địa bàn. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng về kinh tế, xã hội, trong đó khắc phục tình trạng phân bố không đồng đều về các nguồn lực trong mỗi tiểu vùng. Cần đẩy mạnh phát triển các khu cụm công nghiệp chủ đạo và mũi nhọn như cụm công nghiệp chế biến thủy hải sản. Trên cơ sở đó tạo điều kiện hỗ trợ cho các vùng đáp ứng về cơ sở vật chất, kỹ thuật và nguồn nhân lực.

#### **1.3.2. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp**

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng, tăng nhanh giá trị sản xuất; nông nghiệp, nông thôn phát triển với trình độ cao và bền vững.

\* **Đất sản xuất nông nghiệp:** Xây dựng và phát triển một nền nông nghiệp bền vững, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa, đạt hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành nông nghiệp, chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả

sang nuôi trồng thủy sản nhưng đảm bảo cung cấp đủ nhu cầu nông phẩm cho huyện, mở rộng diện tích cây màu xuống chân ruộng. Hình thành các vùng sản xuất cây thực phẩm, cây ăn quả tập trung, bảo đảm đáp ứng yêu cầu của huyện và làm nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến sản phẩm hàng hóa.

Huyện Duyên Hải với những giồng cát chạy song song thuận lợi cho việc trồng khoai lang, dưa hấu,... Tập trung phát triển chăn nuôi đàn bò, heo và một số loại gia cầm, gia súc khác theo hình thức trang trại. Từng bước đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo mọi điều kiện cho người dân tiếp cận và ứng dụng vào mô hình canh tác.

**\* Đất sản xuất lâm nghiệp:** Với đặc tính của huyện là vùng đồng bằng ven biển chịu ảnh hưởng nhiều của triều cường, gió, bão,... rừng là nơi cố định phù sa, bảo vệ các bãi bồi, bảo vệ sinh thái, cung cấp lâm sản cho nền kinh tế, môi trường cho khai thác nuôi trồng thủy hải sản kết hợp bảo vệ môi trường. Do đó, cần có nhiều chủ trương bảo vệ diện tích rừng hiện có, mở rộng diện tích rừng và trồng mới diện tích rừng phòng hộ rất xung yếu là nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên, nhằm làm giàu nguồn tài nguyên rừng, hạn chế biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan phát triển tiềm năng khu bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn.

**\* Đất sản xuất thủy sản:** Tiếp tục ổn định diện tích vùng chuyên thủy sản, đưa thủy sản là ngành mũi nhọn của vùng. Song song đó, nuôi nghêu cũng đang được chú trọng và phát triển đến năm 2020 diện tích nuôi nghêu phân bố khoảng 4.600ha Đa dạng hóa các loài thủy sản, tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh, thâm canh, luân canh ở những nơi có điều kiện thuận lợi về giao thông, thủy lợi, điện,... Đồng thời, phát triển các mô hình nuôi sử dụng thức ăn tự chế biến sang sử dụng các loại thức ăn công nghiệp hoàn toàn.

### **1.3.3. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp**

#### ***a) Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng làng nghề và xây dựng khu dân cư***

**\* Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

- Xây dựng và phát triển các khu, cụm công nghiệp như Khu công nghiệp Ngũ Lạc, cùng với Khu kho ngoại quan (logistic), nhà máy chế biến muối tinh khiết; cùng với các tuyến giao thông kết nối Khu kinh tế Định An là động lực chủ đạo thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương.

- Phát triển các mặt hàng công nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản dựa trên các lợi thế cạnh tranh về tài nguyên và lao động.

- Tổ chức xúc tiến để kêu gọi đầu tư trong môi liên kết với các khu công nghiệp tập trung của các địa bàn lân cận.

- Phát triển sản xuất các mặt hàng phục vụ sản xuất nông ngư nghiệp, hàng tiêu dùng.

- Phát triển các ngành hàng tiêu thủ công nghiệp thâm dụng lao động nhằm tạo công ăn việc làm vững chắc cho lao động trong huyện.

Trên cơ sở đó, công nghiệp chế biến được xem là trọng tâm phát triển, nhanh chóng đầu tư vào chiều sâu kết hợp cải tiến trình độ công nghệ, lao động.

Các ngành công nghiệp chủ lực trên địa bàn là công nghiệp chế biến thủy hải sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, công nghiệp đóng tàu.

**\* Đô thị và phát triển nông thôn mới**

- Trong thời kỳ phát triển sắp tới, phát triển đô thị là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm phát triển thị trấn Long Thành xứng tầm là trung tâm kinh tế, thương mại, chính trị của huyện Duyên Hải, trong đó có đoàn tàu đánh cá lớn, đồng thời đây cũng là nơi giao lưu kinh tế quốc tế với các nước trong khu vực.

- Phát triển quy mô đô thị trên tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Long Thành với diện tích 526,28ha

- Về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và mạng lưới công cộng đang dần được hoàn thiện, mức độ chênh lệch về sử dụng đất giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn còn khá lớn, đây là tiềm năng cho việc mở rộng đô thị trong tương lai. Vì vậy trong thời gian tới cần chú trọng hơn nữa công tác đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị theo các quy hoạch được duyệt để từng bước trở thành đô thị hiện đại, phù hợp với thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa.

- Xây dựng khu dân cư nông thôn (bao gồm đất ở, đất giao thông, đất bưu chính, đất y tế, đất văn hóa, đất thể thao, đất chợ) được phân bố rải rác và không đồng đều trên địa bàn, tương đối tập trung thành khu, cụm dọc theo các trục lộ giao thông, các trung tâm văn hóa, kinh tế, chợ, dịch vụ phát triển, các khu dân cư lâu đời thuận tiện cho bố trí sản xuất. Bình quân đất khu dân cư nông thôn khoảng 150 m<sup>2</sup>/hộ. Nhìn chung quỹ đất của huyện đáp ứng đủ cho khả năng mở rộng khu dân cư cũng như nhu cầu đất ở của nhân dân và phù hợp với quy hoạch tổng thể, chi tiết các khu chức năng của đô thị công nghiệp hiện đại.

- Đến năm 2020, tiếp tục nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp theo hướng chất lượng, tích cực phát triển ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn nhằm đưa thu nhập bình quân người nông thôn trên 25 triệu đồng/năm. Đồng thời thực hiện tốt đào tạo nghề và chuyển dịch lao động trong nông thôn, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 50%.

**b) Phát triển dịch vụ - du lịch**

- Tạo bước chuyển mạnh trong việc mở rộng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ và du lịch trong đó, tập chung định hướng cho doanh nghiệp và nhân dân

đầu tư các dịch vụ phục vụ dự án Kênh đào Trà Vinh, các khu du lịch sinh thái. Hỗ trợ doanh nghiệp và nhân dân tham gia các hội chợ triển lãm để học hỏi phương thức sản xuất kinh doanh dịch vụ và tìm kiếm thị trường. Cũng cố, phát triển khu du lịch biển, các khu di tích, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh. Tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch trên địa bàn, thu hút ngày càng đông đảo du khách đến tham quan, nghỉ mát.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái trên diện tích rừng ngập mặn trên địa bàn xã Long Khánh với diện tích 37,85ha, trong đó bao gồm các hạng mục: khu bảo tồn thiên nhiên - sinh thái rừng ngập mặn; khu nghỉ dưỡng; khu dịch vụ sinh hoạt biển; khu cắm trại dã ngoại rừng sông tự nhiên. Đây là khu du lịch sinh thái với chiều dài bãi cát 20km và độ rộng bãi 100m này sẽ là nơi tham quan, nghỉ mát tắm biển của người dân Trà Vinh, các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và khách quốc tế, sẽ trở thành một địa danh du lịch được nhiều người biết đến.

- Mở rộng phát triển các khu vui chơi giải trí vừa phục vụ cho dân cư tại chỗ, vừa góp phần làm điểm thu hút du lịch như: Khu dịch vụ, giải trí khu công nghiệp Ngũ Lạc; các điểm giao dịch chợ Ngũ Lạc; văn hóa khu vui chơi giải trí Định An.

- Kêu gọi đầu tư vào các trung tâm vui chơi giải trí kết hợp với du lịch của địa phương; Tổ chức điều phối các tour du lịch đến khu du lịch, nghỉ dưỡng.

#### **1.3.4. Định hướng phát triển kinh tế biển**

Huyện Duyên Hải sau khi thành lập với tổng chiều dài bờ biển khoảng 25km, là tiềm năng lớn để phát triển kinh tế biển. Trong chiến lược phát triển kinh tế biển, để biến tiềm năng thành hiện thực, theo Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X "Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020", các cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế biển đang được tập trung quy hoạch và đầu tư như: công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, từ đó có thể thu hút đầu tư xây dựng Cảng biển và các ngành dịch vụ. Phát triển thành trung tâm dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và dịch vụ-du lịch của ven biển.

Trong tương lai huyện Duyên Hải có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế biển; chủ trương phát triển kinh tế biển trong tương lai được lựa chọn là địa phương trọng điểm phát triển kinh tế biển cả về thủy sản và là huyện vệ tinh phụ trợ quan trọng cho huyện Duyên Hải.

#### **1.3.5. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị**

Lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Duyên Hải và trung tâm xã Ngũ Lạc để tranh thủ các nguồn vốn

đầu tư sớm xây dựng theo quy hoạch và lập hồ sơ xin nâng cấp xã Ngũ Lạc lên thị trấn. Rà soát xin chủ trương lập hồ sơ xây dựng một số công trình công cộng bức xúc ở các xã nghèo, xã nằm xa trung tâm huyện. Quá trình đầu tư phát triển có trọng tâm, trọng điểm theo từng năm.

*\* Giao thông*

- Phối hợp với các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, đường vào khu kinh tế, các bến phà trên địa bàn.

- Đề xuất sớm bổ sung xây dựng một số tuyến giao thông bức xúc, tạo kết nối đường bộ giữa các xã với trung tâm huyện, đảm bảo tốt việc đi lại của nhân dân, nhất là khi luồng cho tàu biển có tải trọng lớn vào sông Hậu thông tuyến.

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, doanh nghiệp để đầu tư, nâng cấp các tuyến giao thông hiện hữu, đảm bảo đạt tỉ lệ tráng nhựa 100% và có lộ giới đúng quy hoạch.

- Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư để từng bước hoàn thiện quy hoạch cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, cầu nông thôn, các đường liên ấp, liên xã, đường trục chính nội đồng theo quy hoạch nông thôn mới.

- Quản lý bến bãi, quản lý và khai thác tốt giao thông đường thủy, các bến phà, bến đò ngang an toàn.

- Bố trí hệ thống đường giao thông đồng bộ với tiến độ phát triển khu đô thị mới.

- Mở rộng hoặc mở mới các đường hẻm đúng chuẩn giao thông và PCCC, đảm bảo tỉ lệ bê tông hóa >98%.

- Sớm hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình đang thi công; vận động nhân dân bảo dưỡng và tu sửa đường, đắp mới, mở rộng lộ liên ấp tạo điều kiện cho nhân dân đi lại dễ dàng.

- Thực hiện tốt luật giao thông đường bộ, đường thủy, tăng cường kiểm tra xử lý giải tỏa việc lấn chiếm hành lang đường bộ, đường thủy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

- Chuẩn bị cơ sở hạ tầng để phát triển các tuyến giao thông công cộng.

*\* Cấp điện, nước*

- Xây dựng mới trạm biến áp 110/22kV, nâng cấp các máy biến áp 110kV công suất nhỏ, đường dây 500kV (NMĐ Duyên Hải-Mỹ Tho).

- Thực hiện tốt an toàn hành lang lưới điện, vận động sử dụng tiết kiệm điện trong từng cơ quan, đơn vị và nhân dân. Đẩy nhanh tiến độ thi công dự án điện cho hộ nghèo. Phối hợp với ngành điện chủ động lập kế hoạch phát triển một số tuyến điện, tăng công suất các trạm biến thế điện nhằm đảm bảo phục vụ những khu vực trồng màu, các khu nuôi tôm công nghiệp và khu dân cư.

- Cải tạo hệ thống dây điện trên các đường hẻm, bảo đảm tỷ lệ hộ dùng điện tiếp cận 100%.

- Đảm bảo hệ thống đèn đường suốt các trục giao thông nội thị.

- Mở rộng công suất các nhà máy nước, trạm nước, tiến dần đến nối mạng toàn hệ thống. Trên cơ sở các tuyến trục, phát triển hệ thống cấp nước theo tiến độ phát triển nhà ở và dân cư. Đảm bảo tỉ lệ dân đô thị sử dụng nước máy là 100%.

*\* Bưu chính - viễn thông:*

Nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ bưu điện, viễn thông; kiểm tra chặt chẽ các điểm dịch vụ internet thực hiện đúng theo quy định.

*\* Thoát nước, thải rác*

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước

- Tổ chức thu gom và xử lý rác thông qua nhiều hình thức; đảm bảo tỷ lệ thu gom rác > 96%;

- Xây dựng các điểm trung chuyển đúng quy cách.

## **II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.**

Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Duyên Hải được lập căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tầm nhìn đến năm 2020 huyện Duyên Hải và các chỉ tiêu kinh tế, xã hội đã được Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Duyên Hải lần thứ II, nhiệm kỳ 2015-2020 xác định như sau:

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.**

##### *a) Chỉ tiêu kinh tế*

- Giá trị sản xuất tăng bình quân trên 10%/năm. Tốc độ tăng bình quân các ngành: Dịch vụ 16%/năm, Công nghiệp - Xây dựng 25,8%/năm, Ngư - Nông - Lâm nghiệp 4,6%/năm.

- Cơ cấu sản xuất đến năm 2020: khu vực I chiếm 58,7%. khu vực II chiếm 27,3%; khu vực III chiếm 14,0%.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 12.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách tăng bình quân hàng năm 15%.

##### *b) Chỉ tiêu xã hội*

- Đến năm 2020 tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98%, trung học phổ thông trong độ tuổi đạt 80%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức lên 65% vào năm 2020, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 30%. Hàng năm tạo việc làm mới cho 1.800 lao động.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân 1,1%/năm.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số đạt 85%.
- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn dưới 7% vào năm 2020.
- Xây dựng 6/7 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.
- Đến năm 2020 phần đầu còn dưới 10% hộ nghèo.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện đạt trên 98%.

*c) Chỉ tiêu môi trường*

- Đến năm 2020, dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 98%, dân cư nông thôn đạt 93%.
- Chất thải nguy hại được xử lý đạt 95%, chất thải rắn y tế được xử lý 100%.
- Tỷ lệ thu gom rác thải ở khu vực nội thị đạt 90% trở lên.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 19%.

**2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.**

*a) Khu vực kinh tế nông nghiệp (khu vực I)*

Kinh tế chủ yếu của huyện Duyên Hải chủ yếu là nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, trồng màu và một phần sản xuất lúa.

Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất, xây dựng và thực hiện có hiệu quả kế hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất; chuyển dịch cơ cấu sản xuất ngư - nông - lâm nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới.

Giữ vững diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản 9.200ha; hình thành mỗi xã đều có khu nuôi tôm thâm canh tập trung; chuyển đổi 850ha diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến sang nuôi thâm canh, đến năm 2020 diện tích nuôi sò huyết đạt 10ha; nghêu đạt 300ha; 1500m<sup>2</sup> lồng bè nuôi hàu và hình thành được ít nhất 03 hợp tác xã nuôi thủy sản. Hạn chế khai thác gần bờ, sản lượng khai thác hợp lý, đảm bảo khai thác nguồn lợi thủy sản bền vững, đẩy mạnh chế biến, cần quy hoạch mạng lưới chế biến đa dạng, ngoài chế biến tôm, cá cần có chế biến nghêu và chế biến thức ăn cho thủy sản, tăng công nghệ mới trong việc bảo quản sau thu hoạch để tăng giá trị sản phẩm.

- Giữ vững diện tích đất trồng lúa từ 3.052,0ha; đến năm 2020, diện tích luân canh 1 vụ lúa - 2 vụ màu hoặc 2 vụ lúa - 1 vụ màu đạt 1.000ha; diện tích trồng cỏ đạt 200ha; xây dựng được ít nhất 01 hợp tác xã nông nghiệp.

Khuyến khích nhận dân phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, sử dụng quy trình công nghệ mới để giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường. Phát triển mạnh đàn bò, heo, gia cầm ở các xã Ngũ Lạc, Đôn Xuân, Đôn Châu; phát triển đàn dê ở các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Long Khánh và thị trấn Long Thành.



Đến năm 2020, quy mô đàn bò đạt 13.500 con; đàn heo 14.000 con. Đẩy mạnh công tác lai tạo giống để nâng cao tầm vóc, chất lượng gia súc.

Phân đầu đến năm 2020 có 100% bò nuôi trong huyện được lai nhóm máu Zebu hoặc lai giống chuyên thịt chất lượng cao và 50% đàn dê được nâng cao tầm vóc theo hướng chuyên thịt; 100% đàn heo nuôi là giống ngoại hoặc con lai các giống ngoại sản.

Với ngành lâm nghiệp, tỷ trọng chiếm không nhiều. Trong thời gian tới cần trồng rừng tập trung, khoanh nuôi bảo vệ rừng hiện có, nâng cao độ che phủ đến năm 2020 đạt 25 - 30%.

Ngành Diêm nghiệp: cần ổn định diện tích diêm nghiệp hiện có và đầu tư hiệu quả khu vực cho khả năng cao về sản xuất diêm nghiệp tránh chuyển mục đích trái phép làm độ mặn xâm nhập sâu ảnh hưởng đến môi trường canh tác khác.

#### *b) Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng (khu vực II)*

Khu vực II cần tập trung đẩy mạnh phát triển cả quy mô và tốc độ. Ngoài nguồn lực của địa phương, cần kêu gọi đầu tư từ mọi nguồn như của tỉnh, các địa phương khác và của trung ương đầu tư các công trình quốc gia trên địa bàn huyện.

Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Ngũ Lạc trên quy mô diện tích 936ha, ngoài ra phát triển các công trình phụ trợ như khu dịch vụ khu công nghiệp Ngũ Lạc; nhà làm việc, kho ,...điện lực Duyên Hải; xây dựng Khu kho ngoại quan (logetic, khu KT Định An),..

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2020 là 2.012 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 25,8%.

#### *c) Khu vực kinh tế dịch vụ (khu vực III)*

Khu vực III sẽ phát triển mạnh trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 cả về quy mô và tốc độ, dự kiến năm 2020 là 1.025 tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 16%.

Về cơ cấu trong tổng giá trị sản xuất khu vực III ngày càng tăng cao; chiếm 14,0% trong tổng giá trị sản xuất.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.**

#### **2.2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.**

Theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06/6/2018, của Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Duyên Hải đến năm 2020 cụ thể như sau:

**Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>30.540</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>20.399</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.052
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.764
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	396
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	284
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	796
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.295
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.353
1.8	Đất làm muối	LMU	190
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.889</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100
2.2	Đất an ninh	CAN	3
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.821
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	303
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.036
	<i>- Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	3
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	DYT	8
	<i>- Đất cơ sở giáo dục</i>	DGD	200

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

	- Đất thể dục thể thao	DTT	19
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-
	- Đất giao thông	DGT	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
	- Đất chợ	DCH	-
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	315
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	41
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>252</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>25.075</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.489</b>

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

**2.2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ**

**Bảng 04: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện xác định, xác định bổ sung so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>						
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>30.540,45</b>	<b>100,00</b>	<b>30.540</b>	<b>0,45</b>	<b>30.540,45</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>23.946,59</b>	<b>78,41</b>	<b>20.399</b>	<b>-486,22</b>	<b>19.912,78</b>	<b>65,20</b>
1.1	Đất lúa nước	3.588,94	11,75	3.052	-	3.052,00	9,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.349,25	7,69	2.764	-	2.764,00	9,05
	- Đất trồng lúa nước còn lại	1.239,69	4,06	-	288,00	288,00	0,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.184,05	3,88	396	412,82	808,82	2,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.724,93	5,65	284	-2,54	281,46	0,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.688,01	15,35	796	-	796,00	2,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	4.295	-	4.295,00	14,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	12.531,57	41,03	11.353	-805,57	10.547,43	34,54
1.8	Đất làm muối	222,02	0,73	190	-90,00	100,00	0,33
1.9	Đất nông nghiệp khác	7,06	0,02	-	32,06	32,06	0,10
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.284,14</b>	<b>20,58</b>	<b>9.889</b>	<b>649,77</b>	<b>10.538,77</b>	<b>34,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	11,04	0,04	100	-0,79	99,21	0,32
2.2	Đất an ninh	-	-	3	0,54	3,54	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	2.821	46,00	2.867,00	9,39
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,40	0,01	303	55,71	358,71	1,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,74	0,01	24	-	24,00	0,08

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.646,66	5,39	2.036	67,40	2.103,40	6,89
	- Đất cơ sở văn hóa	-	-	3	-	3,00	0,01
	- Đất cơ sở y tế	1,33	-	8	-	8,00	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục	21,77	0,07	200	0,49	200,49	0,66
	- Đất thể dục thể thao	3,77	0,01	19	0,59	19,59	0,06
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	0,45	-	-	0,45	0,45	-
	- Đất giao thông	619,61	2,03	-	954,29	954,29	3,12
	- Đất thủy lợi	993,42	3,25	-	894,78	894,78	2,93
	- Đất công trình năng lượng	1,79	0,01	-	11,65	11,65	0,04
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,46	-	-	5,33	5,33	0,02
	- Đất chợ	4,05	0,01	-	5,80	5,80	0,02
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	1	-1,00	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,93	0,02	14	-10,30	3,70	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	299,05	0,98	315	384,53	699,53	2,29
2.14	Đất ở tại đô thị	55,51	0,18	44	16,31	60,31	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,56	0,03	28	1,86	29,86	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	-	0,15	0,15	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	62,79	0,21	63	0,88	63,88	0,21
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35,43	0,12	41	-0,45	40,55	0,13
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,29	-	-	5,27	5,27	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,29	-	-	205,89	205,89	0,67
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,09	0,01	-	2,05	2,05	0,01

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4.110,31	13,46	-	3.908,58	3.908,58	12,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	40,02	0,13	-	63,11	63,11	0,21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>309,72</b>	<b>1,01</b>	<b>252</b>	<b>-163,10</b>	<b>88,90</b>	<b>0,29</b>
4	Đất khu công nghệ cao*	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	-	-	25.075	-	25.075,00	82,10
6	Đất đô thị*	526,28	1,72	3.489	-	3.489,00	11,42
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>				-	-	
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	3.052,00	3.052,00	9,99
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	281,46	281,46	0,92
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	796,00	796,00	2,61
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	4.295,00	4.295,00	14,06
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	2.867,00	2.867,00	9,39
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-	-	884,01	884,01	2,89
8	Khu du lịch	-	-	-	-	-	-
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	1.943,50	1.943,50	6,36

*Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

### **2.2.1.2.1. Về diện tích tự nhiên**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Duyên Hải được cấp tỉnh phân bổ là 30.540,0ha; huyện xác định 30.540,45ha, cao hơn 0,45ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân: Theo thông tư 29, cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải, diện tích được làm tròn đến số thập phân.

**2.2.1.2.2. Đất nông nghiệp** (chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện được xác định bổ sung):

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 20.399,0ha; huyện xác định là 19.912,78ha, thấp hơn 486,22ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

**a) Đất trồng lúa (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 3.052,0ha; huyện xác định là 3.052,0ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**b) Đất trồng cây hàng năm khác (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 396,0ha; huyện xác định 808,82ha, cao hơn 412,82ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do khu dịch vụ công cộng và khu đô thị theo Quyết định 2129/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 không lấy toàn đất trồng cây hàng năm khác (thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).

**c) Đất trồng cây lâu năm (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 284,0ha; huyện xác định 281,46ha, thấp hơn 2,54ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do chuyển sang đất rừng phòng hộ, đất nông nghiệp khác, đất ở nông thôn, đất thủy lợi...(thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).

**d) Đất rừng phòng hộ (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 796,0ha; huyện xác định 796,0ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

**e) Đất rừng sản xuất (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 4.295,0ha; huyện xác định 4.295,0ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

**f) Đất nuôi trồng thủy sản (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 11.353,0ha; huyện xác định 10.547,43ha; thấp hơn 805,57ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: theo Quyết định 2129/QĐ-UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 đã lấy đất nuôi trồng thủy sản rất nhiều so với quy hoạch đã phê duyệt trước đó (thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH).

**g) Đất làm muối (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ 190,0ha; huyện xác định 100,0ha; thấp hơn 90,0ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do chuyển sang đất ở nông thôn tại Khu tái định cư Dân Thành 2 (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

#### **2.2.1.2.3. Đất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 9.889,0ha; huyện xác định 10.538,77ha, cao hơn 649,77ha so với cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

##### **a) Đất quốc phòng (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 100,0ha; huyện xác định 99,21ha, thấp hơn 0,79ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Nguyên nhân, do trong giai đoạn 2016-2020 Bộ chỉ huy quân sự tỉnh chỉ xác định 07 công trình phục vụ mục đích quốc phòng trên địa bàn huyện (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

##### **b) Đất an ninh (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 3,0ha; huyện xác định 3,54ha, cao hơn 0,54ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Nguyên nhân, do trong giai đoạn 2016-2020 Công an tỉnh xác định thêm một công trình phục vụ mục đích an ninh trên địa bàn huyện (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

##### **c) Đất khu công nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không được xác định):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 2.821,0ha; huyện xác định 2.867,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 46,00ha so với cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Căn cứ theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh, đã điều chỉnh diện tích và ranh giới Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

##### **d) Đất thương mại dịch vụ (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 303,0ha; huyện xác định 358,71ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 55,71ha so với cấp tỉnh phân bổ.



Nguyên nhân: Căn cứ theo Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh, trong đó: Quy hoạch bổ sung khu dịch vụ công cộng và khu đô thị 150ha (bao gồm trung tâm hành chính, đất an ninh, đất quốc phòng, trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên và khu ở) và điều chỉnh theo NQ 09/NQ-HĐND huyện Duyên Hải (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

**e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 24,0ha; huyện xác định 24,0ha bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh.

**f) Đất phát triển hạ tầng (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 2.036,0ha; huyện xác định 2.103,40ha, cao hơn 67,40ha.

**Trong đó:**

- **Đất cơ sở văn hóa:** Cấp tỉnh phân bổ 3,0ha, huyện xác định 3,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất cơ sở y tế:** Cấp tỉnh phân bổ 8,0ha, huyện xác định 8,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất cơ sở giáo dục-đào tạo:** Cấp tỉnh phân bổ 200,0ha, huyện xác định 200,49ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 0,49ha.

Nguyên nhân: Huyện xác định bổ sung thêm công trình Trường Trung học phổ thông huyện Duyên Hải theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018.

- **Đất thể dục-thể thao:** Cấp tỉnh phân bổ 19,0ha; huyện xác định 19,59ha. Chỉ tiêu huyện xác định cao hơn 0,59ha.

Nguyên nhân: do huyện quy hoạch xây dựng sân vận động thị trấn Long Thành (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

**g) Đất có di tích lịch sử-văn hóa (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 1,0ha; cấp huyện không xác định:

Nguyên nhân do: khi chia tách địa giới hành chính thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải thì khu di tích lịch sử Căn cứ tỉnh ủy nằm trên địa bàn thị xã Duyên Hải; Trên địa bàn huyện duyên hải chỉ có công trình Nhà bia truyền thống

của lực lượng An ninh Trà Vinh diện tích 0,10ha (đất An ninh) đã thực hiện trong năm 2016.

***h. Đất bãi thải, xử lý chất thải (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 14,0ha; huyện xác định 3,70ha, thấp hơn 10,30ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Do huyện không xác định các công trình: Bãi rác tập trung xã Đông Hải (2,4ha); Bãi rác trung chuyển tại ấp Đình Cù (4,17ha); Bãi rác trung chuyển tại xã Long Vĩnh (3,66ha); Bãi rác trung chuyển tại xã Trường Long Hòa (0,2ha).

***i) Đất ở tại nông thôn (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 315,0ha; huyện xác định 699,53ha, cao hơn 384,53ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: do huyện Duyên Hải xác định sau khi chia tách địa giới hành chính huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải thì Khu tái định cư Dân Thành 2 thuộc địa bàn huyện Duyên Hải, đồng thời tăng thêm diện tích đất ở tại nông thôn theo nhu cầu của người dân (để tạo điều kiện cho bà con trên địa bàn chuyển mục đích sử dụng đất ở, đăng ký quyền sử dụng đất).

***j) Đất ở tại đô thị (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 44,0ha; huyện xác định 60,31ha, cao hơn 16,31ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: huyện Duyên Hải xác định thêm diện tích đất ở tại đô thị theo nhu cầu của người dân (để tạo điều kiện cho bà con trên địa bàn chuyển mục đích sử dụng đất ở, đăng ký quyền sử dụng đất).

***k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan (chỉ tiêu sử dụng đất huyện được xác định bổ sung):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 28,0ha; huyện xác định 29,86ha, cao hơn 1,86ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: huyện Duyên Hải xác định quy hoạch khu hành chính tập trung mới của huyện (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

***l) Đất cơ sở tôn giáo (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 63,0ha; huyện xác định 63,88ha, cao hơn 0,88ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Theo QĐ số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 trong kế hoạch 2018 huyện Duyên Hải xác định quy hoạch Hội nhánh tin lành Đôn Châu; theo Công văn số 344/SNV-TG và Chùa Vạn Phước tại xã Ngũ Lạc (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

***m) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 41,0ha; huyện xác định 40,55ha, thấp hơn 0,45ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: Theo thông tư 29, cấp tỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2020 của huyện Duyên Hải, diện tích được làm tròn đến số thập phân.

***2.2.1.2.4. Đất chưa sử dụng (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 252,0ha; huyện xác định 88,90ha, thấp hơn 163,10ha, so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân: huyện xác định chuyển đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất ở nông thôn, đất khu dịch vụ công cộng và khu đô thị (*thể hiện chi tiết tại biểu 10/CH*).

***2.2.1.2.5. Đất khu kinh tế (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 25.075,0ha; huyện xác định 25.075,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

***2.2.1.2.6. Đất đô thị (chỉ tiêu sử dụng đất huyện không xác định):***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được cấp tỉnh phân bổ là 3.489,0ha; huyện xác định 3.489,0ha. Chỉ tiêu huyện xác định bằng cấp tỉnh phân bổ.

***2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực***

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải trên cơ sở các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại các Nghị quyết: số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020; Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 về thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa. Đồng thời, cập nhật, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đảm bảo đúng theo văn bản chấp thuận hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND tỉnh, cụ thể: Công văn số 3338/UBND-NN ngày 07/9/2017

của UBND tỉnh; Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 15/9/2017), QĐ số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2017...Nhu cầu sử dụng đất của các ngành cụ thể như sau:

### **2.2.2.1. Ngành nông nghiệp**

Ngành nông nghiệp trên địa bàn tính đến năm 2020, toàn huyện có xu hướng chuyển dịch mạnh sang đất phi nông nghiệp để phát triển cơ sở hạ tầng, kỹ thuật. Ngành nông nghiệp tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang trồng màu; Chuyển đổi diện tích làm muối kém hiệu quả sang nuôi tôm thâm canh;

Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tăng cường đầu tư hạ tầng nuôi tôm để tăng năng suất, đồng thời phát triển nuôi nghêu trên diện tích mặt nước bãi bồi ven biển; hỗ trợ người dân phương tiện để đánh bắt xa bờ.

#### **a) Đất lúa nước**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất lúa nước là 3.052,0ha (diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 2.567,31ha), tập trung chủ yếu tại xã Đôn Châu với 1.412,80ha; xã Đôn Xuân 870,25ha và xã Ngũ Lạc 768,95ha. Phần diện tích tăng thêm 484,69ha là diện tích được chuyển đổi trong nội bộ đất lúa nước (*chuyển từ đất trồng lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước*) để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 2.764, 0ha). Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2020 là 2.764,0ha (xã Đôn Châu với 1.412,33ha; xã Đôn Xuân 866,98ha và xã Ngũ Lạc 484,69ha).

+ Đất trồng lúa nước còn lại đến năm 2020 là 288.0ha (xã Đôn Châu với 0,48ha; xã Đôn Xuân 3,27ha và xã Ngũ Lạc 284,26ha).

#### **b) Đất trồng cây hàng năm khác**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 808,82ha (trong đó diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 808,82ha; không có diện tích tăng thêm).

Thực hiện theo kế hoạch số 25/KH-UBND ngày 07/9/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải về việc đưa diện đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm (trồng bắp), phần diện tích này không chuyển đổi mục đích sử dụng đất; cụ thể ở xã Ngũ Lạc với 95,0ha, xã Đôn Xuân với 100,0ha và xã Đôn Châu với 105,0ha, cụ thể như sau:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
-----	---------------------	----------------	----------------	----------

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác	95,00	Số 25/KH-UBND	Ngũ Lạc
2	Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác	100,00	Số 25/KH-UBND	Đôn Xuân
3	Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm khác	105,00	Số 25/KH-UBND	Đôn Châu

*Như vậy đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ cho từng đơn vị hành chính như sau: xã Đôn Châu 17,81ha; xã Đôn Xuân 1,72ha; xã Ngũ Lạc 6,05ha; xã Long Khánh 4,73ha; xã Đông Hải 633,53ha; xã Long Vĩnh 144,98ha.*

**c) Đất trồng cây lâu năm**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 281,46ha (trong đó diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 281,46ha; không có diện tích tăng thêm).

*Như vậy đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bổ cho từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 10,16ha; xã Đôn Châu 38,78ha; xã Đôn Xuân 11,22ha; xã Ngũ Lạc 96,50ha; xã Long Khánh 17,15ha; xã Đông Hải 80,69ha; xã Long Vĩnh 26,97ha.*

**d) Đất rừng phòng hộ**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ là 796,0ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 391,47ha; diện tích tăng thêm là 404,53ha, gồm các dự án:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn xã Long Khánh giai đoạn 2011-2020	37,85	Cấp tỉnh phân bổ	Long Khánh
2	Phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn xã Long Vĩnh	366,68	Cấp tỉnh phân bổ	Long Vĩnh

*Ngoài ra, quy hoạch đến năm 2020, cấp tỉnh phân bổ dự án gây bồi tạo bãi cây ngăn mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành với diện tích 18,85ha.*

**e) Đất rừng sản xuất**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 4.295,0ha; Theo Công văn số 2314-UBND-NN ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh để phù hợp với chỉ tiêu đất rừng được cấp quốc gia phân bổ về cho tỉnh Trà Vinh.

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Đất rừng sản xuất theo CV/2314-UBND-NN	489,00	UBND huyện xác định	Long Khánh
2	Đất rừng sản xuất theo CV/2314-UBND-NN	2.950,00	UBND huyện xác định	Đông Hải
3	Đất rừng sản xuất theo CV/2314-UBND-NN	856,00	UBND huyện xác định	Long Vĩnh

**f) Đất nuôi trồng thủy sản**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất nuôi trồng thủy sản là 10.547,43ha; diện tích không thay đổi là 10.512,72ha; diện tích tăng thêm đến năm 2020 là 34,71ha, cụ thể:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Hạ tầng nuôi tôm tại xã Đôn Châu	0,29	UBND huyện xác định	Đôn Châu
2	Hạ tầng nuôi tôm tại xã Đôn Xuân	0,30	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
3	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc	2,10	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
4	Chuyển mục đích đất làm muối sang đất nuôi trồng thủy sản	32,02	UBND huyện xác định	Đông Hải

**g) Đất nông nghiệp khác**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất nông nghiệp khác là 32,06ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 7,06ha; diện tích tăng thêm là 25,0ha, cụ thể:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Khu phát triển chăn nuôi tập trung tại xã Ngũ Lạc	25,0	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc

Theo quy hoạch nông nghiệp khác đến năm 2020 của Sở Nông Nghiệp là 65ha (gồm 3 khu chăn nuôi tập trung tại Ngũ Lạc, Đôn Xuân, Đôn Châu):

- + Thống nhất xác định Khu chăn nuôi tập trung xã Ngũ Lạc là 25ha;
- + Hai khu còn lại tại xã Đôn Xuân và Đôn Châu không cập nhật với lý do là: Hai xã Đôn Xuân và Đôn Châu không thể quy hoạch khu chăn nuôi tập trung vì có Tỉnh lộ 914 đi qua; phía Bắc tỉnh lộ là khu dân cư và diện tích đất trồng lúa là chủ yếu; phía Nam đã quy hoạch Khu kinh tế định An và Khu công nghiệp Ngũ Lạc.

### 2.2.2.2. Ngành phi nông nghiệp

#### a) Đất quốc phòng

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất quốc phòng là 99,21ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 11,04ha; diện tích tăng thêm là 88,17ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Đất quốc phòng	1,00	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
2	Đất quốc phòng	3,79	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
3	Đất quốc phòng	75,00	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
4	Đất quốc phòng	5,00	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
5	Đất quốc phòng	1,00	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
6	Đất quốc phòng	1,98	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
7	Đất quốc phòng	0,40	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải

#### b) Đất an ninh

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất an ninh là 3,54ha; diện tích tăng thêm là 3,54ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Đất an ninh	2,94	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
2	Đất an ninh	0,50	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải
3	Đất an ninh	0,10	Cấp tỉnh phân bổ	H. Duyên Hải

#### c) Đất khu công nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất khu công nghiệp là 2.867,0ha, tăng so với năm 2015, gồm các công trình sau:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Dự án xây dựng hạ tầng Khu	101,00	Cấp tỉnh phân	Đôn Châu

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
	kho ngoại quan (logistic)		bổ	
2	Khu công nghiệp Đôn Xuân-Đôn Châu	934,00	Cấp tỉnh phân bổ	Đôn Châu
3	Khu công nghiệp Định An (khu kinh tế Định An)	591,00	Cấp tỉnh phân bổ	Đôn Xuân
4	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	102,50	Cấp tỉnh phân bổ	Ngũ Lạc
5	Khu công nghiệp Ngũ Lạc	936,00	Cấp tỉnh phân bổ	Ngũ Lạc
6	Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	202,50	Cấp tỉnh phân bổ	Long Khánh

**d) Đất thương mại dịch vụ**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất thương mại dịch vụ là 358,71ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 4,40ha; diện tích tăng thêm là 354,31ha, gồm công trình sau:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Trung tâm thương mại - dịch vụ thị trấn Long Thành	0,11	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
2	Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt xã Đôn Châu	115,94	QĐ 2129/QĐ-UBND	Đôn Châu
3	Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt xã Ngũ Lạc	119,95	QĐ 2129/QĐ-UBND	Ngũ Lạc
4	Cửa hàng xăng dầu	0,26	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Ngũ Lạc
5	Chuyển đổi chợ thành trung tâm thương mại - dịch vụ Ngũ Lạc	0,50	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
6	Quy hoạch hệ thống kho, hệ thống cửa hàng xăng dầu tại xã Ngũ Lạc	1,00	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh	Ngũ Lạc
7	Khu dịch vụ công cộng và khu đô thị	114,20	QĐ 2129/QĐ-UBND tỉnh	Long Khánh
8	Quy hoạch hệ thống kho, hệ thống cửa hàng xăng dầu tại xã Đông Hải	1,00	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh	Đông Hải
9	Quy hoạch hệ thống kho, hệ thống cửa hàng xăng dầu tại xã Long Vĩnh	1,00	QĐ 2743/QĐ-UBND tỉnh	Long Vĩnh
10	Cửa hàng xăng dầu An An Bình	0,25	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
11	Cửa hàng xăng dầu Ngũ Lạc	0,10	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc



**e). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 24,0ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 2,74ha; diện tích tăng thêm là 21,26ha, gồm công trình sau:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Xưởng may tại thị trấn Long Thành	0,30	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
2	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đôn Châu	5,36	UBND huyện xác định	Đôn Châu
3	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Đôn Xuân	5,60	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
4	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	1,00	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
5	Quỹ đất dự trữ xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Ngũ Lạc	8,00	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
6	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Ngũ Lạc	0,50	Quyết định số 547/UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	Ngũ Lạc
7	Khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Long Khánh	0,50	Quyết định số 547/UBND ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	Long Khánh

**f) Đất phát triển hạ tầng**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.103,40ha; diện tích không thay đổi là 1.448,93ha so với hiện trạng, gồm các chỉ tiêu sau:

**\*) Đất cơ sở văn hóa**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở văn hóa là 3,0ha; diện tích tăng thêm 3,0ha, xác định quỹ đất để xây dựng công trình văn hoá:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải	1,00	UBND huyện xác định	Long Khánh
2	Quỹ đất xây dựng công trình văn hóa	2,00	UBND huyện xác định	Long Khánh

**\*) Đất cơ sở y tế**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở y tế là 8,0ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 1,33ha; diện tích tăng thêm là 6,67ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Bệnh viện huyện Duyên Hải	1,20	cấp tỉnh phân bổ	TT. Long Thành
2	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0,20	cấp tỉnh phân bổ	TT. Long Thành
3	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình y tế	4,57	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
4	Trạm y tế Đôn Châu	0,24	UBND huyện xác định	Đôn Châu
5	Trạm y tế xã Long Khánh	0,46	UBND huyện xác định	Long Khánh

**\*. Đất cơ sở giáo dục-đào tạo**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 200,49ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 21,77ha; diện tích tăng thêm là 178,72ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Trường THPT huyện Duyên Hải	0,91	Ngũ Lạc	NQ 09/NQ-HĐND huyện
2	Trường tiểu học (quy hoạch thị trấn Long Thành)	3,09	TT. Long Thành	Quy hoạch ngành giáo dục
3	Mở rộng trường THCS Đôn Châu	0,06	Đôn Châu	Quy hoạch ngành giáo dục
4	Trường mẫu giáo ấp Bà Nhi	0,05	Đôn Châu	Quy hoạch ngành giáo dục
5	Trường Mẫu giáo Đôn Châu	0,05	Đôn Châu	Quy hoạch ngành giáo dục
6	Mở rộng trường Mẫu giáo, tiểu học Đôn Châu	0,05	Đôn Châu	Quy hoạch ngành giáo dục
7	Trường tiểu học Đôn Châu B	0,30	Đôn Châu	Quy hoạch ngành giáo dục
8	Trường Tiểu học Đôn Xuân B (ấp Xóm Tộ)	0,41	Đôn Xuân	NQ 09/NQ-HĐND
9	Trường THCS xã Đôn Xuân	0,50	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
10	Trường mẫu giáo Đôn Xuân	0,10	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
11	Trường mẫu giáo Đôn Xuân (ấp Chợ)	0,20	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
12	Trường mẫu giáo Đôn Xuân	0,19	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

13	Trường mẫu giáo ấp Bà Nhi	0,30	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
14	Trường mẫu giáo ấp Bào Sâu, xã Đôn Xuân	0,30	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
15	Trường mẫu giáo ấp Lộ Sỏi B, xã Đôn Xuân	0,30	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
16	Trường mẫu giáo ấp Cây Còng	0,30	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
17	Trường Tiểu học B xã Đôn Xuân	0,30	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
18	Trường mẫu giáo Đôn Xuân (ấp Bà Giam B)	0,40	Đôn Xuân	Quy hoạch ngành giáo dục
19	Trường mẫu giáo ấp Trà Khúp	0,20	Ngũ Lạc	NQ 09/NQ-HĐND huyện
20	Mở rộng Trường Tiểu học Ngũ Lạc C	0,50	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
21	Trường Tiểu học Ngũ Lạc D	0,50	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
22	Trường Tiểu học Ngũ Lạc B	0,50	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
23	Trường Mẫu giáo Ngũ Lạc ấp Bồn Thanh	0,30	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
24	Trường Mẫu giáo Ngũ Lạc ấp Mé Láng	0,30	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
25	Trường Mẫu giáo Ngũ Lạc ấp Thốt Lốt	0,22	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
26	Trường Mẫu giáo Ngũ Lạc ấp Sóc Ruộng	0,27	Ngũ Lạc	Quy hoạch ngành giáo dục
27	Qũy đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục tại xã Ngũ Lạc	1,02	Ngũ Lạc	UBND huyện xác định
28	Trường tiểu học xã Long Khánh	0,57	Long Khánh	NQ 09/NQ-HĐND huyện
29	Trường Tiểu học Long Khánh A điểm Phước Hội	0,50	Long Khánh	Quy hoạch ngành giáo dục
30	Trường Tiểu học Long Khánh B điểm Vĩnh Khánh	0,60	Long Khánh	Quy hoạch ngành giáo dục
31	Trường Mầm non điểm Cái Đồi	0,15	Long Khánh	Quy hoạch ngành giáo dục
32	Trường Mẫu giáo Long Khánh	0,15	Long Khánh	Quy hoạch ngành giáo dục
33	Trường mẫu giáo ấp Vĩnh Khánh	0,15	Long Khánh	UBND huyện xác định
34	Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học	62,85	Long Khánh	Cấp tỉnh phân bổ
35	Qũy đất dự trữ xây dựng công trình giáo dục	95,05	Long Khánh	UBND huyện xác định
36	Trường Mẫu giáo Đông Hải	0,35	Đông Hải	NQ 09/NQ-HĐND huyện
37	Trường Tiểu học Đông Hải A - Định An	0,60	Đông Hải	Quy hoạch ngành giáo dục

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

38	Trường Tiểu học Vàm Rạch Cỏ A, Long Vĩnh	0,50	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
39	Trường Tiểu học Vũng Tàu B, Long Vĩnh	0,50	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
40	Trường Tiểu học La Ghi C, Long Vĩnh	0,50	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
41	Trường Tiểu học Cái Cối C, Long Vĩnh	0,50	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
42	Trường Tiểu học Long Vĩnh A - Kinh Đào 2	0,50	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
43	Trường Tiểu học Long Vĩnh B - Xóm Chùa	0,50	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
44	Trường Mẫu giáo Vàm Rạch Cỏ	0,30	Long Vĩnh	Quy hoạch ngành giáo dục
45	Trường Mẫu giáo Long Vĩnh	0,64	Long Vĩnh	UBND huyện xác định
46	Trường Tiểu học Long Vĩnh	0,67	Long Vĩnh	UBND huyện xác định
47	Trường Tiểu học Long Vĩnh C	0,05	Long Vĩnh	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
48	Trường Mẫu giáo Long Vĩnh (điểm Xẻo Bọng)	0,05	Long Vĩnh	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018

**\*) Đất cơ sở thể dục - thể thao**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất thể dục thể thao là 19,59ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 3,77ha; diện tích tăng thêm là 15,82ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Trung tâm thể dục - thể thao huyện	5,74	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
2	Sân vận động thị trấn Long Thành	0,50	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	TT. Long Thành
3	Sân vận động Đôn Châu	1,30	UBND huyện xác định	Đôn Châu
4	Sân vận động xã Ngũ Lạc	2,15	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
5	Dự án xây dựng sân vận động xã Ngũ Lạc (dời vị trí cũ xây dựng trạm điện 110KV)	0,30	cấp tỉnh phân bổ	Ngũ Lạc

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
6	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình thể dục thể thao tại xã Ngũ Lạc	0,19	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
7	Sân vận động xã Long Khánh	2,00	UBND huyện xác định	Long Khánh
8	Sân vận động xã Đông Hải	1,40	UBND huyện xác định	Đông Hải
9	Sân vận động xã Long Vĩnh	2,15	Tờ 11thửa 121	Long Vĩnh

**\*) Đất cơ sở dịch vụ về xã hội:**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 0,45ha, không thay đổi so với hiện trạng.

**\*) Đất giao thông**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất giao thông là 954,29ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 545,84ha; diện tích tăng thêm là 408,45ha, gồm các công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Đường Khóm 3 Thị Trấn Long Thành	0,18	UBND xã xác định	TT. Long Thành
2	Đường trung tâm Thị Trấn Long Thành(đoạn từ chùa Bông Sen đến giáp xã Long Khánh)	0,81	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
3	Đường nhựa từ QL53 thị trấn Long Thành	1,01	Cấp tỉnh phân bổ	TT. Long Thành
4	Lộ Thống Nhất (nhựa)	0,35	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
5	Đường lò rèn khóm 6, TT Long Thành	0,04	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	TT. Long Thành
6	Đường khóm 4.1	0,35	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
7	Đường khóm 4.2	0,32	Cấp tỉnh phân bổ	TT. Long Thành
8	Đường khóm 4.3	0,28	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
9	Đường khóm 5 (nhà Tiếng - nhà Long Hòa)	0,18	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
10	Lộ Cựu chiến binh	1,20	UBND huyện xác định	TT. Long Thành

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
11	Đường đaml từ lộ sông Xếp Lầy 2 đến cầu Lâm Nghiệp (Hương lộ 24)	0,53	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	TT. Long Thành
12	Nâng cấp, mở rộng quốc Lộ 53 (đoạn qua huyện Duyên Hải)	13,55	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
13	Đường phía Nam kinh đào Trà Vinh	4,42	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
14	Tuyến 5	6,57	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
15	Đường nội bộ	6,91	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
16	Bến xe huyện Duyên Hải (vị trí mới)	3,00	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
17	Tuyến 2	3,49	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
18	Tuyến 4	2,46	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
19	Tuyến 6	1,92	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
20	Tuyến 7	2,72	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
21	Tuyến 8	2,62	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
22	Tuyến 9	0,96	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
23	Tuyến 10	1,47	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
24	Tuyến 11	5,86	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
25	Tuyến 12	1,97	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
26	Tuyến 13	1,47	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
27	Tuyến 14	1,43	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
28	Đường phía Nam Kinh đào Trà Vinh	9,38	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
29	Đường nhựa từ Quốc lộ 53 đến lộ Giồng Bào	0,17	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	TT. Long Thành
30	Đường đaml khóm 2 thị trấn Long Thành (giai đoạn 1)	0,04	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	TT. Long Thành
31	Tuyến đường số 04 thuộc Khu kinh tế Định An	3,06	UBND huyện xác định	Đôn Châu
32	Tuyến đường số 05 thuộc Khu kinh tế Định An	11,87	UBND huyện xác định	Đôn Châu

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
33	Đường đanl ấp La Bang Chùa	0,21	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
34	Đường nhựa ấp Cóc Lách - Mồ Côi (đoạn từ trụ sở ấp Cóc Lách đến đường nhựa ấp Mồ Côi)	0,32	UBND huyện xác định	Đôn Châu
35	Đường đanl ấp Tà Rom A-Cóc Lách	0,10	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
36	Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 914	10,51	UBND huyện xác định	Đôn Châu
37	Đường đanl ấp La Bang Kinh - La Bang Chùa	0,98	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
38	Đường đanl ấp Lang Bang Chợ - La Bang Chùa	0,74	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
39	Đường đanl ấp Tà Rom B1 (đường nhựa - kênh thủy lợi)	0,20	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Châu
39	Đường đanl ấp Tà Rom B2 (đường nhựa - nhà Kim Ninh)	0,11	UBND huyện xác định	Đôn Châu
40	Đường nhựa ấp Cóc Lách 1	0,20	UBND huyện xác định	Đôn Châu
41	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (Cóc Lách 1, Cóc Lách Sa Vang, kênh T19	1,05	UBND huyện xác định	Đôn Châu
42	Đường đanl phục vụ sản xuất xã Đôn Châu	0,39	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Châu
43	Cầu Cóc Lách 1	0,01	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Châu
44	Cầu kênh T19	0,01	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Châu
45	Cầu Cóc Lách Sa Văng	0,01	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Châu
46	Đường đanl ấp Bào Môn	0,08	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
47	Đường nhựa Bào Môn-Ngọc Biên	0,55	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
48	Cầu Mồ Côi	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
49	Cầu La Bang Kinh 2	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
50	Cầu La Bang Chùa	0,01	NQ số 109/NQ-	Đôn Châu

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
			HĐND ngày 07/12/2018	
51	Cầu kênh Năm Nhất	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Châu
52	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An	5,06	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
53	Xây dựng đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (giáp xã Đại An)	0,32	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
54	Xây dựng đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (gần chùa Đôn Xuân)	0,39	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
55	Đường đaml Khu 4 ấp Cây Da	0,09	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
56	Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 914	12,38	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
57	Đường đaml ấp Bà Nhì	0,08	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
58	Đường nhựa ấp Giồng Sua Đũa	0,30	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
59	Đường đaml Lộ Sỏi A (cặp nhà ông Sa Van)	0,17	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Xuân
60	Đường đaml ấp Xóm Tộ (Thạch Rim-TL 914)	0,17	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
61	Đường đaml ấp Bà Giam A (Trụ sở ấp-nhà ông Tà Huỳnh Luót)	0,21	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
62	Đường nhựa GTNT ấp Xóm Tộ-Quản Âm	0,30	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
63	Đường đaml phục vụ sản xuất xã Đôn Xuân	0,15	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
64	Đường đaml ấp Lộ Sỏi B1	0,05	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
65	Đường đaml ấp Bà Giam A (Từ nhà ông Huỳnh Văn Luót đến kênh Thầy Nại)	0,80	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Xuân
66	Đường dal ấp chợ, (cặp nhà ông Thầy Nhựt)	0,21	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Xuân
67	Đường giao thông phục vụ nuôi tôm công nghiệp khu vực xã	3,66	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Xuân
68	Cầu nông thôn ấp Lộ Sỏi A, xã Đôn Xuân	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Xuân
69	Cầu Bà Giam	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Xuân



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
70	Tuyến đường số 05 Khu kinh tế Định An	4,58	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Ngũ Lạc
71	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	0,38	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Ngũ Lạc
72	Đường tránh tỉnh lộ 914	0,76	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
73	Hương lộ 24 (Đường cấp III đồng bằng mặt cắt 6a-6a)	6,97	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
74	Đường cấp III đồng bằng mặt cắt 6a-6a (Đường ngoài đô thị)	10,50	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Ngũ Lạc
75	Đường đaml phục vụ sản xuất xã Ngũ Lạc	0,42	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
76	Đường nhựa Sóc Ót 2	0,10	Cấp tỉnh phân bổ	Ngũ Lạc
77	Đường đaml GTNT ấp Mé Láng - sông Giồng Ôi	2,08	Quy hoạch đô thị	Ngũ Lạc
78	Đường dẫn vào cầu kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần 8)	1,31	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
79	Đường nhựa GTNT ấp Thốt Lốt tuyến trong (phía Bắc)	0,12	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
80	Đường nhựa nối tiếp dự án AMD ấp Sóc Ruộng	0,13	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
81	Đường nhựa nối tiếp ấp Rọ Say dưới - Tỉnh lộ 914	0,12	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
82	Đường nội đồng ấp Rọ Say	0,04	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
83	Đường nhựa ấp Bồn Thanh (tuyến trong)	0,12	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
84	Đường nhựa ông Cui - Cầu Vĩ	0,07	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
85	Đường liên xã giáp thị trấn Long Thành	4,26	Quy hoạch đô thị	Long Khánh
86	Tuyến số 2 nối dài	1,28	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
87	Lộ 4 Tân Thành	1,06	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
88	Đường đaml Tân Thành từ Quốc lộ 53 đến cầu Ông Tham (dự án NTM)	0,66	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
89	Đường đaml Tân Thành từ Miếu Bà đến cầu Ông Tham (dự án NTM)	0,45	UBND huyện xác định	Long Khánh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
90	Lộ 5,6 Tân Thành, xã Long Khánh	0,21	UBND huyện xác định	Long Khánh
91	Lộ Cái Đồi, xã Long Khánh	0,06	UBND huyện xác định	Long Khánh
92	Đường nhựa Long Khánh từ nhà Tư Cục đến sông Nguyễn Văn Pho (dự án NTM)	0,66	UBND huyện xác định	Long Khánh
93	Đường đaml từ nhà ông Lối đến Phước Thiện, xã Đông Hải (dự án NTM)	0,60	UBND huyện xác định	Long Khánh
94	Đường lộ 2 ấp Cái Đồi	0,07	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
95	Tuyến số 2 Tân Thành (Quốc lộ 53 đến lộ 4)	0,16	UBND huyện xác định	Long Khánh
96	Đường đaml ấp Vĩnh Khánh (đất ông Trương Văn Mẫn-kinh Nguyễn Văn Pho)	1,01	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
97	Đường đaml ấp Tân Thành (Đường đaml Cây Dá-sông Muong Khai)	0,36	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
98	Đường đaml ấp Tân Thành (Đường đaml Cây Dá-sông Muong Thỏ)	0,30	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
99	Tuyến đường số 05 Khu kinh tế Định An	7,98	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
100	Đường cấp III đồng bằng (mặt cắt 6a-6a)	1,32	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
101	Đường nhựa (QL53 đến Nguyễn Văn Hên)	0,16	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
102	Đường nhựa (sông Nguyễn Văn Pho nhà 8 Phón đến sông Đường Đùng)	0,35	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Khánh
103	Đường nhựa (QL53 đến Nguyễn Văn On)	0,25	UBND huyện xác định	Long Khánh
104	Đường nhựa (QL 53 đến cầu Cái Đồi)	0,29	UBND huyện xác định	Long Khánh
105	Đường nhựa (QL53 đến Thạch Đền)	0,12	UBND huyện xác định	Long Khánh
106	Đường nhựa (QL53 đến Nguyễn Văn Chuối)	0,17	UBND huyện xác định	Long Khánh
107	Đường nhựa (Nguyễn Văn Chuối đến Trà Văn Luận)	0,18	UBND huyện xác định	Long Khánh
108	Đường đaml (Rạch Trâm Bầu đến Phan Văn Thích)	0,58	UBND huyện xác định	Long Khánh
109	Đường đaml (Phan Văn Thích đến cầu cái đồi)	0,78	UBND huyện xác định	Long Khánh
110	Đường Nhựa (Nguyễn Văn Việt đến trại cưa Sáu Gạo)	0,87	UBND huyện xác định	Long Khánh
111	Đường nhựa (QL53 đến Nguyễn Thị Bánh)	0,19	UBND huyện xác định	Long Khánh
112	Đường nhựa (Hà Văn Lang đến rạch Con)	0,42	UBND huyện	Long Khánh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
	Lươn)		xác định	
113	Đường nhựa (QL53 đến Nguyễn Văn Sơn)	0,15	UBND huyện xác định	Long Khánh
114	Đường nhựa (QL53 tuần nì đến Nguyễn Văn Đá)	0,78	UBND huyện xác định	Long Khánh
115	Đường nhựa (Nguyễn Văn Đũa đến Nguyễn Văn Đặng)	0,36	UBND huyện xác định	Long Khánh
116	Đường nhựa (QL53 đến Thạch Đền)	0,11	UBND huyện xác định	Long Khánh
117	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 53	14,91	UBND huyện xác định	Long Khánh
118	Đường phía Bắc Kinh đào Trà Vinh	11,60	UBND huyện xác định	Long Khánh
119	Đường phía Nam Kinh đào Trà Vinh	13,98	UBND huyện xác định	Long Khánh
120	Đường nhựa (QL53 đến Trương Văn Mẫn)	0,79	UBND huyện xác định	Long Khánh
121	Đường nhựa (QL53 đến Huỳnh Văn Nam)	0,39	UBND huyện xác định	Long Khánh
122	Đường nhựa lộ Thống Nhất (QL53 đến Nguyễn Thị Hương)	0,04	UBND huyện xác định	Long Khánh
123	Đường nhựa (từ QL53 đến đê Quốc phòng)	1,29	UBND huyện xác định	Long Khánh
124	Đường nhựa (Nguyễn văn Tự đến đất thánh dưới)	0,58	UBND huyện xác định	Long Khánh
125	Nâng cấp đường giao thông (sông Nguyễn văn Pho đến nhà Năm Thọ)	0,46	UBND huyện xác định	Long Khánh
126	Đường nhựa (sông Nguyễn Văn Pho đến Nguyễn Văn Là)	1,23	UBND huyện xác định	Long Khánh
127	Đường nhựa (sông Đường Đùng đến nhà bà Tư Cục)	0,65	UBND huyện xác định	Long Khánh
128	Đường đaml Vĩnh Khánh (nối lộ liên xã - sông Nguyễn Văn Pho)	0,88	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
129	Đường đaml lộ Thống Nhất (nối lộ thị trấn Long Thành - đến sông Xếp Lây)	0,02	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
130	Đường đaml Tân Khánh (giai đoạn 1)	0,41	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
131	Đường đaml Tân Khánh (giai đoạn 2)	0,32	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
132	Đường đaml Vĩnh Khánh (nối lộ liên xã - Khu đô bùn số 9)	0,30	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
133	Đường đan lộ 6 Tân Thành	0,16	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
134	Cầu Vĩnh Khánh 1	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
135	Đường kết nối dân sinh từ đường nhựa khu sản xuất áp Hồ Thùng đến Cồn Nhân	0,53	UBND huyện xác định	Đông Hải
136	Cảng cá Động Cao	1,48	UBND huyện xác định	Đông Hải
137	Đường đanl (từ nhà ông Mười Rực đến nối dài); đường vào nghĩa trang	2,00	UBND huyện xác định	Đông Hải
138	Đường dân sinh Cồn Cù - Đê Hải Thành Hòa	0,88	UBND huyện xác định	Đông Hải
139	Đường nhựa áp Hồ Thùng (Bến đò đến trường bản)	1,14	Cấp tỉnh phân bổ	Đông Hải
140	Nâng cấp đường nhựa từ TL 913 - Nông trường Giồng Sọ (đọc kênh 1)	0,30	UBND huyện xác định	Đông Hải
141	Đường nhựa áp Hồ Thùng (giáp xã Dân Thành)	1,37	UBND huyện xác định	Đông Hải
142	Đường nhựa áp Động Cao (nhà bà Hồng Thị Ánh đến giáp xã Dân Thành)	1,25	UBND huyện xác định	Đông Hải
143	Đường đanl áp Hồ Tàu (đi ra Hải Đăng)	0,10	UBND huyện xác định	Đông Hải
144	Đường phía Nam Kinh đào Trà Vinh	21,92	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
145	Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 913	13,24	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
146	Đường đanl áp Phước Thiện (từ đường tránh bãi rác-nhà bà Đặng Thị Xưa	0,10	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
147	Đường đanl nối dài đường Cầu nhỏ áp Hồ Tùng Mậu (nhà ông Sáng-nhà ông Ba Kịch	0,20	UBND huyện xác định	Đông Hải
148	Đường đanl phục vụ sản xuất xã Đông Hải	0,40	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
149	Đường đanl vào nông trường Giồng Sọ, áp Cồn Cù	0,18	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
150	Nâng cấp đường nhựa áp Cồn Cù	0,36	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
151	Bến xe xã Đông Hải	0,30	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
152	Đường Già Vẹt (áp Phước Thiện)	0,79	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đông Hải
153	Đường đanl 5 m (sông Vàm đến nghĩa địa)	0,90	UBND huyện xác định	Đông Hải

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
154	Đường nhựa Cồn Cù- Đê biên (3)	0,22	UBND huyện xác định	Đông Hải
155	Đường đanl áp Phước Thiện(kết nối Đê Hải Thanh Hòa - Cầu Chữ U)	1,02	UBND huyện xác định	Đông Hải
156	Đường đanl áp Đông Thành	0,52	UBND huyện xác định	Đông Hải
157	Đường đanl từ trường học Cồn Nhân đến luồng tàu	0,16	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đông Hải
158	Đường đanl từ nhà ông Dọt đến nhà ông Hóa	0,13	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đông Hải
159	Đường đanl từ trường tiểu học Đông Hải C đến giáp đường đanl xã Long Khánh	0,77	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đông Hải
160	Đường nhựa từ miếu Bà đến Tịnh lộ 913	0,43	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đông Hải
161	Đường đanl Cái Cỏ - Xóm Chùa (nhà Thành Long đến Phạm Văn Liêu)	0,41	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
162	Đường đanl ông 5 Đục Thốt Lốt sông Kinh Đào (từ Quốc lộ 53 đến nhà ông Hai Lương giáp sông Hai Hòa)	0,12	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
163	Đường đanl từ kinh trực	0,60	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
164	Đường đanl Tà Quyền Cái Cối (từ Quốc lộ 53 đến Đê biên Hồ Tàu-ông Năm)	0,38	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
165	Đường đanl từ nhà ông Tư Thơ đến ông Kim Danh (Cái Cỏ - Vũng Tàu)	0,60	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
166	Đường đanl từ nhà ông Kim Thắng đến ông Thạch Phi (Xóm Chùa)	0,40	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
167	Đường đanl từ Trường học - ông My (Vũng Tàu)	0,10	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
168	Đường đanl từ nhà ông 3 Lập - ông 6 Dương (Cái Cỏ - Xóm Chùa)	0,48	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
169	Đường tránh Tịnh lộ 914	0,76	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
170	Đường đanl áp Giồng Bàn (Xóm Cùi)	0,60	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
171	Đường đanl Cái Cối -Xẻo Bọng 1	0,40	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
172	Đường đanl Cái Cối -Xẻo Bọng 2	0,35	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
173	Đường nhựa áp kênh đào-Cái Cối	0,30	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
174	Đường đanl Cái Cỏ (nhà ông Ngọt đến	0,87	NQ 09/NQ-	Long Vĩnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
	Vàm mươn Bà thôn)		HĐND huyện	
175	Đường đanl Cái Cỏ (trường Tiểu học đến sân vận động)	0,17	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
176	Đường đanl Kinh Đào (nhà bà Ý đến nhà ông Thạch Cẩn)	0,42	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
177	Đường đanl Tà Nị điểm đầu QL 53 điểm cuối nhà 6 Sĩ	0,76	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
178	Đường đanl ấp Cái Cỏ	0,20	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
179	Đường đanl công số 1	0,66	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
180	Đường nhựa (Hà Văn Lang đến rạch Cái cỏ)	1,77	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
181	Nâng cấp đường nhựa trung tâm xã Long Vĩnh	0,72	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
182	Đường nhựa Kinh Trục Giồng Bàn (từ Sân vận động Cái Cối đến Bến đò Giồng Bàn)	1,42	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Long Vĩnh
183	Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 53	19,34	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
184	Đường khu vực 25 m (Đường trục khu kinh tế đến QL 53)	13,59	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
185	Đường cấp III đồng bằng 28 m (từ đường trục khu kinh tế đến giáp xã Long Khánh)	2,60	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
186	Đường đanl Xóm Chùa (từ nhà ông Kim Văn Dũng đến sông chùa Trà Côn hướng Bào)	0,52	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
187	Đường đanl nhà 2 Sơn Giồng Bàn (từ Cầu 2 Sơn đến Xóm Củi Kinh Nguyễn Văn Pho)	0,58	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
188	Đường đanl từ Trạm y tế ra ấp La Ghi	0,50	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
189	Đường trục khu kinh tế (mặt cắt 5-5)	41,22	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
190	Đường cấp III đồng bằng (từ QL 53 đến giáp xã Đông Hải)	37,28	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
191	Đường đanl Vũng Tàu trong (từ Trường học Vũng Tàu đến Rạch Cái Đồi Long Khánh)	0,42	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
192	Đường đanl Vũng Tàu trong-ngoài (từ cầu Trăm Bâu đến kinh Nguyễn Văn Pho)	0,30	UBND huyện xác định	Long Vĩnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
193	Đường đaml ông Hai A Thốt Lốt (từ Quốc lộ 53 đến Sông Muong Thổ La Ghi)	0,68	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
194	Đường đaml Giồng Lao Khẩu Kinh Đào (Từ đường ông Tri đến Đường đaml Tà Quyền)	0,14	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
195	Đường cặp kênh nội đồng Cái Cỏ (nhà ông Mơi đến rạch Cái Đôi giáp Long Khánh)	0,29	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
196	Đường đaml áp Giồng Bàn -Xóm Cui (giai đoạn 2)	0,18	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Vĩnh
197	Cầu Cống số 1	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Vĩnh
198	Bến phà	0,10	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Vĩnh

**\*. Đất thủy lợi**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất thủy lợi là 894,78ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 870,01ha; diện tích tăng thêm là 24,77ha, gồm các công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Đôn Châu	0,02	UBND huyện xác định	Đôn Châu
2	Nâng cấp nạo vét kênh 3/2	2,40	UBND huyện xác định	Đôn Châu
3	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Đôn Xuân	0,20	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
4	Bãi chứa đất kênh 3/2 (khu 7)	1,50	QĐ số 2080/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	Đôn Châu
5	Bãi chứa đất kênh 3/2 (khu 8)	1,42	QĐ số 2080/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	Đôn Châu
6	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Ngũ Lạc	0,23	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
7	Nạo vét kênh Thai Rai	3,10	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
8	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước Long Khánh	0,20	UBND huyện xác định	Long Khánh
9	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Đông Hải	0,23	UBND huyện xác định	Đông Hải

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
10	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải	0,30	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
11	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Đông Hải	4,50	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đông Hải
12	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (Giai đoạn 2-đoạn qua huyện Duyên Hải)	8,79	Cấp tỉnh phân bổ	Đông Hải
13	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (Giai đoạn 2-đoạn qua huyện Duyên Hải)	1,90	Cấp tỉnh phân bổ	Long Vĩnh

**\*. Đất công trình năng lượng**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất truyền dẫn năng lượng là 11,65ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 1,79ha; diện tích tăng thêm là 9,86ha, gồm các công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	0,22	NQ 09/NQ-HĐND huyện	Đôn Châu
2	Đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải	0,16	Cấp tỉnh phân bổ	Ngũ Lạc
3	Trạm 110kV Trà Cú và đường dây đấu nối (phần đi qua khu vực huyện Duyên Hải)	0,58	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
4	Trạm biến áp 110kV Dân Thành và đường dây đấu nối	0,25	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
5	Đường dây 110kV Duyên Hải-Trà Vinh-Nhà máy điện gió số 1 Trà Vinh	0,15	Công văn số 981/SCT-KTATĐN&NĐ ngày 08/8/2018 của Sở công thương	Ngũ Lạc
6	Nhà điều hành điện lực Duyên Hải	0,26	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Ngũ Lạc
7	Trạm 220 kV Duyên Hải 2	5,00	Cấp tỉnh phân bổ	Long Khánh
8	Đường dây 110kV Duyên Hải-Trà Vinh-Nhà máy điện gió số 1 Trà Vinh	0,30	Công văn số 981/SCT-KTATĐN&NĐ ngày 08/8/2018 của Sở công thương	Long Khánh
9	Dự án Điện gió Trà Vinh	2,71	Cấp tỉnh phân bổ	Đông Hải



**\*. Đất bưu chính viễn thông**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất bưu chính viễn thông là 5,33ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 0,46ha; diện tích tăng thêm 4,87ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Bưu điện thị trấn Long Thành	1,00	Quy hoạch ngành	TT. Long Thành
2	Trung tâm viễn thông thị trấn Long Thành	2,00	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
3	Bưu điện huyện Duyên Hải	0,05	Quy hoạch ngành	TT. Long Thành
4	Trạm viễn thông Ngũ Lạc	0,50	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
5	Trạm viễn thông Long Khánh	0,30	UBND huyện xác định	Long Khánh
6	Trạm viễn thông Đông Hải	1,00	UBND huyện xác định	Đông Hải
7	Bưu điện văn hóa xã Long Khánh	0,02	UBND huyện xác định	Long Khánh

**\*. Đất chợ**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất chợ là 5,80ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 3,50ha; diện tích tăng thêm là 2,30ha, gồm các công trình:

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Căn cứ pháp lý	Địa điểm
1	Chợ mới Thị trấn Long Thành	0,30	UBND huyện xác định	TT. Long Thành
2	Chợ Bào Môn	1,20	UBND huyện xác định	Đôn Châu
3	Điểm giao dịch chợ Ngũ Lạc	0,50	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
4	Chợ xã Long Khánh	0,30	NQ 10/NQ-HĐND huyện Duyên Hải	Long Khánh

**g) Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất bãi thải, xử lý chất thải là 3,70ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 2,12ha; diện tích tăng thêm là 1,58ha, gồm các công trình:

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Bãi rác trung chuyển tại xã Đôn Châu (thay thế bãi rác trung chuyển xã Đôn Châu và Đôn Xuân, để phục vụ cho 03 xã: Ngũ Lạc, Đôn Châu và Đôn Xuân)	1,00	Cấp tỉnh phân bổ	Xã Đôn Xuân
2	Chỉnh trang hoàn chỉnh bãi rác hiện trạng xã Đông Hải	0,58	UBND huyện xác định	Xã Đông Hải

***h) Đất ở tại nông thôn***

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất ở tại nông thôn là 699,53ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 285,20ha; diện tích tăng thêm là 414,33ha, bao gồm:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đôn Châu	3,28	UBND huyện xác định	Đôn Châu
2	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đôn Châu	0,26	UBND huyện xác định	Đôn Châu
3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Đôn Châu	0,57	UBND huyện xác định	Đôn Châu
4	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đôn Xuân	2,33	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
5	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đôn Xuân	0,80	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Đôn Xuân	2,00	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
7	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Ngũ Lạc	2,75	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
8	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Ngũ Lạc	0,82	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
9	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Ngũ Lạc	1,25	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Long Khánh	0,25	UBND huyện xác định	Long Khánh
11	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Long Khánh	1,62	UBND huyện xác định	Long Khánh
12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Long Khánh	0,16	UBND huyện xác định	Long Khánh
13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Long Khánh	1,23	UBND huyện xác định	Long Khánh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Đông Hải	0,16	UBND huyện xác định	Đông Hải
15	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Đông Hải	2,20	UBND huyện xác định	Đông Hải
16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Đông Hải	1,71	UBND huyện xác định	Đông Hải
17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Đông Hải	1,07	UBND huyện xác định	Đông Hải
18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Long Vĩnh	0,16	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
19	Đất ở theo nhu cầu của người dân trên địa bàn xã Long Vĩnh	1,40	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
20	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Long Vĩnh	2,50	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
21	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở theo nhu cầu của người dân tại xã Long Vĩnh	2,11	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
22	Khu tái định cư Dân Thành 2	380,00	Cấp tỉnh phân bổ	Đông Hải

***i) Đất ở tại đô thị***

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất ở tại đô thị là 60,31ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 55,11ha; diện tích tăng thêm là 5,20ha tập trung tại thị trấn Long Thành.

***j) Đất xây dựng công trình trụ sở cơ quan***

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,86ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 0,59ha; diện tích tăng thêm là 29,27ha, gồm các công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Khu hành chính xã Đôn Châu	0,50	UBND huyện xác định	Đôn Châu
2	Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải (mới)	19,41	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
3	Mở rộng UBND xã Ngũ Lạc	0,15	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
4	Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải (mới)	7,41	UBND huyện xác định	Long Khánh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
5	Tòa án nhân dân huyện Duyên Hải (loại công trình dự án nhóm C- thuộc khu hành chính mới)	0,84	UBND huyện xác định	Long Khánh
6	Trạm bảo vệ rừng khu bảo tồn Long Khánh	0,10	UBND huyện xác định	Long Khánh
7	Trạm khí tượng thủy văn Duyên Hải	0,60	UBND huyện xác định	Đông Hải
8	Trạm kiểm lâm huyện Duyên Hải	0,15	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
9	Xã đội	0,11	UBND huyện xác định	Long Vĩnh

**k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,15ha; diện tích tăng thêm là 0,15ha, gồm công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Điện nông thôn Duyên Hải	0,15	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc

**l) Đất cơ sở tôn giáo**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất cơ sở tôn giáo là 63,88ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng là 62,78ha; diện tích tăng thêm là 1,10ha, gồm các công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Mở rộng chùa Giác Chơn (đường vào)	0,03	Quyết định số 3100/UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh	Đông Hải
2	Hội nhánh tin lành Đôn Châu	0,04	QĐ số 3924/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	Đôn Châu
3	Chùa Vạn Phước	1,03	UBND huyện xác định	Long Vĩnh

**m) Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất nghĩa trang, nghĩa địa là 40,55ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 34,61ha; diện tích tăng thêm 5,94ha, gồm các công trình:

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Đôn Châu	0,75	UBND huyện xác định	Đôn Châu
2	Nghĩa địa tập trung xã Đôn Xuân	0,70	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
3	Nghĩa địa xã Ngũ Lạc	1,00	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
4	Nghĩa trang nhân dân xã Long Khánh	0,84	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Đông Hải	0,24	UBND huyện xác định	Đông Hải
6	Nghĩa trang nhân dân xã Long Vĩnh	2,15	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Vĩnh

***n) Đất sinh hoạt cộng đồng***

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất sinh hoạt cộng đồng là 5,27ha; diện tích không thay đổi so với hiện trạng 0,29ha; diện tích tăng thêm là 4,98ha, gồm các công trình:

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Trụ sở BND ấp Tà Rom B	0,01	UBND huyện xác định	Đôn Châu
2	Trụ sở BNDg ấp Tà Rom A	0,01	UBND huyện xác định	Đôn Châu
3	Trụ sở BND ấp Sa Văng	0,01	UBND huyện xác định	Đôn Châu
4	Nhà văn hóa cộng đồng xã Đôn Châu	0,49	UBND huyện xác định	Đôn Châu
5	Trụ sở BND ấp Bà Nhì	0,03	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
6	Trụ sở BND ấp Lộ Sỏi B	0,01	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
7	Dự kiến bố trí 03 trụ sở ấp tại xã Đôn Xuân	0,15	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
8	Nhà văn hóa cộng đồng ấp chợ	0,02	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Đôn Xuân
9	Nhà văn hóa cộng đồng xã Đôn Xuân	0,11	UBND huyện xác định	Đôn Xuân
10	Nhà văn hóa cộng đồng ấp La Bang Kinh	0,01	UBND huyện xác định	Ngũ Lạc
11	Trụ sở BND ấp Tân Khánh	0,06	UBND huyện xác định	Long Khánh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
12	Trụ sở BND ấp Tân Thành	0,01	UBND huyện xác định	Long Khánh
13	Nhà sinh hoạt cộng đồngg ấp Vĩnh Khánh	0,05	UBND huyện xác định	Long Khánh
14	Nhà Văn hóa cộng đồng xã Long Khánh	0,50	UBND huyện xác định	Long Khánh
15	Nhà sinh hoạt cộng đồngg ấp Tân Thành	0,05	UBND huyện xác định	Long Khánh
16	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Tân Khánh	0,05	UBND huyện xác định	Long Khánh
17	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Long Khánh	0,05	UBND huyện xác định	Long Khánh
18	Trụ sở ấp Phước Hội	0,01	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Khánh
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đình Cù	0,05	UBND huyện xác định	Long Khánh
20	Xây dựng thư viện và công viên cây xanh	2,00	UBND huyện xác định	Long Khánh
21	Trụ sở BND ấp Đông Thành	0,01	UBND huyện xác định	Đông Hải
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Đông Thành	0,09	UBND huyện xác định	Đông Hải
23	Nhà sinh hoạt cộng đồngg ấp Đình An	0,05	UBND huyện xác định	Đông Hải
24	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hồ Tàu	0,05	UBND huyện xác định	Đông Hải
25	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Phước Thiện	0,05	UBND huyện xác định	Đông Hải
26	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Động Cao	0,05	UBND huyện xác định	Đông Hải
27	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Hồ Thùng	0,05	UBND huyện xác định	Đông Hải
28	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cái Cỏ	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
29	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Giồng Bàn	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
30	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vũng Tàu	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
31	Trung tâm văn hóa xã Long Vĩnh	0,50	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
32	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Thốt Lốt	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Cái Cối	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Vàm Rạch Cỏ	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

<b>STT</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
35	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xẻo Bông	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
36	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp Xóm Chùa	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh
37	Nhà sinh hoạt cộng đồng ấp La Ghi	0,05	UBND huyện xác định	Long Vĩnh

***o) Đất khu vui chơi, giải trí***

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất khu vui chơi, giải trí là 205,89ha; diện tích không thay đổi diện tích là 0,29ha; diện tích tăng thêm là 205,60ha theo quyết định 2129/QĐ-UBND tỉnh ngày 08 tháng 11 năm 2017.

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Câu lạc bộ giải trí	0,50	huyện xác định	TT. Long Thành
2	Công viên cây xanh	3,00	huyện xác định	TT. Long Thành
3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	32,65	QĐ2129/QĐ-UBND tỉnh	Đôn Châu
4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	109,15	QĐ2129/QĐ-UBND tỉnh	Đôn Xuân
5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,05	QĐ2129/QĐ-UBND tỉnh	Ngũ Lạc
6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	54,15	QĐ2129/QĐ-UBND tỉnh	Long Khánh
7	Khu vui chơi giải trí xã	0,10	NQ số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	Long Vĩnh

***p) Đất mặt nước chuyên dùng***

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, đất mặt nước chuyên dùng là 63,11ha; chuyển toàn bộ diện tích mặt nước chuyên dùng hiện trạng 40,02ha qua đất khu công nghiệp.

Ngoài ra, điều chỉnh đến năm 2020 tăng thêm là 63,11ha do quy hoạch công trình:

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Căn cứ pháp lý</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu	38,06	QĐ 2129/QĐ-UBND	Đôn Châu
2	Khu Dịch vụ giải trí hồ nước ngọt Ngũ Lạc	25,05	QĐ 2129/QĐ-UBND	Ngũ Lạc

### 2.2.2.3. Đất bãi bồi, mặt nước ven biển

Theo thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định về việc quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất có mặt nước ven biển; Việc cho thuê đất có mặt nước ven biển thực hiện theo quy định tại Điều 52 và Điều 58 của Luật Đất đai, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải triển khai các dự án đầu tư phát triển như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch		Căn cứ pháp lý	Địa điểm
		Diện tích (ha)	Loại đất (MVB)		
1	* Dự án điện gió				
	Dự án điện gió Trà Vinh	1.200,00	1.200,00	cấp tỉnh phân bổ	huyện Duyên Hải
2	* Khu vực bãi bồi ven biển	-			
	Dự án gây bồi tạo bãi cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành	18,85	18,85	cấp tỉnh phân bổ	huyện Duyên Hải

### 2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực nhằm mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện Duyên Hải đến năm 2020, cụ thể như sau:

#### 2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, chỉ tiêu sử dụng đất nông của huyện Duyên Hải là 23.946,59ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, chỉ tiêu đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Duyên Hải là 19.912,78ha (giảm 4.033,81ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 214,78ha; xã Đôn Châu 1.723,95ha; xã Đôn Xuân 1.728,65ha; xã Ngũ Lạc 1.918,08ha; xã Long Khánh 3.746,89ha; xã Đông Hải 4.990,36ha và xã Long Vĩnh 5.590,05ha.

#### a) Chỉ tiêu sử dụng đất lúa nước

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trồng lúa của huyện Duyên Hải là 3.588,94ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 3.052,0ha (giảm 536,94ha so với năm 2015), Chỉ tiêu Phân bổ theo từng đơn vị



hành chính như sau: xã Đôn Châu 1.412,80ha; xã Đôn Xuân 870,25ha; xã Ngũ Lạc 768,95ha.

- Biến động giảm 1.021,63ha, trong đó, có biến động trong nội bộ đất trồng lúa là 484,69ha (chuyển đổi trong nội bộ đất lúa nước: chuyển từ đất trồng lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước với diện tích 484,69ha để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho đất chuyên trồng lúa nước).

Ngoài ra có các biến động giảm như sau:

- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,45ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 516,64ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 8,57ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,80ha;
- + Chuyển sang đất giao thông 1,28ha;
- + Chuyển sang đất thủy lợi 4,95ha;
- + Chuyển sang đất công trình năng lượng 1,54ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,0ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,68ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,45ha

- Biến động tăng thêm 484,69ha, do: phần biến động trong nội bộ đất lúa nước trên địa bàn huyện Duyên Hải để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ; đến năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước là 2.764,0ha;

#### ***b) Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trồng cây hàng năm khác 1.184,05ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 808,82ha (giảm 375,23ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Đôn Châu 17,81ha; xã Đôn Xuân 1,72ha; xã Ngũ Lạc 6,05ha; xã Long Khánh 4,73ha; xã Đông Hải 633,53ha và xã Long Vĩnh 144,98ha.

- Biến động giảm: 375,23ha, do:
  - + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 2,30ha;
  - + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,08ha;

- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,42ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 6,40ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,10ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 222,20ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3,96ha;
- + Chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 5,36ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 114,84ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,58ha;
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 9,70ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,05ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 0,53ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,71ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,0ha

**c) Chỉ tiêu sử dụng đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.724,93ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 281,46ha (giảm 1.443,47ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 10,16ha; xã Đôn Châu 38,78ha; xã Đôn Xuân 11,22ha; xã Ngũ Lạc 96,50ha; xã Long Khánh 17,15ha; xã Đông Hải 80,69ha và xã Long Vĩnh 26,97ha.

- Biến động giảm: 1.443,47ha, do:

- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 331,34ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,51ha;
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 16,13ha;
- + Chuyển sang đất quốc phòng 24,27ha;
- + Chuyển sang đất an ninh 0,50ha;
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 792,35ha;
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 59,48ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,10ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 122,38ha;

- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 49,27ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,50ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,75ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,35ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,96ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 3,45ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 22,27ha;
- + Chuyển sang đất mặt nước chuyên dung 0,86ha.

**d) Chỉ tiêu sử dụng đất rừng phòng hộ**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích rừng phòng hộ là 4.688,01ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 796ha (giảm 3.892,01ha so với kế hoạch năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Long Khánh 313,55ha; xã Đông Hải 168,0ha và xã Long Vĩnh 314,45ha.

- Biến động giảm: 4.296,54ha, do:
  - + Chuyển sang đất rừng sản xuất 4.295,0ha;
  - + Chuyển sang đất quốc phòng 0,43ha;
  - + Chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,35ha;
  - + Chuyển sang đất giao thông 0,76ha.
  - + Chuyển sang đất thủy lợi 2,54ha.
- Biến động tăng thêm: 404,53ha, do:
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,30ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 331,34ha;
  - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 70,35ha;
  - + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,54ha.

**e) Chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 4.295,0ha (tăng so với kế hoạch năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Long Khánh 489,0ha; xã Đông Hải 2.950,0ha và xã Long Vĩnh 856,0ha.

- Biến động tăng 4.295,0ha, do: Chuyển từ đất rừng phòng hộ 4.292,46ha; từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,54ha.

**f) Chỉ tiêu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 12.531,57ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 10.547,43ha, (giảm 1.984,14ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 204,61ha; xã Đôn Châu 254,56ha; xã Đôn Xuân 845,46ha; xã Ngũ Lạc 1.021,59ha; xã Long Khánh 2.922,46ha; xã Đông Hải 1.051,08ha và xã Long Vĩnh 4.247,66ha.

- Biến động giảm: 1.984,14ha, do:
  - + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 70,35ha;
  - + Chuyển sang đất quốc phòng 16,28ha;
  - + Chuyển sang đất khu công nghiệp 957,36ha;
  - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 152,15ha;
  - + Chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 0,80ha;
  - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 375,01ha;
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 205,27ha;
  - + Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,70ha;
  - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 20,33ha;
  - + Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,01ha;
  - + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,00ha;
  - + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,71ha;
  - + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí 151,63ha;
  - + Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 62,25ha.
- Biến động tăng thêm: 34,71ha, do:
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,08ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,51ha;
  - + Chuyển từ đất làm muối 32,02ha;
  - + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh rạch 2,10ha.

**g) Chỉ tiêu sử dụng đất làm muối**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất làm muối là 222,02ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 100,0ha (giảm 122,02ha so với năm hiện trạng 2015) được phân bổ trên địa bàn xã Đông Hải; nguyên nhân giảm do không quy hoạch nhà máy chế biến muối diện tích 14,70ha theo Quyết định số 103/QĐ-BQLKKT, ngày 16/8/2017 của Ban quản lý khu kinh tế về việc chấm dứt hợp đồng của Dự án Nhà máy chế biến muối sạch và các sản phẩm sau muối tại Khu kinh tế Định An, chuyển sang đất ở nông thôn tại Khu tái định cư Dân Thành 2.

- Ngoài ra, Biến động giảm: 32,02ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

### ***h) Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp khác***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nông nghiệp khác là 7,06ha,

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 32,06ha (tăng 25,0ha so với năm hiện trạng 2015), Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Ngũ Lạc 25,0ha; xã Đông Hải 7,06ha

- Biến động tăng thêm: 25,0ha

+ Chuyển từ đất trồng lúa 8,45ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,42ha;

+ Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 16,13ha;

Ngoài ra, theo theo ý kiến Sở Nông Nghiệp, đất nông nghiệp khác đến năm 2020 là 65ha (gồm 3 khu chăn nuôi tập trung tại Ngũ Lạc, Đôn Xuân, Đôn Châu):

+ Thống nhất xác định Khu chăn nuôi tập trung xã Ngũ Lạc là 25ha;

+ Hai khu còn lại tại xã Đôn Xuân và Đôn Châu không cập nhật lý do là: Hai xã Đôn Xuân và Đôn Châu không thể quy hoạch khu chăn nuôi tập trung vì có Tỉnh lộ 914 đi qua; phía Bắc tỉnh lộ là khu dân cư và diện tích đất trồng lúa là chủ yếu; phía Nam đã quy hoạch Khu kinh tế định An và Khu công nghiệp Ngũ Lạc.

### ***2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.284,14ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Duyên Hải là 10.538,77ha (tăng 4.254,63ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 266,92ha; xã Đôn Châu 1.492,12ha; xã Đôn Xuân 947,73ha; xã Ngũ Lạc 1.570,96ha; xã Long Khánh 1.066,60ha; xã Đông Hải 1147,27ha và xã Long Vĩnh 4.047,15ha.

**a) Chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất quốc phòng là 11,04ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, là 99,21ha (tăng 88,17ha so với năm 2015); phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Ngũ Lạc 1,0ha; xã Long Khánh 3,79ha; xã Đông Hải 84,44ha và xã Long Vĩnh 9,98ha.

- Biến động tăng thêm: 88,17ha do:
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 6,40ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 8,96ha;
  - + Chuyển từ đất rừng đặc dụng 15,74ha.
  - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 16,28ha;
  - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,79ha
  - + Chuyển từ đất chưa sử dụng 37,0ha.

**b) Chỉ tiêu sử dụng đất an ninh**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất an ninh có chỉ tiêu sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3,54ha, tăng do: Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Ngũ Lạc 3,44ha; xã Đông Hải 0,10ha.

- Biến động tăng thêm: 3,54ha
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,50ha;
  - + Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,94ha.

**c) Chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, chỉ tiêu đất khu công nghiệp chưa có chỉ tiêu sử dụng đất;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, đất khu công nghiệp là 2.867,0ha tăng so với năm 2015; phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Đôn Châu 1.035,0ha; xã Đôn Xuân 591,0ha; xã Ngũ Lạc 1.038,50 ha; xã Long Khánh 202,50ha.

- Biến động tăng thêm: 2.867,0ha
  - + Chuyển từ đất trồng lúa 516,64ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 222,20ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 792,35ha;

- + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 957,36ha;
- + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 191,74ha;
- + Chuyển từ đất ở tại nông thôn 8,52ha;
- + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 138,17ha;
- + Chuyển từ đất có mặt nước chuyên dung 40,02ha.

**d) Chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất thương mại dịch vụ là 4,40ha,

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 358,71ha, tăng 354,31ha so với năm 2015; phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 0,99ha; xã Đôn Châu 116,16ha; xã Ngũ Lạc 123,13ha; xã Long Khánh 114,45ha; xã Đông Hải 2,11ha và xã Long Vĩnh 1,78ha.

- Biến động tăng thêm: 354,31ha, do:
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,96ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 59,48ha;
  - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 152,15ha;
  - + Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 2,44ha;
  - + Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 30,0ha;
  - + Chuyển từ đất chưa sử dụng 106,28ha.

**e) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 2,74ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 24,0ha (tăng 21,26ha so với năm 2015); Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 0,30ha; xã Đôn Châu 5,36ha; xã Đôn Xuân 6,75ha; xã Ngũ Lạc 9,13ha; xã Long Khánh 0,50ha; xã Đông Hải 1,96ha.

- Biến động tăng thêm: 21,26ha, do:
  - + Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,36ha;
  - + Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 15,10ha;
  - + Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,80ha

**f) Chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất phát triển hạ tầng của Duyên

Hải là 1.646,66ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng của Duyên Hải là 2.103,40ha (tăng 456,73ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 164,15ha; xã Đôn Châu 144,47ha; xã Đôn Xuân 98,83ha; xã Ngũ Lạc 172,77ha; xã Long Khánh 566,66ha; xã Đông Hải 446,88ha và xã Long Vĩnh 509,64ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở văn hóa***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở văn hóa chưa có chỉ tiêu sử dụng đất;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện Duyên Hải là 3,0ha, tăng so với năm 2015, do: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,0ha; phân bổ tại xã Long Khánh 3,0ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở y tế***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở y tế là 1,33ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế của huyện là 8,0ha (tăng 6,67ha so với năm 2015); phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 6,15ha; xã Đôn Châu 0,34ha; xã Đôn Xuân 0,30ha; xã Ngũ Lạc 0,12ha; xã Long Khánh 0,46ha; xã Đông Hải 0,39ha và xã Long Vĩnh 0,25ha.

- Biến động tăng thêm: 6,67ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,46ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 5,01ha; Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,20ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở giáo dục - đào tạo***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 21,77ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục-đào tạo là 200,49ha (tăng 178,72ha so với năm 2015), phân theo đến từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 6,85ha; xã Đôn Châu 4,50ha; xã Đôn Xuân 5,20ha; xã Ngũ Lạc 10,91ha; xã Long Khánh 162,05ha; xã Đông Hải 4,87ha và xã Long Vĩnh 6,11ha.

- Biến động tăng thêm: 178,72ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 0,80ha; Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,02ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 29,62ha; Chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,35ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 145,58ha; Chuyển từ đất chưa sử dụng 1,35ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất thể dục - thể thao***



Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao là 3,77ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thể dục - thể thao là 19,59ha (tăng 15,82ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 6,33ha; xã Đôn Châu 1,30ha; xã Đôn Xuân 1,06ha; xã Ngũ Lạc 3,89ha; xã Long Khánh 2,0ha; xã Đông Hải 1,40ha và xã Long Vĩnh 3,62ha.

- Biến động tăng thêm: 15,82ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,61ha; Chuyển từ đất trồng lâu năm 0,32ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 7,15ha; Chuyển từ đất chưa sử dụng 5,74ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở dịch vụ về xã hội***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội 0,45ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở dịch vụ về xã hội là 0,45ha (không biến động so với năm 2015), Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Ngũ Lạc 0,18ha; xã Long Khánh 0,02ha; xã Đông Hải 0,13ha và xã Long Vĩnh 0,12ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất giao thông***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất giao thông là 619,61ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất giao thông là 954,29ha (tăng 334,68ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 130,02ha; xã Đôn Châu 69,40ha; xã Đôn Xuân 61,98ha; xã Ngũ Lạc 70,06ha; xã Long Khánh 117,04ha; xã Đông Hải 242,83ha và xã Long Vĩnh 262,95ha.

- Biến động giảm: 73,77ha, do: chuyển sang đất khu công nghiệp 73,17ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,50ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10ha.

- Biến động tăng thêm: 408,45ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 1,28ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 104,46ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 74,96ha; chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,76ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 206,14ha; chuyển từ đất phát triển hạ tầng 3,30ha; chuyển từ đất bãi thải, xử lý chất thải 2,80ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 4,54ha; chuyển từ đất ở tại đô thị 0,40ha; chuyển từ đất cơ sở tôn giáo 0,01ha; chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,82ha; chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,67ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 7,31ha.

**\*) *Chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất thủy lợi là 993,42ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi của huyện Duyên Hải là 894,78ha (giảm 98,64ha so với năm 2015), phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 11,09ha; xã Đôn Châu 66,50ha; xã Đôn Xuân 29,15ha; xã Ngũ Lạc 83,36ha; xã Long Khánh 275,91ha; xã Đông Hải 192,59ha và xã Long Vĩnh 236,19ha.

- Biến động giảm: 123,41ha, do: Chuyển sang khu công nghiệp 118,57ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,50ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,28ha; chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,03ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,03ha.

- Biến động tăng thêm: 24,77ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 4,95ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,71ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,73ha; chuyển từ đất rừng phòng hộ 2,54ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 9,15ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,34ha; chuyển từ đất cơ sở tín ngưỡng 0,04ha; chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,31ha.

**\*) Chỉ tiêu sử dụng đất truyền dẫn năng lượng**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất truyền dẫn năng lượng là 1,79ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất truyền dẫn năng lượng là 11,65ha (tăng 9,86ha so với năm 2015); phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 0,05ha; xã Đôn Châu 0,22ha; xã Ngũ Lạc 3,13ha; xã Long Khánh 5,53ha; xã Đông Hải 2,71ha.

- Biến động tăng thêm: 10,26ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 1,54ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,08ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,15ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 6,93ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,16ha.

**\*) Chỉ tiêu sử dụng đất bưu chính viễn thông**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất bưu chính viễn thông là 0,46ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất bưu chính viễn thông là 5,33ha (tăng 4,87ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 3,12ha; xã Ngũ Lạc 0,63ha; xã Long Khánh 0,34ha; xã Đông Hải 1,15ha và xã Long Vĩnh 0,09ha.

- Biến động tăng thêm: 4,87ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,0ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,85ha; chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha.

**\*) Chỉ tiêu sử dụng đất chợ**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất chợ là 4,05ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chợ là 5,80ha (tăng 1,75ha so với năm 2015). phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 0,54ha; xã Đôn Châu 2,20ha; xã Đôn Xuân 1,15ha; xã Ngũ Lạc 0,49ha; xã Long Khánh 0,30ha; xã Đông Hải 0,82ha và xã Long Vĩnh 0,31ha.

- Biến động giảm: 0,55ha, do: chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,44ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,09ha;

- Biến động tăng thêm: 2,30ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,50ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,74ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,06ha.

#### **g) Chỉ tiêu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa của huyện Duyên Hải chưa có chỉ tiêu.

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 không xác định chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa, do khi chia tách địa giới hành chính thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải thì khu di tích lịch sử Căn cứ tỉnh ủy nằm trên địa bàn thị xã Duyên Hải; Trên địa bàn huyện Duyên Hải chỉ có công trình Nhà bia truyền thống của lực lượng An ninh Trà Vinh diện tích 0,10ha (đất An ninh) đã thực hiện trong năm 2016.

#### **h. Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Duyên Hải là 4,93ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, bãi thải, xử lý chất thải là 3,70ha (giảm 1,22ha so với năm hiện trạng 2015), tập trung tại xã Đôn Châu 1,0ha; xã Đông Hải 2,40ha; xã Long Vĩnh 0,30ha.

- Biến động giảm: 2,80ha, do chuyển sang đất giao thông.

- Biến động tăng thêm: 1,58ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 1,0ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,58ha.

#### **i) Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất ở tại nông thôn là 299,05 ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 699,53ha (tăng 400,48ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Đôn Châu 54,86ha; xã Đôn Xuân 36,91ha; xã Ngũ Lạc 79,84ha; xã Long Khánh 29,71ha; xã Đông Hải 434,20ha và xã Long Vĩnh 64,01ha.

- Biến động giảm: 13,85ha, do: Chuyển sang đất khu công nghiệp 8,52ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5,04ha; chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,03ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,06ha; chuyển sang đất khu vui chơi giải trí 0,20ha.

- Biến động tăng thêm: 414,33ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 9,70ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 49,27ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 205,27ha; chuyển từ đất làm muối 90,0ha; chuyển từ đất chợ 0,09ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 60,0ha.

***j) Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Duyên Hải là 55,51ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất ở tại đô thị là 60,31ha (tăng 4,80ha so với năm 2015); tập trung tại thị trấn Long Thành 60,31ha.

- Biến động giảm: 0,40ha, do: Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,40ha.

- Biến động tăng thêm: 5,20ha, do: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 1,50ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 3,70ha.

***k) Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 8,56ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Duyên Hải là 29,86ha (tăng 21,30ha so với năm hiện trạng); phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 2,76ha; xã Đôn Châu 0,99ha; xã Đôn Xuân 0,38ha; xã Ngũ Lạc 17,08ha; xã Long Khánh 6,82ha; xã Đông Hải 1,23ha và xã Long Vĩnh 0,60ha.

- Biến động giảm: 7,97ha: chuyển sang đất quốc phòng 3,79ha; chuyển sang đất an ninh 2,94ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,22ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,02ha.

- Biến động tăng thêm: 29,27ha, do: Chuyển từ đất trồng hàng năm khác 3,05ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 2,75ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 20,33ha; chuyển từ đất chưa sử dụng 3,14ha.

***l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 0,15ha (tăng so với kế hoạch năm 2015), phân bổ tại xã Ngũ Lạc 0,15ha.

- Biến động tăng 0,15ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 0,15ha.

***l) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 62,79ha .

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 63,88ha (tăng 1,09ha so với năm 2015). Chỉ tiêu phân bổ theo đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 2,18ha; xã Đôn Châu 17,83ha; xã Đôn Xuân 20,0ha; xã Ngũ Lạc 15,79ha; xã Long Khánh 1,04ha; xã Đông Hải 3,40ha và xã Long Vĩnh 3,64ha.

- Biến động giảm 0,01ha: Ngoài ra, đất cơ sở tôn giáo chuyển sang đất giao thông là 0,01ha (làm đường).

- Biến động tăng 1,10ha: Chuyển từ đất trồng lúa 0,68ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,35ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha; chuyển từ đất thủy lợi 0,03ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,03ha.

***m) Chỉ tiêu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 35,43ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa của huyện Duyên Hải là 40,55ha (tăng 5,12ha so với năm 2015). Chỉ tiêu phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 2,69ha; xã Đôn Châu 5,84ha; xã Đôn Xuân 11,74ha; xã Ngũ Lạc 4,78ha; xã Long Khánh 5,84ha; xã Đông Hải 3,45ha và xã Long Vĩnh 6,21ha.

- Biến động giảm: 0,82ha, do: Chuyển sang đất giao thông 0,82ha.

- Biến động tăng thêm 5,94ha, do: Chuyển từ đất trồng lúa 1,45ha; chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,53ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,96ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 3,00ha.

***n) Chỉ tiêu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Duyên Hải là 0,29ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 5,27ha (tăng 4,98ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 0,29ha; xã Đôn Châu 0,52ha; xã Đôn Xuân 0,32ha; xã Ngũ Lạc 0,01ha; xã Long Khánh 2,83ha; xã Đông Hải 0,35ha và xã Long Vĩnh 0,95ha.

Biến động tăng thêm: 4,98ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,71ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 3,45ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,71ha; chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,03ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,06ha; chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02ha.

***o) Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện là 0,29ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 205,89ha (tăng 205,60ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 3,50ha; xã Đôn Châu 32,65ha; xã Đôn Xuân 109,44ha; xã Ngũ Lạc 6,05ha; xã Long Khánh 54,15ha; xã Long Vĩnh 0,10ha.

- Biến động tăng thêm: 205,60ha, do: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,0ha; chuyển từ đất trồng cây lâu năm 22,27ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 151,63ha; chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,10ha; chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,20ha; chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 26,40ha.

***p) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 2,09ha.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 2,05ha (giảm 0,04ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Ngũ Lạc 0,75ha; xã Long Khánh 0,36ha; xã Đông Hải 0,50ha và xã Long Vĩnh 0,48ha.

- Biến động giảm: 0,04ha, do: Chuyển sang đất thủy lợi 0,04ha.

***q) Chỉ tiêu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.110,31ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.908,58ha (giảm 201,73ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 29,74ha; xã Đôn Châu 39,39ha; xã Đôn Xuân 72,37ha; xã Ngũ Lạc 73,39ha; xã Long Khánh 77,95ha; xã Đông Hải 166,28ha và xã Long Vĩnh 3.449,46ha.

- Biến động giảm: 201,73ha, do: Chuyển sang đất rừng phòng hộ 0,54ha; chuyển sang đất rừng sản xuất 2,54ha; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,10ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 138,17ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 30,0ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,98ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 26,40ha.

***r) Chỉ tiêu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 40,02ha

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 63,11ha (tăng 23,09ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: xã Đôn Châu 38,06ha; xã Ngũ Lạc 25,05ha.

- Biến động giảm: 40,02ha, do: Chuyển sang đất khu công nghiệp 40,02ha.

- Biến động tăng thêm 63,11ha, do: Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,86ha; chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 62,25ha.

***2.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:***

Hiện trạng đến ngày 31/12/2015, diện tích đất chưa sử dụng là 309,72ha;

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Duyên Hải 88,90ha (giảm 220,82ha so với năm 2015). Phân bổ theo từng đơn vị hành chính như sau: thị trấn Long Thành 44,58ha; xã Long Khánh 3,18ha; xã Đông Hải 41,14ha.

- Biến động giảm: 220,82ha, do: chuyển sang đất quốc phòng 37,0ha; chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 106,28ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 14,40ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 60,0ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,14ha.

#### **2.3.4. Đất bãi bồi ven sông, ven biển**

Theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT, huyện Duyên Hải có diện tích bãi bồi.

Theo thông tư 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 quy định về việc quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven sông, đất có mặt nước ven biển; Việc cho thuê đất có mặt nước ven biển thực hiện theo quy định tại Điều 52 và Điều 58 của Luật Đất đai, Điều 13 và Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Duyên Hải triển khai các dự án đầu tư phát triển như sau: Dự án gây bồi tạo bãi cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành 18,85ha; dự án điện gió Trà Vinh 1.200,0ha.

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

**Bảng 05: Chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>									
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>30.540,45</b>	<b>526,28</b>	<b>3.216,08</b>	<b>2.676,39</b>	<b>3.489,04</b>	<b>4.816,68</b>	<b>6.178,78</b>	<b>9.637,20</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.912,78</b>	<b>214,78</b>	<b>1.723,95</b>	<b>1.728,65</b>	<b>1.918,08</b>	<b>3.746,89</b>	<b>4.990,36</b>	<b>5.590,05</b>
1.1	Đất lúa nước	LUA	3.052,00	-	1.412,80	870,25	768,95	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.764,00	-	1.412,33	866,98	484,69	-	-	-
	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	288,00	-	0,48	3,27	284,26	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	808,82	-	17,81	1,72	6,05	4,73	633,53	144,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	281,46	10,16	38,78	11,22	96,50	17,15	80,69	26,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	796,00	-	-	-	-	313,55	168,00	314,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.295,00	-	-	-	-	489,00	2.950,00	856,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10.547,43	204,61	254,56	845,46	1.021,59	2.922,46	1.051,08	4.247,66
1.8	Đất làm muối	LMU	100,00	-	-	-	-	-	100,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,06	-	-	-	25,00	-	7,06	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10.538,77</b>	<b>266,92</b>	<b>1.492,12</b>	<b>947,73</b>	<b>1.570,96</b>	<b>1.066,60</b>	<b>1.147,27</b>	<b>4.047,15</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	99,21	-	-	-	1,00	3,79	84,44	9,98
2.2	Đất an ninh	CAN	3,54	-	-	-	3,44	-	0,10	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.867,00	-	1.035,00	591,00	1.038,50	202,50	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	358,71	0,99	116,16	-	123,23	114,45	2,11	1,78
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,00	0,30	5,36	6,75	9,13	0,50	1,96	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.103,40	164,15	144,47	98,83	172,77	566,66	446,88	509,64
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,00	-	-	-	-	3,00	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,00	6,15	0,34	0,30	0,12	0,46	0,39	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	200,49	6,85	4,50	5,20	10,91	162,05	4,87	6,11
	- Đất thể dục thể thao	DTT	19,59	6,33	1,30	1,06	3,89	2,00	1,40	3,62
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,45	-	-	-	0,18	0,02	0,13	0,12
	- Đất giao thông	DGT	954,29	130,02	69,40	61,98	70,06	117,04	242,83	262,95
	- Đất thủy lợi	DTL	894,78	11,09	66,50	29,15	83,36	275,91	192,59	236,19
	- Đất công trình năng lượng	DNL	11,65	0,05	0,22	-	3,13	5,53	2,71	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	5,33	3,12	-	-	0,63	0,34	1,15	0,09
	- Đất chợ	DCH	5,80	0,54	2,20	1,15	0,49	0,30	0,82	0,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,70	-	1,00	-	-	-	2,40	0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	699,53	-	54,86	36,91	79,84	29,71	434,20	64,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	60,31	60,31	-	-	-	-	-	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,86	2,76	0,99	0,38	17,08	6,82	1,23	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	-	-	-	0,15	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	63,88	2,18	17,83	20,00	15,79	1,04	3,40	3,64
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,55	2,69	5,84	11,74	4,78	5,84	3,45	6,21
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,27	0,29	0,52	0,32	0,01	2,83	0,35	0,95
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	205,89	3,50	32,65	109,44	6,05	54,15	-	0,10
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,05	-	-	-	0,75	0,36	0,46	0,48
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.908,58	29,74	39,39	72,37	73,39	77,95	166,28	3.449,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,11	-	38,06	-	25,05	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>88,90</b>	<b>44,58</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3,18</b>	<b>41,14</b>	<b>-</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	<b>25.075,00</b>	<b>526,28</b>	<b>3.216,08</b>	<b>2.676,39</b>	<b>3.489,04</b>	<b>4.816,68</b>	<b>6.178,78</b>	<b>4.171,76</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.489,00</b>	<b>526,28</b>	<b>860,00</b>	<b>1.176,00</b>	<b>926,72</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Khu vực chuyên trồng lúa nước</b>	<b>KVL</b>	<b>3.052,00</b>	<b>-</b>	<b>1.412,80</b>	<b>870,25</b>	<b>768,95</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>	<b>KVN</b>	<b>281,46</b>	<b>10,16</b>	<b>38,78</b>	<b>11,22</b>	<b>96,50</b>	<b>17,15</b>	<b>80,69</b>	<b>26,97</b>

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT Long Thành	Xã Đôn Châu	Xã Đôn Xuân	Xã Ngũ Lạc	Xã Long Khánh	Xã Đông Hải	Xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	796,00	-	-	-	-	313,55	168,00	314,45
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	4.295,00	-	-	-	-	489,00	2.950,00	856,00
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	2.867,00	-	1.035,00	591,00	1.038,50	202,50	-	-
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	884,01	526,28	116,16	-	123,23	114,45	2,11	1,78
8	Khu du lịch	KDL	-							
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.943,50		172,04	205,21	384,83	417,00	632,91	131,50

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

### **2.3.5. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch**

Xác định các loại đất cần chuyển mục đích theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

**Đối với huyện Duyên Hải, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích là 9.277,83ha. Cụ thể như sau:**

**a) Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 4.038,99ha, cụ thể:**

- **Đất trồng lúa là 528,49ha:** Chuyển sang đất khu công nghiệp 516,64ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 8,57ha; chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 1,0ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15ha; chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,68ha; chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,45ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác 372,43ha:** Chuyển sang đất quốc phòng 6,40ha; chuyển sang đất an ninh 0,10ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 222,20ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 3,96ha; chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 5,36ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 114,84ha; chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,58ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 9,70ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,05ha; chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 0,53ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,71ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,0ha.

- **Đất trồng cây lâu năm 1.095,49ha:** Chuyển sang đất quốc phòng 24,27ha; chuyển sang đất an ninh 0,50ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 792,35ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 59,48ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,10ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 122,38ha; chuyển sang đất ở tại nông thôn 49,27ha; chuyển sang đất ở tại đô thị 1,50ha; chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,75ha; chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,35ha; chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,96ha; chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 3,45ha; chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 22,27ha; chuyển sang đất mặt nước chuyên dung 0,86ha.

- **Đất rừng phòng hộ 4,08ha:** Chuyển sang đất quốc phòng 0,43ha; chuyển sang đất giáo dục, đào tạo 0,35ha; chuyển sang đất giao thông 0,76ha; chuyển sang đất thủy lợi 2,54,0ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản 1.948,50ha:** Chuyển sang đất quốc phòng 16,28ha; Chuyển sang đất khu công nghiệp 957,36ha; Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 152,15ha; Chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp 0,80ha; Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 375,01ha; Chuyển sang đất ở tại nông thôn 205,27ha; Chuyển sang đất ở tại đô thị 3,70ha; Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 20,33ha; Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,00ha; Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,01ha; Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,71ha; Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí 151,63ha; Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng 62,25ha.

**b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 5.238,84ha Cụ thể như sau:**

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất trồng lúa (từ đất trồng lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước) để phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 484,69ha;

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác là 8,45ha;

- Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất lâm nghiệp 2,30ha;

- Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản 0,08ha;

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

- Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp không phải là rừng 0,42ha;
- Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất lâm nghiệp 331,34ha;
- Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp không phải là rừng 16,64ha (do chuyển sang khu chăn nuôi tập trung) tại xã Ngũ Lạc;
- Chuyển mục đích rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất 4.292,46ha;
- Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ 70,35ha tập trung tại xã Long Khánh và xã Long Vĩnh;
- Chuyển mục đích đất làm muối sang đất nuôi trồng thủy sản 32,02ha;
- Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở 0,09ha, tập trung xã Long Khánh.

**Bảng 06: Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>4.038,99</b>	<b>96,22</b>	<b>1.143,61</b>	<b>574,90</b>	<b>1.133,16</b>	<b>513,69</b>	<b>433,27</b>	<b>144,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	528,49	-	72,33	1,83	454,33	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	69,94	-	68,81	1,13	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	458,55	-	3,52	0,70	454,33	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	372,43	2,58	34,55	63,10	150,13	7,31	29,26	85,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.095,49	26,98	247,40	341,70	288,64	87,64	64,36	38,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,08	-	-	-	-	0,22	3,86	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.948,50	66,66	789,33	168,27	240,06	418,52	245,79	19,87
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>5.238,84</b>	<b>-</b>	<b>0,29</b>	<b>0,30</b>	<b>509,69</b>	<b>526,94</b>	<b>2.979,48</b>	<b>1.222,14</b>
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	LUK/LUC	484,69	-	-	-	484,69	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	8,45	-	-	-	8,45	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp	HNK/LNP	2,30	-	-	-	-	-	-	2,30
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,08	-	0,04	0,04	-	-	-	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	HNK/NKR(a)	0,42	-	-	-	0,42	-	-	-
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất lâm nghiệp	CLN/LNP	331,34	-	-	-	-	-	-	331,34
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	CLN/NKR(a)	16,64	-	0,25	0,26	16,13	-	-	-
2.13	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất	RPH/RSX	4.292,46	-	-	-	-	489,00	2.947,46	856,00
2.14	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất lâm nghiệp	NTS/LNP	70,35	-	-	-	-	37,85	-	32,50
2.15	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	NTS/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất làm muối chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	LMU/NKR(a)	32,02	-	-	-	-	-	32,02	-
2.17	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,09	-	-	-	-	0,09	-	-

*Ghi chú:* - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

### 2.3.6. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích là 160,82ha, cụ thể: Sử dụng cho mục đích quốc phòng 37,0ha; sử dụng cho đất thương mại dịch vụ 106,28ha; sử dụng cho đất phát triển hạ tầng 14,40ha; sử dụng cho đất ở tại nông thôn 60,0ha; sử dụng cho đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,14ha.

**Bảng 07: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch được phân theo đơn vị hành chính**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>220,82</b>	<b>6,16</b>	-	-	-	<b>111,73</b>	<b>102,93</b>	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>1.1</b>	Đất lúa nước	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>- Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>220,82</b>	<b>6,16</b>	-	-	-	<b>111,73</b>	<b>102,93</b>	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,00	-	-	-	-	-	37,00	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	106,28	-	-	-	-	106,28	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	14,40	6,16	-	-	-	2,31	5,93	-
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,35	-	-	-	-	1,35	-	-
	- Đất thể dục thể thao	DTT	5,74	5,74	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	7,31	0,42	-	-	-	0,96	5,93	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,00	-	-	-	-	-	60,00	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,14	-	-	-	-	3,14	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Long Thành	xã Đôn Châu	xã Đôn Xuân	xã Ngũ Lạc	xã Long Khánh	xã Đông Hải	xã Long Vĩnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	KDT	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

## **2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.**

### **a) Khu vực chuyên trồng lúa nước**

Đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng lúa là 3.052,0ha, được phân bổ trên toàn huyện, tập trung tại xã Đôn Châu 1.412,80ha; xã Đôn Xuân 870,25ha; xã Ngũ Lạc 768,95ha; Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước 2.764,0ha: xã Đôn Châu 1.412,33ha; xã Đôn Xuân 866,98ha; xã Ngũ Lạc 484,69ha.

- Đất trồng lúa nước còn lại 288,0ha: xã Đôn Châu 0,48ha; xã Đôn Xuân 3,27ha; xã Ngũ Lạc 284,26ha.

### **b) Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng cây lâu năm là 281,46ha, là toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện Duyên Hải (diện tích cây lâu năm xen kẽ các khu dân cư).

### **c) Khu vực rừng phòng hộ**

Quy hoạch đến năm 2020, diện tích rừng phòng hộ 796,0ha, tập trung nhiều tại xã Đông Hải 168,0ha; xã Long Vĩnh 314,45ha; xã Long Khánh 313,55ha. Tuy nhiên, theo Quyết định số 1707/QĐ-UBND tỉnh, ngày 14/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy hoạch chỉ tiêu đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, trong đó quy hoạch dự án gây bồi tạo bãi cây ngăn mặn bảo vệ đê biển với diện tích 18,85ha.

### **d) Khu vực rừng sản xuất**

Theo Công văn số 2314-UBND-NN ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh để phù hợp với chỉ tiêu đất rừng được cấp quốc gia phân bổ về cho tỉnh Trà Vinh. Quy hoạch đến năm 2020, diện tích rừng sản xuất 4.295,0ha, tập trung nhiều tại xã Long Khánh 489,0ha; xã Đông Hải 2950,0ha; và xã Long Vĩnh 856,0ha.

### **e) Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp**

Quy hoạch đến năm 2020, diện tích Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp là 2.867,0ha, tập trung tại xã Đôn Châu với 1.035,0ha, xã Đôn Xuân với 591,0ha, xã Ngũ Lạc với 1.038,50ha và xã Long Khánh với 202,50ha (theo quyết định QĐ2129/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 08/11/2017).

### **f) Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**

Quy hoạch đến năm 2020, diện tích Khu đô thị-thương mại - dịch vụ là 884,99ha, trong đó:

- Khu đô thị: là toàn bộ diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính của thị trấn Long Thành với 526,28ha

- Đất thương mại - dịch vụ là 358,71ha là toàn bộ diện tích thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện Duyên Hải.

### **g) Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Đất khu ở và sản xuất phi nông nghiệp nông thôn với tổng diện tích là 1.943,50ha là toàn bộ diện tích đất khu ở và đất cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện, trong đó: đất nông nghiệp là 313,52ha; đất phi nông nghiệp (quốc phòng 99,21ha; an ninh 3,54ha; thương mại dịch vụ 358,71ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 24,0ha; đất phát triển hạ tầng 254,32ha; đất ở tại nông thôn 699,53ha; đất trụ sở cơ quan 30,29ha; đất tôn giáo 63,88ha; đất sinh hoạt cộng đồng 5,27ha; đất khu vui chơi giải trí 205,89ha; đất tính ngưỡng 2,09ha).

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

Quy hoạch sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước về tổ chức và sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân phối và tái phân phối quỹ đất cả nước, sử dụng đất như một tư liệu sản xuất cùng với tư liệu sản xuất khác gắn liền với đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất và bảo vệ môi trường. Phương án điều chỉnh quy hoạch đã tác động đến kinh tế xã hội của địa phương như sau:

#### **3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Trong quá trình xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ các chỉ tiêu sử dụng đất hiện có trên địa bàn để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là tiền đề hoạch định nhu cầu sử dụng đất chi tiết đến từng chỉ tiêu sử dụng đất theo khu vực và được cụ thể đến đơn vị hành chính, làm nền tảng để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Khi xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động nguồn vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại, công nghiệp,...) vào phương án điều chỉnh quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Đã rà soát, bổ sung các dự án đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương trên cơ sở đảm bảo sử dụng quỹ đất hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và lâu bền.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đảm bảo bố trí đủ quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Gắn quá trình phát triển đô thị, hình thành các khu, điểm dân cư với việc đầu tư các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trên địa bàn; đối với mỗi dự án thực hiện đồng thời với việc xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 05 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.**

Đất đai là nguồn tài nguyên cơ bản và là tư liệu quan trọng, chủ yếu sản xuất ra sản phẩm cây trồng; hầu như toàn bộ sản phẩm được thu gom trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Việc quy hoạch sử dụng đất còn có tác động trái chiều ảnh hưởng đến môi trường canh tác; môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm khi chuyển dịch cơ cấu Nông nghiệp sang Phi nông nghiệp tăng cao, kèm theo tốc độ đô thị hóa tăng nhanh làm ảnh hưởng đến môi sinh thái đất, ảnh hưởng trực tiếp đến vùng chuyên canh, hệ thống kênh rạch, thủy lợi.

Nhu cầu sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp được quy hoạch chi tiết đến từng khu vực, hình thái cây trồng đã mang lại hiệu quả kinh tế cao; cùng với tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng vụ được thực hiện phổ biến trên diện rộng nhằm nâng cao năng suất, chất lượng của sản phẩm cây trồng. Tuy nhiên, thâm canh liên tục trong nhiều năm có thể ảnh hưởng đến chất lượng của đất đai và năng suất cây trồng.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và hỗ trợ người trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ sẽ giúp người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, gắn bó với đồng ruộng.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.**

*Theo quy định tại Quyết định số 41/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định hạn*

mức giao đất ở tại đô thị và nông thôn; xác định diện tích đất ở và hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất có vườn, ao áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh) thì nhu cầu đất ở của các hộ phát sinh mới trên địa bàn phải khoảng 300-600m<sup>2</sup>.

Bên cạnh đó, cùng với việc phát triển khu cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch trong giai đoạn tới, nhu cầu đất ở phục vụ cho xây dựng nhà ở, nhà trọ, nhà thu nhập thấp phục vụ cho đối tượng công nhân, viên chức, người có thu nhập thấp sẽ tăng cao; góp phần từng bước hoàn thiện và thúc đẩy thị trường bất động sản của tỉnh phát triển.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có diện tích đất ở tại nông thôn tăng thêm 34,33ha và đất ở đô thị là 5,20ha. Do đó, phương án hoàn toàn đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2020 và giai đoạn tiếp theo. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đánh giá tình hình chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các khu dân cư và đăng ký nhu cầu đất đai của các dự án khu dân cư tập trung, dự án nhà ở, ..., trong đó có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu dân cư mới. Tại các khu dân cư hiện hữu, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẽ, chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Trong giai đoạn 2016-2020, cũng xác định diện tích đất ở tại nông thôn giảm 13,85ha và đất ở tại đô thị giảm 0,40ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố theo các tuyến đường.

Việc di dời, tái định cư được quán triệt thực hiện tốt theo Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quy trình thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nên đảm bảo được các quyền, lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất, giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Việc chuyển 3.713,01ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất của hộ dân chuyên sản xuất nông nghiệp không còn đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai là nền tảng cho quá trình đô thị hóa nông thôn, thông qua quy hoạch sử dụng đất, Nhà nước thực hiện chức năng phân phối và tái phân phối quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu về sử dụng đất cho các ngành, các đơn vị, cá nhân sử dụng đất và điều chỉnh các mối quan hệ đất đai.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị nông thôn (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, thương mại, dịch vụ trên địa bàn; đồng thời đề ra các giải pháp nhằm tranh thủ và huy động các nguồn vốn khác nhau cho việc thực hiện các dự án, cũng như quán triệt, thực hiện tốt công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

Phương án điều chỉnh quy sử dụng đất còn có vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa các hành vi xâm phạm sự toàn vẹn lãnh thổ của các đơn vị sử dụng đất. Khi quy hoạch sử dụng đất, người ta đã thiết lập nên đường ranh giới giữa các đơn vị sử dụng đất, giữa sản xuất nông nghiệp với khu dân cư, giữa các chủ sử dụng đất với nhau.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.**

Công tác quy hoạch sử dụng đất tạo điều kiện để cơ quan chức năng có căn cứ để khảo sát sơ bộ tất cả các kiến trúc hiện có, kết hợp phân tích từng hạng mục công trình, xác định diện tích trên nền móng hiện trạng. Đề xuất những hạng mục công trình thích hợp phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương, phục vụ lợi ích cộng đồng và nhu cầu do xã hội đề ra.

Công tác trùng tu và bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa được quan tâm, nhằm khôi phục lại như mới một số công trình kiến trúc cổ tuyền, tạo sự gắn kết chặt chẽ giữa các hoạt động khác nhau.

Công tác tu bổ di tích đảm bảo tối đa tính nguyên gốc của di tích, khôi phục lại một cách chính xác những yếu tố đã bị thiếu hụt, mất mát trong quá trình tồn tại của di tích; trả lại cho di tích hình dáng vốn có của nó; làm cho di tích có độ bền vững về mặt kết cấu để tồn tại lâu dài trước tác động của điều kiện khí hậu và thời tiết khắc nghiệt, cũng như thử thách của thời gian.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Quy hoạch sử dụng đất đề cập đến nhiều lĩnh vực về khoa học, kinh tế và xã hội như khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, dân số và đất đai, sản xuất nông, công nghiệp, môi trường sinh thái, . . . Với đặc điểm này, quy hoạch đã tổng hợp toàn bộ nhu cầu sử dụng đất; Điều hoà các mâu thuẫn về đất đai của các ngành, lĩnh vực; xác định và điều phối phương hướng, phương thức phân bổ sử dụng đất phù hợp với mục tiêu kinh tế - xã hội, bảo đảm cho nền kinh tế quốc dân luôn phát triển bền vững, đạt tốc độ cao và ổn định.

Trong những năm qua đa dạng sinh học của huyện đang bị tác động mạnh mẽ từ các hoạt động của con người, thiên tai. Diện tích rừng phòng hộ đang bị thu hẹp và thay vào đó là những khu rừng thứ sinh, hệ động thực vật đã bị kém hẳn tính đa dạng. Do đó để khắc phục những vấn đề trên trong phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Duyên Hải đến năm 2020 sẽ quy hoạch bố trí ổn định diện tích đất lâm nghiệp; phát triển rừng theo xu hướng lấn biển, trồng rừng phòng hộ trên các giồng cát để nâng cao hệ số che phủ và chống bão, sự xâm thực của biển.





### **Phần III**

## **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

#### **1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không có phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong năm 2016.

#### **1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

##### **\* Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện thời gian qua đã được sự quan tâm đầu tư và hỗ trợ nhiều mặt từ khoa học kỹ thuật đến vốn sản xuất nên đã có bước phát triển cao và ổn định. Ngành nông nghiệp của huyện với các loại hình sản xuất chính như: Khai thác đánh bắt thủy hải sản, nuôi trồng thủy sản và trồng trọt, trồng rừng và chăn nuôi. Trong năm 2016 mục tiêu tăng trưởng kinh tế các ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp là 6,33%/năm (Trong đó cơ cấu sản xuất thủy sản 60,39%, nông nghiệp 12,86%, và lâm nghiệp 0,22%). Từ đó, nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp như sau.

- Nuôi trồng thủy sản: Phát triển mạnh hình thức nuôi thâm canh các con nuôi chủ lực (tôm sú, thẻ chân trắng) và mở rộng đa dạng một số loài thủy sản có giá trị cao (Hào, sò huyết, vọp, ...). Tập trung đầu tư hạ tầng, nhất là điện, thủy lợi, giao thông... ở các vùng có điều kiện nuôi tôm thâm canh, đảm bảo sản xuất hiệu quả. Sản lượng đạt sản lượng 31.460 tấn tôm, cá các loại, trong đó nuôi trồng 12.750 tấn (tôm các loại 1.500 tấn, tôm sú 2.650 tấn, thẻ chân trắng 2.000 tấn, cua 3.800 tấn, tôm càng xanh 200 tấn, nghêu, sò 200 tấn, cá các loại 2.400 tấn); khai thác đánh bắt 18.710 tấn (tôm các loại 2.100 tấn, cá các loại 3.100 tấn, hải sản khác 13.150 tấn, cua biển 360 tấn).

- Trồng trọt: Triển khai nạo vét, tu sửa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình thủy lợi (kênh, mương, đê bao, cống bơm...) phòng chống hạn mặn vụ Đông Xuân năm 2015-2016 trên địa bàn các xã: Ngũ Lạc, Đôn Xuân và Đôn Châu. Sản lượng lúa đạt 29.000 tấn. Tăng cường công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân; mạnh dạn đầu tư chuyển đổi giống cây trồng có năng suất, chất lượng để đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Lâm nghiệp: Tăng cường công tác tuần tra kiểm soát lâm sản trên địa bàn, kịp thời ngăn chặn các vụ vi phạm lâm luật; tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền triển khai phổ biến Luật bảo vệ và phát triển rừng đến các hộ dân và thực hiện các dự án trồng rừng đạt chỉ tiêu. Phát động khôi phục, trồng mới rừng và giao khoán rừng cho nhân dân chăm sóc, bảo vệ; quản lý tốt rừng phòng hộ những nơi xung yếu, phòng hộ ven sông, trồng cây phân tán theo

quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện tốt chính sách đối với người trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng.

- Chăn nuôi: Triển khai thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với quy hoạch phát triển chăn nuôi, khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong ngành chăn nuôi thông qua các tiêu chí chủ yếu: sản lượng, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ lợi ích người chăn nuôi và sức khỏe cộng đồng.

**\* Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ:**

Tạo điều kiện cho nhà đầu tư xây dựng nhà máy chế biến muối và các sản phẩm sau muối. Phát triển mở rộng làng nghề đã có, hình thành thêm một số làng nghề ở những nơi có điều kiện. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động phổ biến sâu rộng để người tiêu dùng nhận thức đúng chất lượng sản phẩm hàng hóa của Việt Nam, tiến tới thực hiện đồng bộ cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 18/9/2015.

Phát huy vai trò các Ban quản lý chợ; khai thác chợ bố trí sắp xếp hoạt động chợ hợp lý, bố trí hệ thống bán lẻ theo hướng văn minh thương mại, đề phòng cháy nổ, vệ sinh môi trường. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Phối hợp với ngành điện chủ động lập kế hoạch phát triển một số tuyến điện, tăng công suất các trạm biến thế điện nhằm đảm bảo phục vụ những khu vực trồng màu, các khu nuôi tôm công nghiệp và khu dân cư. phấn đấu tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt trên 98%. Thực hiện tốt việc đảm bảo an toàn hành lang lưới điện, vận động sử dụng tiết kiệm điện trong từng cơ quan, đơn vị và nhân dân.

**\* Khu vực xây dựng cơ bản kết cấu hạ tầng:**

- *Xây dựng*: Tiếp tục kết hợp với các đơn vị triển khai thi công thông luồng kỹ thuật Kênh đào Trà Vinh; Tuyến đường dẫn số 2 Khu kinh tế Định An. Đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình năm 2015 chuyển sang. Chủ động triển khai các công trình xây dựng cơ bản của năm 2016 ngay đầu năm đảm bảo đúng trình tự thủ tục. Kết hợp với Chủ đầu tư và các đơn vị hưởng lợi tăng cường kiểm tra giám sát để đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và an toàn lao động. Kiên quyết xử lý nghiêm các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, thiết kế, đơn vị thi công triển khai chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng. Triển khai dự án xây dựng kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Duyên Hải.

- *Giao thông*: Tranh thủ nguồn vốn tỉnh đầu tư xây dựng 4 cầu dân sinh (tổng vốn đầu tư 12 tỷ đồng) trên địa bàn xã Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân, Đường kết nối đê Hải Thành Hòa vào tỉnh lộ 913 nhằm đáp ứng nhu đi lại và phục vụ phát triển sản xuất của người dân trong vùng.

- *Thủy lợi*: Tranh thủ nguồn vốn tỉnh để triển khai các công trình phòng chống hạn mặn vụ Đông Xuân năm 2015-2016 (gồm 27 kênh nội đồng, tổng chiều dài tuyến 26.249 m). Tiếp tục triển khai các công trình thủy lợi năm 2015 chuyển sang, đảm bảo tiến độ đúng thời gian quy định.

### *1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất*

Trong năm 2015, có nhiều dự án đã được phê duyệt theo kế hoạch nhưng chưa triển khai thực hiện được. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này là do thiếu vốn; một số dự án chưa có nhà đầu tư; ngoài ra còn một số dự án chưa thu hồi được đất để giải phóng mặt bằng do đó một số dự án trong năm 2015 sẽ được chuyển sang năm 2016.

Các dự án năm 2016 có khoảng 40 công trình trong đó:

- Có 04 công trình, dự án vào mục đích an ninh, quốc phòng.
- Có 07 công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.
- Có 15 công trình, dự án trên địa bàn các xã được chấp thuận theo Nghị quyết số 27 ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh (trong đó có 09 công trình năm 2015 chuyển sang).
- Có 14 công trình thực hiện theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện đầu tư xây dựng.

Cụ thể tiêu sử dụng đất của từng loại đất như sau:

- + Đất quốc phòng chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 78,00 ha
- + Đất an ninh chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 3,10 ha
- + Đất khu công nghiệp 01 công trình, diện tích 936,00 ha
- + Đất thương mại dịch vụ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 269,83 ha
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 14,70 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 29,17 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 1,00 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 1,15 ha
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 1,0 ha
- + Đất giao thông chỉ tiêu 20 công trình, diện tích 146,22 ha

- + Đất thủy lợi chỉ tiêu 02 công trình, diện tích 10,88 ha
- + Đất công trình năng lượng chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,23 ha
- + Đất chợ chỉ tiêu 01 công trình, diện tích 0,11 ha
- + Đất trồng rừng phòng hộ chỉ tiêu 01 dự án, diện tích 37,85 ha
- + Đất ở nông thôn, chỉ tiêu 03 dự án, diện tích 4,00 ha

### *1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân*

Trong năm 2016 tổng số công trình, dự án quy hoạch trong năm là 40 công trình, dự án; công trình dự án năm trước chuyển sang là 09 công trình, dự án; các dự án mới phát sinh là 31 công trình, dự án. Số lượng dự án đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch là khá lớn, do đó cần nghiên cứu xem xét và ưu tiên vốn để thực hiện các dự án mang tính cấp bách, đáp ứng nhu cầu của phần lớn người dân và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của huyện. Còn các dự án thiếu vốn, thiếu nhà đầu tư, chưa có tính cấp bách ở thời điểm hiện tại thì đăng ký để xin nguồn vốn nhưng đề nghị chuyển qua thực hiện ở các năm tiếp theo.

#### **a) Đất nông nghiệp**

Trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và nhu cầu sử dụng đất năm 2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện, Phòng kinh tế và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Bên cạnh đó một yếu tố quan trọng để xác định diện tích đất nông nghiệp trong giai đoạn tới là các dự án đầu tư xây dựng, công trình trọng điểm... Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 23.816,53 ha Trong năm 2016, dự kiến giảm khoảng 1.333,90 ha để thực hiện công trình, dự án trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2016 còn khoảng 22.482,63 ha Trong đó, diện tích các loại đất chính trong nhóm đất nông nghiệp trong năm 2016 có những biến động như sau:

##### *- Đất trồng lúa*

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 5.388,95 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng lúa còn 3.584,95 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.584,95 ha

##### *- Đất trồng cây hàng năm khác*

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 1.183,51 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng cây hàng năm khác còn 1.151,08 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.151,08 ha

##### *- Đất trồng cây lâu năm*

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 1.727,29 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.576,27 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.576,17 ha

*- Đất rừng phòng hộ*

Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 4.686,40 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất rừng phòng hộ đạt 4.706,97 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.669,12 ha; trong năm 2016 diện tích đất rừng phòng hộ tăng 20,57 ha Ngoài ra, rừng phòng hộ còn được trồng trên diện tích đất mặt nước ven biển (diện tích mặt nước ven biển không có thống kê vào diện tích tự nhiên của huyện) nên số liệu đất rừng phòng hộ có thấp hơn so với các số liệu tổng hợp về diện tích trồng rừng phòng hộ.

*- Đất nuôi trồng thủy sản*

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 12.401,31 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn 11.234,99 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11.234,99 ha

*- Đất làm muối*

Hiện trạng sử dụng đất làm muối có 222,01 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất làm muối còn 222,01 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 222,01 ha

*- Đất nông nghiệp khác*

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 7,06 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất nông nghiệp khác có 6,36 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6,36 ha; trong năm 2016 diện tích đất nông nghiệp khác giảm 0,70 ha

***b) Đất phi nông nghiệp:***

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 6.359,38 ha; kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất phi nông nghiệp có 7.693,45 ha Trong đó diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6.359,23 ha; trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp tăng 1.334,07 ha

*- Đất quốc phòng:*

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 11,04 ha Dự kiến trong năm 2016 tăng 78,00 ha Diện tích đất quốc phòng không thay đổi so với hiện trạng sử dụng có 11,04 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất quốc phòng có 89,04 ha

*- Đất an ninh:*

Dự kiến trong năm 2016 đất an ninh tăng 3,10 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất an ninh có 3,10 ha

*- Đất khu công nghiệp:*

Dự kiến trong năm 2016 đất khu công nghiệp tăng 936,00 ha Nhu cầu sử dụng đất năm 2016 đất khu công nghiệp có 936,00 ha

*- Đất thương mại, dịch vụ:*

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 4,41 ha

Dự kiến trong năm 2016 tăng 269,83 ha Diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng sử dụng có 4,41 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất thương mại, dịch vụ có 274,24 ha

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 2,74 ha Dự kiến trong năm 2016 tăng 14,70 ha Diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng sử dụng có 2,74 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 17,44 ha

*- Đất phát triển hạ tầng:*

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 1.722,87 ha Dự kiến trong năm 2015 tăng 147,39 ha do xây dựng các công trình phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi so với hiện trạng có 1.709,94 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016, đất phát triển hạ tầng có 1.870,26 ha Trong đó:

*+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Dự kiến đến năm 2016 tăng 3,00 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất xây dựng cơ sở văn hóa có 3,00 ha

*+ Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 1,68 ha Dự kiến trong năm 2016 tăng 1,15 ha; diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng có 1,68 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất xây dựng cơ sở y tế có 2,83 ha

*+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 21,78 ha Diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng có 21,78 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 21,78 ha

*+ Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao có 3,78 ha Dự kiến năm 2016 tăng 1,00 ha; diện tích đất không thay đổi so với hiện trạng có 3,78 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao có 4,78 ha

*+ Đất giao thông:*

Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 711,89 ha Dự kiến trong năm 2016 tăng 137,72 ha; diện tích đất giao thông không thay đổi so với hiện trạng có 703,39 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất giao thông có 849,61 ha

*+ Đất thủy lợi:*

Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 977,44 ha

Dự kiến trong năm 2016 tăng 6,20 ha; diện tích đất thủy lợi không thay đổi so với hiện trạng sử dụng có 972,76 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất thủy lợi có 983,64 ha

+ *Đất công trình năng lượng:*

Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 1,78 ha Dự kiến trong năm 2016 tăng 0,23 ha; diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi so với hiện trạng có 1,78 ha Nhu cầu sử dụng năm 2016 đất công trình năng lượng có 2,01 ha

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:*

Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông có 0,46 ha Dự kiến trong năm 2016 giảm 0,01 ha; diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi so với hiện trạng có 0,45 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất công trình bưu chính viễn thông có 0,45 ha

+ *Đất chợ:*

Hiện trạng đất chợ có 4,06 ha Dự kiến trong năm 2016 tăng 0,10 ha; diện tích đất chợ không thay đổi so với hiện trạng có 4,05 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất chợ có 4,16 ha

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:*

Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,92 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất bãi thải, xử lý chất thải sử dụng ổn định.

- *Đất ở tại nông thôn:*

Hiện trạng sử dụng đất ở nông thôn có 318,13 ha Dự kiến năm 2016, đất ở nông thôn giảm 16,24 ha; diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi so với hiện trạng có 297,89 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất ở nông thôn có khoảng 301,89 ha

- *Đất ở tại đô thị:*

Hiện trạng sử dụng đất ở đô thị có 55,51 ha Dự kiến năm 2016, đất ở đô thị giảm 0,06 ha; diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi so với hiện trạng có 55,45 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất ở đô thị có khoảng 55,45 ha

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 9,16 ha Dự kiến năm 2016, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 28,17 ha; diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi so với hiện trạng có 8,16 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất xây dựng trụ sở cơ quan có khoảng 37,33 ha

- *Đất cơ sở tôn giáo:*

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 62,79 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất cơ sở tôn giáo sử dụng ổn định.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:*

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 35,44 ha Dự kiến trong năm 2016, đất sử dụng cho mục đích này giảm 0,34 ha; diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi so với hiện trạng có 35,10 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 35,10 ha

*- Đất sinh hoạt cộng đồng:*

Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 0,74 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất sinh hoạt cộng đồng sử dụng ổn định.

*- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,29 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất khu vui chơi, giải trí công cộng sử dụng ổn định.

*- Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 2,09 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất cơ sở tín ngưỡng sử dụng ổn định.

*- Đất sông, rạch:*

Hiện trạng sử dụng đất sông, rạch có 4.089,23 ha Dự kiến trong năm 2016, đất sử dụng cho mục đích này giảm 126,48 ha; diện tích đất sông, rạch không thay đổi so với hiện trạng có 3.962,75 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất sông, rạch có 3.962,75 ha

*- Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng 40,02 ha Nhu cầu sử dụng trong năm 2016 đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng ổn định.

*c) Đất chưa sử dụng*

Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng có 490,92 ha Trong năm 2016 dự kiến đất chưa sử dụng giảm 0,17 ha Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi so với hiện trạng có 455,75 ha Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2016 giảm còn 290,75 ha

### **1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực**

Hiện trạng tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 30.666,83 ha Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích tự nhiên có 30.66,83 ha phân bố tại các xã, thị trấn như sau: thị trấn Long Thành có 496,06 ha; xã Đôn Châu có 3.216,08 ha; xã Đôn Xuân có 2.676,40 ha; xã Ngũ Lạc có 3.489,05 ha; xã Long Khánh có 4.967,94 ha; xã Đông Hải có 6.184,09 ha và xã Long Vĩnh có 9.637,21 ha

#### **1.3.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp có 23.816,53 ha Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất nông nghiệp có 22.482,63 ha (Trong đó, diện tích đất nông nghiệp phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 309,26 ha; xã Đôn Châu có 2.803,60 ha; xã Đôn Xuân có



2.192,58 ha; xã Ngũ Lạc có 2.131,12 ha; xã Long Khánh có 4.088,73 ha; xã Đông Hải có 5.328,73 ha và xã Long Vĩnh có 5.628,61 ha), chiếm 73,31% diện tích tự nhiên, giảm 1.333,90 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2016 giảm 1.333,90 ha Diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng 75,00 ha; an ninh 0,10 ha; đất khu công nghiệp 811,60 ha; đất thương mại dịch vụ 261,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,46 ha; đất phát triển hạ tầng 133,77 ha; đất ở tại nông thôn 4,0 ha và đất chưa sử dụng 34,85 ha

**Bảng 8: Cân đối các chỉ tiêu đất nông nghiệp**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.482,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.584,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.347,55</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.237,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.151,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.576,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.706,97
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.234,99
1.6	Đất làm muối	LMU	222,01
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,36

Chi tiết từng chỉ tiêu đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng năm 2016 như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa có 3.588,95 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng lúa có 3.584,95 ha (Trong đó, diện tích đất trồng lúa phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đôn Châu có 1.484,44 ha; xã Đôn Xuân có 871,08 ha và xã Ngũ Lạc có 1.229,43 ha), chiếm 11,69% diện tích tự nhiên, giảm 4,00 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất trồng lúa năm 2016 giảm 4,00 ha Diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn tại xã Ngũ Lạc, Đôn Xuân và Đôn Châu.

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác có 1.183,51 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.151,08 ha (Trong đó, diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 2,48 ha; xã Đôn Châu có 52,24 ha; xã Đôn Xuân có 64,30 ha; xã Ngũ Lạc có 149,78 ha; xã Long Khánh có 11,89 ha; xã Đông Hải có 637,63 ha và xã Long Vĩnh có 232,76 ha), chiếm 3,75% diện tích tự nhiên, giảm 32,43 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2016 giảm 32,43 ha Diện tích giảm do chuyển sang đất đất quốc phòng 22,83 ha; khu công nghiệp 5,50 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,57 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,53 ha (trong đó: đất cơ sở văn hóa 0,30 ha; đất giao thông 3,15 ha; đất thủy lợi 0,08 ha).

#### **\* Đất trồng cây lâu năm**

Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm có 1.727,29 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.576,27 ha (Trong đó, diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 36,74 ha; xã Đôn Châu có 279,97 ha; xã Đôn Xuân có 346,14 ha; xã Ngũ Lạc có 275,49 ha; xã Long Khánh có 105,62 ha; xã Đông Hải có 136,54 ha và xã Long Vĩnh có 395,77 ha), chiếm 5,14% diện tích tự nhiên, giảm 151,02 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2016 giảm 151,02 ha Diện tích giảm do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 114,99 ha; chuyển sang đất thương mại dịch vụ 10,03 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,70 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 17,19 ha (trong đó: đất cơ sở văn hóa 0,70 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 0,70 ha; đất giao thông 15,32 ha; đất thủy lợi 0,09 ha; đất công trình năng lượng 0,23 ha); và chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 1,01 ha

#### **\* Đất trồng rừng phòng hộ**

Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ có 4.686,40 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất trồng rừng phòng hộ có 4.706,97 ha (Trong đó, diện tích đất trồng rừng phòng hộ phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh có 800,48 ha; xã Đông Hải có 3.102,72 ha và xã Long Vĩnh có 803,77 ha), chiếm 15,35% diện tích tự nhiên, tăng 20,57 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2016 tăng 37,85 ha; diện tích tăng do Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang thực hiện dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn tại xã Long Khánh. Đồng thời, trong năm 2016 diện tích đất rừng phòng hộ giảm 17,82 ha; diện tích giảm

do chuyển sang đất quốc phòng 15,74 ha và đất phát triển hạ tầng 1,54 ha (đất cơ sở thể dục, thể thao 0,30 ha; đất giao thông 1,24 ha).

Ngoài ra, rừng phòng hộ còn được trồng trên đất bãi bồi và mặt nước ven biển do thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Mùa Vàng (diện tích đất mặt nước ven biển không thống kê vào tổng diện tích tự nhiên của huyện).

#### **\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản có 12.401,31 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 11.234,99 ha (Trong đó, diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 270,04 ha; xã Đôn Châu có 986,95 ha; xã Đôn Xuân có 911,06 ha; xã Ngũ Lạc có 476,42 ha; xã Long Khánh có 3.170,74 ha; xã Đông Hải có 1.223,47 ha và xã Long Vĩnh có 4.196,31 ha), chiếm 36,64% diện tích tự nhiên, giảm 1.166,32 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2016 giảm 1.166,32 ha; diện tích giảm do chuyển sang đất trồng rừng phòng hộ 37,85 ha; chuyển sang đất quốc phòng 36,43 ha; đất khu công nghiệp 691,11 ha; chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 250,52 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,76 ha; chuyển sang đất phát triển hạ tầng 110,81 ha (trong đó: đất giao thông 100,52 ha; đất thủy lợi 10,29 ha); chuyển sang đất chưa sử dụng 33,84 ha

#### **\* Đất làm muối**

Hiện trạng sử dụng đất làm muối có 222,01 ha Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất làm muối có 222,01 ha (Trong đó, diện tích đất làm muối phân bố chủ yếu tại xã Đông Hải), chiếm 0,72% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất làm muối năm 2016 sử dụng ổn định so với năm 2015, diện tích sử dụng 222,01 ha

#### **\* Đất nông nghiệp khác**

Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác có 7,06 ha Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất nông nghiệp khác có 6,36 ha (Trong đó, diện tích đất nông nghiệp khác phân bố chủ yếu tại xã Đông Hải), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2016 giảm 0,70 ha; diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

#### *1.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp*

Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp có 6.359,38 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất phi nông nghiệp có 7.693,45 ha (Trong đó, diện tích đất phi nông nghiệp phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 136,06 ha; xã Đôn

Châu có 412,48 ha; xã Đôn Xuân có 483,82 ha; xã Ngũ Lạc có 1.357,93 ha; xã Long Khánh có 685,87 ha; xã Đông Hải có 711,29 ha và xã Long Vĩnh có 3.906,00 ha), chiếm 25,09% diện tích tự nhiên, tăng 1.334,07 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2016 tăng 1.334,22 ha Diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng lúa 4,00 ha (Trong đó: đất chuyên trồng lúa là 1,70 ha; đất trồng lúa nước còn lại là 2,30 ha); Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 32,43 ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 150,01 ha; Chuyển từ đất trồng rừng phòng hộ 17,28 ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1.094,63 ha; Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,70 ha và Chuyển từ đất chưa sử dụng 35,17 ha

**Bảng 09: Cân đối các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.693,45</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,04
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	936,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,24
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,44
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.870,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,83
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,78
2.6.5	Đất giao thông	DGT	849,61
2.6.6	Đất thủy lợi	DTL	983,64
2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,01
2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45
2.6.9	Đất chợ	DCH	4,16
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,92
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,89
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	55,45
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,33
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,79

2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	35,10
2.13	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,74
2.14	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,29
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,09
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.962,75
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,02
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	490,63

**\* Đất quốc phòng**

Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng có 11,04 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất quốc phòng có 89,04 ha (Trong đó, diện tích đất quốc phòng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Khánh có 3,00 ha; xã Đông Hải có 79,44 ha và xã Long Vĩnh có 6,60 ha), chiếm 0,29% diện tích tự nhiên, tăng 78,00 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng năm 2016 tăng 78,00 ha; diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 22,83 ha; đất trồng rừng phòng hộ 15,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,43 ha và đất bằng chưa sử dụng 3,00 ha; để xây dựng Ban chỉ huy quân sự huyện Duyên Hải tại xã Long Khánh và thao trường huấn luyện quân sự tại xã Đông Hải.

**\* Đất an ninh**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất an ninh có 3,10 ha (Trong đó, diện tích đất an ninh phân bố chủ yếu tại xã Long Khánh 3,00 ha và xã Đông Hải 0,10 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 3,10 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất an ninh năm 2016 tăng 3,10 ha do Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha và đất bằng chưa sử dụng 3,00 ha; để xây dựng trụ sở làm việc công an huyện Duyên Hải tại xã Long Khánh và nhà bia truyền thống của lực lượng an ninh Trà Vinh tại xã Đông Hải.

**\* Đất khu công nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất không có chỉ tiêu diện đất khu công nghiệp.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đất khu công nghiệp có 936,00 ha (Trong đó, diện tích đất khu công nghiệp phân bố chủ yếu tại xã Ngũ Lạc), chiếm 3,05% diện tích tự nhiên, tăng 936,00 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp năm 2016 tăng 936,00 ha Diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 5,50 ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 114,99 ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 691,11 ha; Chuyển từ đất giao thông 8,50 ha; Chuyển từ đất đất ở nông thôn 18,50 ha và Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 97,40 ha để xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Ngũ Lạc (thuộc Khu kinh tế Định An).

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ có 4,41 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 274,24 ha (Trong đó, diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 0,88 ha; xã Đôn Châu có 0,22 ha; xã Ngũ Lạc có 103,92 ha; xã Long Khánh có 167,58 ha; xã Đông Hải có 1,11 ha và xã Long Vĩnh có 0,53 ha), chiếm 0,89% diện tích tự nhiên, tăng 269,83 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2016 tăng 269,83 ha để thực hiện dự án xây dựng hạ tầng khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc trên địa bàn xã Ngũ Lạc và xã Long Khánh. Diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,57 ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 10,03 ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 250,52 ha; Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 4,27 ha (trong đó chủ yếu là đất thủy lợi); Chuyển từ đất ở nông thôn 0,02 ha và Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 4,42 ha

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 2,74 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 17,44 ha (Trong đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đôn Xuân có 0,15 ha; xã Ngũ Lạc có 0,63 ha; xã Đông Hải có 16,66 ha), chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, tăng 14,70 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2016 tăng 14,70 ha Diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây lâu năm và nhận 7,70 ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 5,76 ha; Chuyển từ đất phát triển hạ tầng 0,01 ha (chủ yếu là đất công trình bưu chính viễn thông); Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất sông, rạch 1,14 ha; để thực hiện dự án Nhà máy chế biến muối tinh khiết và sản phẩm sau muối tại ấp Đông Thành xã Đông Hải.

**\* Đất phát triển hạ tầng**

Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng có 1.722,87 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.869,24 ha (Trong đó, diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 61,12 ha; xã Đôn Châu có 231,82 ha; xã Đôn Xuân có 273,53 ha; xã Ngũ Lạc có 189,35 ha; xã Long Khánh có 367,88 ha; xã Đông Hải có 367,51 ha và xã Long Vĩnh có 378,03 ha), chiếm 6,10% diện tích tự nhiên, tăng 146,37 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2016 tăng 159,60 ha, diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,63 ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 17,59 ha; Chuyển từ đất trồng rừng phòng hộ 2,08 ha;

Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 108,96 ha; Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,70 ha; Chuyển từ đất ở nông thôn 1,49 ha; Chuyển từ đất ở đô thị 0,15 ha; Chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; Chuyển từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,36 ha; Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 23,52 ha và Chuyển từ đất chưa sử dụng 0,12 ha. Đồng thời, diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2016 cũng giảm 13,23 ha do chuyển đất khu công nghiệp 8,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha và đất bằng chưa sử dụng 0,15 ha

Tùng chỉ tiêu sử dụng đất phát triển hạ tầng được thể hiện như sau:

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 1,0 ha (Trong đó, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bố chủ yếu ở xã Ngũ Lạc).

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2016 tăng 1,00 ha do xây dựng Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải; diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,30 ha và đất trồng cây lâu năm 0,70 ha

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế có 1,68 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 2,83 ha (Trong đó, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 1,18 ha; xã Đôn Châu có 0,10 ha; xã Đôn Xuân có 0,30 ha; xã Ngũ Lạc có 0,27 ha; xã Long Khánh có 0,34 ha; xã Đông Hải có 0,39 ha và xã Long Vĩnh có 0,25 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 1,15 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2016 tăng 1,15 ha để thực hiện xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải tại thị trấn Long Thành 1,00 ha và Trung tâm y tế huyện Duyên Hải với diện tích 0,15 ha. Diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,15 và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 21,78 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 21,78 ha (Trong đó, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 3,29 ha; xã Đôn Châu có 4,00 ha; xã Đôn Xuân có 2,15 ha; xã Ngũ Lạc có 4,21 ha; xã Long Khánh có 1,50 ha; xã Đông Hải có 3,92 ha và xã Long Vĩnh có 2,71 ha), chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, không có biến động so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2016 có 21,78 ha, không có biến động so với năm 2015.

*- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 3,78 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 4,78 ha (Trong đó, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đôn Xuân có 1,06 ha; xã Ngũ Lạc có 1,25 ha; xã Đông Hải có 1,00 ha và xã Long Vĩnh có 1,47 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, tăng 1,00 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2016 tăng 1,00 ha; để thực hiện xây dựng sân vận động xã Đông Hải; diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,70 ha và đất trồng rừng phòng hộ 0,30 ha

*- Đất giao thông:*

Hiện trạng sử dụng đất giao thông có 711,89 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất giao thông có 849,61 ha (Trong đó, diện tích đất giao thông phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 43,98 ha; xã Đôn Châu có 138,37 ha; xã Đôn Xuân có 155,00 ha; xã Ngũ Lạc có 84,07 ha; xã Long Khánh có 90,15 ha; xã Đông Hải có 201,68 ha và xã Long Vĩnh có 136,36 ha), chiếm 2,77% diện tích tự nhiên, tăng 137,72 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất giao thông năm 2016 tăng 146,22 ha; diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 3,15 ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 15,32 ha; Chuyển từ đất rừng phòng hộ 1,24 ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 100,52 ha; Chuyển từ đất nông nghiệp khác 0,70 ha; Chuyển từ đất thủy lợi 0,15 ha; Chuyển từ đất chợ 0,01 ha; Chuyển từ đất ở tại nông thôn 1,21 ha; Chuyển từ đất đô thị 0,06 ha; Chuyển từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,34 ha; Chuyển từ đất sông, ngòi, kênh, rạch 23,52 ha

Diện tích đất giao thông tăng để thực hiện các công trình sau:

+ Tuyến đường số 4 Khu kinh tế Định An tại xã Đôn Châu, Đôn Xuân: 8,12 ha

+ Tuyến đường số 5 Khu kinh tế Định An tại xã Đôn Châu, Ngũ Lạc: 21,00 ha

+ Tuyến đường số 2 nối dài tại xã Long Khánh: 2,58 ha

+ Dự án hạ tầng kho ngoại quan (logistic) tại xã Đôn Châu, Đôn Xuân: 101,00 ha

+ Đường kết nối dân sinh từ đường nhựa khu sản xuất ấp Hồ Thùng đến Cồn Nhàn: 0,53 ha



- + Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (giáp xã Đại An): 0,32 ha
  - + Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (Gàn chùa Đôn Xuân): 0,39 ha
  - + Đường khóm 3 thị trấn Long Thành từ Quốc lộ 53 đến nhà ông Vĩnh: 0,18 ha
  - + Đường trung tâm thị trấn Long Thành (đoạn từ chùa Bông Sen đến giáp ranh xã Long Khánh: 0,81 ha
  - + Đường lộ 4 Tân Thành (giai đoạn 4): 1,06 ha
  - + Đường liên xã giáp thị trấn Long Thành: 1,76 ha
  - + Đường đaml từ nhà ông Lôi đến Phước Thiện xã Đông Hải: 1,26 ha
  - + Đường đaml Long Khánh từ nhà Tư Cúc đến sông Nguyễn Văn Pho: 0,60 ha
  - + Đường đaml Tân Thành từ Miếu Bà đến cầu Ông Tham: 0,45 ha
  - + Đường đaml Tân Thành từ Quốc lộ 53 đến kênh Ông Tham: 0,66 ha
  - + Đường đaml từ nhà ông Mười Rực đến nói dài: 2,00 ha
  - + Đường dân sinh Cồn Cù đến đê Hải Thành Hòa: 0,88 ha
  - + Đường nhựa ấp Sóc Ruộng xã Ngũ Lạc: 0,38 ha
  - + Đường tránh Tỉnh lộ 914 xã Ngũ Lạc: 0,76 ha
  - + Đường đầu nói lộ 4 Tân Thành đến giáp xã Đông Hải: 0,66 ha
- Ngoài ra đất giao thông có giảm 8,50 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp.

*- Đất thủy lợi:*

Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi có 977,44 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất thủy lợi có 983,64 ha (Trong đó, diện tích đất thủy lợi phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 10,98 ha; xã Đôn Châu có 88,26 ha; xã Đôn Xuân có 113,87 ha; xã Ngũ Lạc có 96,42 ha; xã Long Khánh có 278,04 ha; xã Đông Hải có 159,38 ha và xã Long Vĩnh có 236,69 ha), chiếm 3,21% diện tích tự nhiên, tăng 6,20 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi năm 2016 tăng 10,88 ha để thực hiện công trình nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Long Vĩnh 0,30 ha và dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Xuân, Đôn Châu. Diện tích tăng do Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; Chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 10,29 ha; Chuyển từ đất ở tại nông thôn 0,42 ha Đồng thời đất thủy lợi giảm đi 4,68 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 4,27 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất chợ 0,11 ha; và đất bằng chưa sử dụng 0,15 ha

*- Đất công trình năng lượng:*

Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng có 1,78 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất công trình năng lượng có 2,01 ha (Trong đó, diện tích đất công trình năng lượng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 0,05 ha; xã Đôn Châu có 0,09 ha; xã Ngũ Lạc có 1,87 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,23 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng năm 2016 tăng 0,23 ha do Chuyển từ đất từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện công trình trạm biến áp 110KV Trà Cú và đường dây 110KV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải qua địa bàn xã Đôn Châu và Ngũ Lạc.

*- Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,46 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông 0,45 ha (Trong đó, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 0,07 ha; xã Ngũ Lạc có 0,13 ha; xã Long Khánh có 0,02 ha; xã Đông Hải có 0,14 ha và xã Long Vĩnh có 0,09 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, giảm 0,01 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2016 giảm 0,01 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

*- Đất chợ:*

Hiện trạng sử dụng đất chợ có 4,06 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất chợ có 4,16 ha (Trong đó, diện tích đất chợ phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 0,35 ha; xã Đôn Châu có 1,00 ha; xã Đôn Xuân có 1,15 ha; xã Ngũ Lạc có 0,43 ha; xã Long Khánh có 0,09 ha; xã Đông Hải có 0,82 ha và xã Long Vĩnh có 0,32 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, tăng 0,10 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất chợ năm 2016 tăng 0,11 ha do mở rộng chợ thị trấn Long Thành. Đồng thời đất chợ cũng giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất bãi thải, xử lý chất thải**

Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,92 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,92 ha (Trong đó, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đông Hải có 1,82 ha và xã Long Vĩnh có 3,10 ha), chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2016 ổn định so với năm 2015; diện tích sử dụng 4,92 ha

**- Đất ở tại nông thôn**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn có 318,13 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất ở tại nông thôn có 301,89 ha (Trong đó, diện tích đất ở tại nông thôn phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đôn Châu có 50,66 ha; xã Đôn Xuân có 31,63 ha; xã Ngũ Lạc có 65,73 ha; xã Long Khánh có 26,27 ha; xã Đông Hải có 69,27 ha và xã Long Vĩnh có 58,47 ha), chiếm 0,98% diện tích tự nhiên, giảm 16,24 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2016 tăng 4,00 ha do nhận đất trồng lúa chuyển sang để phục vụ nhu cầu đất ở tại nông thôn và bố trí khu dân cư nông thôn ở xã Đôn Châu, Đôn Xuân và Ngũ Lạc. Đồng thời, nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2016 cũng giảm 20,24 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 18,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất giao thông 1,21 ha; đất thủy lợi 0,42 ha

**\* Đất ở tại đô thị**

Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị có 55,51 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất ở tại đô thị có 55,45 ha (Trong đó, diện tích đất ở tại đô thị phân bố ở thị trấn Long Thành), chiếm 0,18% diện tích tự nhiên; giảm 0,06 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị năm 2016 giảm 0,06 ha; diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan có 9,16 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 37,33 ha (Trong đó, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 2,96 ha; xã Đôn Châu có 0,49 ha; xã Đôn Xuân có 0,40 ha; xã Ngũ Lạc có 0,46 ha; xã Long Khánh có 31,45 ha; xã Đông Hải có 0,63 ha và xã Long Vĩnh có 0,94 ha), chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, tăng 28,17 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2016 tăng 29,17 ha do Chuyển từ đất chưa sử dụng chuyển sang. Diện tích tăng để thực hiện công trình xây dựng Khu hành chính huyện Duyên Hải, Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình huyện Duyên Hải (nằm trong khu hành chính). Đồng thời, nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2016 cũng giảm 1,00 ha do chuyển sang đất xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải (tại thị trấn Long Thành).

**\* Đất cơ sở tôn giáo**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo có 62,79 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất cơ sở tôn giáo 62,79 ha (Trong đó, diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 2,18 ha; xã Đôn Châu có 17,79 ha; xã Đôn Xuân có 20,00 ha; xã Ngũ Lạc có 14,76 ha; xã Long Khánh có 1,04 ha; xã Đông Hải có 3,38 ha và xã Long Vĩnh có 3,64 ha), chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2016 ổn định so với năm 2015, diện tích sử dụng 62,79 ha

**\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 35,44 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 35,10 ha (Trong đó, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 2,69 ha; xã Đôn Châu có 5,09 ha; xã Đôn Xuân có 11,09 ha; xã Ngũ Lạc có 3,78 ha; xã Long Khánh có 5,00 ha; xã Đông Hải có 3,22 ha và xã Long Vĩnh có 4,23 ha), chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, giảm 0,34 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2016 giảm 0,34 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất sinh hoạt cộng đồng**

Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng có 0,74 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng 0,74 ha (Trong đó, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 0,29 ha; xã Ngũ Lạc có 0,18 ha; xã Long Khánh có 0,02 ha; xã Đông Hải có 0,13 ha và xã Long Vĩnh có 0,12 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2016 ổn định so với năm 2015, diện tích sử dụng 0,74 ha

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Hiện trạng sử dụng đất khu vui, chơi giải trí công cộng có 0,29 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,29 ha (Trong đó, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng chủ yếu tại xã Đôn Xuân).

Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2016 ổn định so với năm 2015, diện tích sử dụng 0,29 ha

**\* Đất cơ sở tín ngưỡng**

Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng có 2,09 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng 2,09 ha (Trong đó, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Ngũ Lạc có 0,75 ha; xã Long Khánh có 0,36 ha; xã Đông Hải có 0,50 ha và xã Long Vĩnh có 0,48 ha), chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2016 ổn định so với năm 2015, diện tích sử dụng 2,09 ha

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 4.089,23 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.962,75 ha (Trong đó, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 11,71 ha; xã Đôn Châu có 106,41 ha; xã Đôn Xuân có 106,71 ha; xã Ngũ Lạc có 42,07 ha; xã Long Khánh có 78,15 ha; xã Đông Hải có 167,70 ha và xã Long Vĩnh có 3.450,00 ha), chiếm 12,92% diện tích tự nhiên, giảm 126,48 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2016 giảm 126,48 ha Diện tích giảm do chuyển sang đất khu công nghiệp 97,40 ha; chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 4,42 ha; chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,14 ha và chuyển sang đất giao thông 23,52 ha

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng có 40,02 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 40,02 ha (Trong đó, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Đôn Xuân).

Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2016 không thay đổi, diện tích sử dụng là 40,02 ha

**1.3.3. Đất chưa sử dụng**

Hiện trạng năm 2015 đất chưa sử dụng có 490,92 ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 diện tích đất chưa sử dụng có 490,75 ha (Trong đó, diện tích đất chưa sử dụng phân bố trên từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Long Thành có 50,74 ha; xã Long Khánh có 193,34 ha; xã Đông Hải có 144,07 ha và xã Long Vĩnh có 102,60 ha), chiếm 1,60% diện tích tự nhiên, giảm 0,17 ha so với năm 2015.

Nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng năm 2016 tăng 35,00 ha; để thực hiện khu đò bùn xã Long Vĩnh; diện tích tăng do nhận được từ đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 33,84 ha; đất thủy lợi 0,15 ha Đông thời diện tích đất chưa sử dụng giảm 35,17 ha; diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 3,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 29,17 ha

## **II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất đã được bố trí trong những năm qua thì cần phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất đang quản lý, sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016 (Trong đó: đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.299,05 ha).

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng các loại đất trong năm 2016 theo các chỉ tiêu, cụ thể như sau:

### **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016, huyện Duyên Hải phải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình giao thông, công trình thủy lợi, đất văn hóa, trụ sở cơ quan, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp và nhu cầu đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn,... Cụ thể các chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp như sau:

#### **\* Chuyển đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 4,00 ha Trong đó cụ thể trên từng đơn vị hành chính như sau:

- Xã Đôn Châu chuyển 0,70 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Đôn Xuân chuyển 1,00 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Ngũ Lạc chuyển 2,30 ha sang đất phi nông nghiệp.

#### **\* Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 32,43 ha Trong đó cụ thể trên từng đơn vị hành chính như sau:

- Xã Đôn Châu chuyển 0,16 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Đôn Xuân chuyển 0,56 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Ngũ Lạc chuyển 6,82 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Đông Hải chuyển 24,89 ha sang đất phi nông nghiệp.

#### **\* Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 150,01 ha Trong đó, cụ thể trên từng đơn vị hành chính như sau:

- Thị trấn Long Thành chuyển 0,20 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Đôn Châu chuyển 6,13 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Đôn Xuân chuyển 6,60 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Ngũ Lạc chuyển 125,78 ha sang đất phi nông nghiệp.
- Xã Long Khánh chuyển 2,80 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Đông Hải chuyển 8,50 ha sang đất phi nông nghiệp.

**\* Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp trên toàn huyện là 1.094,63 ha Trong đó, cụ thể trên từng đơn vị hành chính như sau:

- Thị trấn Long Thành chuyển 0,73 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Đôn Châu chuyển 52,66 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Đôn Xuân chuyển 44,11 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Ngũ Lạc chuyển 783,13 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Long Khánh chuyển 170,63 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Đông Hải chuyển 43,07 ha sang đất phi nông nghiệp.

- Xã Long Vĩnh chuyển 0,30 ha sang đất phi nông nghiệp.

### **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

Để phục vụ việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả và kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện dự báo nhu cầu thu hồi một số loại đất như sau:

#### **3.5.1. Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi**

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải thu hồi là 1.295,05 ha, bao gồm đất trồng cây hàng năm khác 32,43 ha, đất trồng cây lâu năm 150,01 ha, đất trồng rừng phòng hộ 17,28 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.094,63 ha, đất nông nghiệp khác 0,70 ha Trong đó Chi tiêu Phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

- Thị trấn Long Thành thu hồi 0,93 ha đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,73 ha).

- Xã Đôn Châu thu hồi 58,95 ha đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 6,13 ha và đất nuôi trồng thủy sản 52,66 ha).

- Xã Đôn Xuân thu hồi 51,27 ha đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 6,60 ha và đất nuôi trồng thủy sản 44,11 ha).

- Xã Ngũ Lạc thu hồi 915,73 ha đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 6,82 ha; đất trồng cây lâu năm 125,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 783,13 ha).

- Xã Long Khánh thu hồi 174,28 ha đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây lâu năm 2,80 ha; đất trồng rừng phòng hộ 0,85 ha, đất nuôi trồng thủy sản 170,63 ha).

- Xã Đông Hải thu hồi 93,59 ha đất nông nghiệp (trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 24,89 ha; đất trồng cây lâu năm 8,50 ha; đất trồng rừng

phòng hộ 16,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 43,07 ha; đất nông nghiệp khác 0,70 ha).

- Xã Long Vĩnh thu hồi 0,30 ha đất nông nghiệp (trong đó chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản).

### **3.5.2. Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016, diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 161,17 ha; bao gồm đất phát triển hạ tầng 13,05 ha, đất ở tại nông thôn 20,24 ha, đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 126,48 ha

Cụ thể như sau:

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 13,05 ha Diện tích đất cần thu hồi tại thị trấn Long Thành 0,11 ha; xã Đôn Xuân 0,02 ha; xã Ngũ Lạc 12,78 ha; xã Long Khánh 0,08 ha và xã Đông Hải 0,06 ha

*Trong đó:*

+ Diện tích đất giao thông cần thu hồi 8,50 ha; diện tích đất cần thu hồi chủ yếu ở xã Ngũ Lạc.

+ Diện tích đất thủy lợi cần thu hồi 4,53 ha; diện tích đất cần thu hồi tại thị trấn Long Thành 0,11 ha; xã Đôn Xuân 0,02 ha; xã Ngũ Lạc 4,27 ha; xã Long Khánh 0,02 ha; xã Đông Hải 0,05 ha

+ Diện tích đất công trình bur chính viễn thông cần thu hồi 0,01 ha; diện tích đất thu hồi chủ yếu ở xã Đông Hải.

+ Diện tích đất chợ cần thu hồi 0,01 ha; diện tích đất cần thu hồi chủ yếu tại xã Ngũ Lạc.

- Diện tích đất ở tại nông thôn cần thu hồi là 20,24 ha Diện tích đất cần thu hồi tại xã Đôn Châu 0,45 ha; xã Đôn Xuân 0,28 ha; xã Ngũ Lạc 18,63 ha; xã Long Khánh 0,76 ha; xã Đông Hải 0,12 ha

- Diện tích đất ở tại đô thị cần thu hồi là 0,06 ha; diện tích đất cần thu hồi chủ yếu tại thị trấn Long Thành.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi là 1,00 ha; diện tích đất cần thu hồi chủ yếu tại thị trấn Long Thành.

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần thu hồi 0,34 ha; diện tích cần thu hồi tại xã Ngũ Lạc 0,04 ha; xã Long Khánh 0,30 ha

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch cần thu hồi 126,48 ha; diện tích đất cần thu hồi tại xã Đôn Châu 11,42 ha, xã Đôn Xuân 10,00 ha, xã Ngũ Lạc 102,86 ha, xã Long Khánh 0,28 ha và xã Đông Hải 1,92 ha

## **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG**

Trong năm kế hoạch 2016 chuyển 35,17 ha đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp. Trong đó cụ thể trên từng đơn vị hành chính như sau:



- Xã Long Khánh chuyển 35,17 ha sang đất phi nông nghiệp (trong đó chuyển sang đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 3,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,17 ha).

## V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Danh mục các công trình, dự án trong năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải.

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguồn vốn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I. Các công trình, dự án quy định tại Khoản 1,2 Điều 62 của Luật Đất đai</b>						
<b>a) Các dự án mục đích an ninh, quốc phòng</b>						
1	Trụ sở làm việc công an huyện Duyên Hải	3,00	-	3,00	Xã Long Khánh	Ngân sách
2	Ban chỉ huy quân sự huyện Duyên Hải	3,00	-	3,00	Xã Long Khánh	Ngân sách
3	Nhà bia truyền thống của lực lượng An ninh Trà Vinh	0,10	-	0,10	Xã Đông Hải	
4	Thao trường huấn luyện quân sự	75,00	-	75,00	Xã Đông Hải	
<b>b) Các dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>						
1	Trạm biến áp 110 KV và đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải, Trà Vinh	0,14	-	0,14	Xã Ngũ Lạc, Xã Đôn Châu	Vốn vay Ngân hàng Tái thiết Đức (KFW)
2	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Lạc	936,0	-	936,0	Xã Ngũ Lạc	
3	Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	305,0	-	305,0	Xã Ngũ Lạc, Xã Long Khánh	
4	Dự án hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)	101,0	-	101,0	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu	
5	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An	8,12	-	8,12	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu	
6	Tuyến đường số 05 Khu kinh tế Định An	21,0	-	21,0	Xã Ngũ Lạc, Xã Đôn Châu	
7	Tuyến số 02 nối dài Khu kinh tế Định An	2.58	-	2.58	Xã Long Khánh	
<b>II. Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>						
<b>a) Công trình theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND</b>						

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

1	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Long Vĩnh	0,30	-	0,30	Xã Long Vĩnh	Ngân sách Trung ương
2	Đường kết nối dân sinh từ đường nhựa khu sản xuất ấp Hồ Thùng đến Cồn Nhàn	0,53	-	0,53	Xã Đông Hải	Ngân sách
3	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải	1,00	-	1,00	Huyện Duyên Hải	Ngân sách
4	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	1,00	-	1,00	Thị trấn Long Thành	Ngân sách
5	Trung tâm y tế huyện Duyên Hải	0,15	-	0,15	Huyện Duyên Hải	Ngân sách
6	Trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện Duyên Hải	0,10	-	0,10	Huyện Duyên Hải	Ngân sách
<b>b) Công trình năm 2015 chuyển sang</b>						
1	Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Đôn Châu và Đôn Xuân giai đoạn 1 (theo QĐ số 1993/QĐ UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh)	10,58	-	10,58	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu	Ngân sách Trung ương
2	Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải mới	29,17	-	29,17	Xã Long Khánh	Ngân sách
3	Dự án nhà máy chế biến muối tinh khiết và các sản phẩm sau muối	14,70	-	14,70	Xã Đông Hải	
4	Đường lộ 4 Tân Thành (giai đoạn 4)	1,06	-	1,06	Xã Đông Hải	Ngân sách
5	Đường tránh Tỉnh lộ 914	0,90	0,14	0,76	Xã Ngũ Lạc	Ngân sách
6	Cảng cá Động Cao	1,48	0,34	1,14	Xã Đông Hải	Ngân sách
7	Đường dân sinh Cồn Cù – Đê Hải Thạnh Hòa	0,88	-	0,88	Xã Đông Hải	Ngân sách
8	Dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn xã Long Khánh giai đoạn 2011-2020	37,85	-	37,85	Xã Long Khánh	Ngân sách
9	Đường Trung tâm thị trấn Long Thành (đoạn từ chùa Bông Sen đến giáp xã Long Khánh)	2,92	2,10	0,81	TT. Long Thành	
<b>c) Các công trình dự án khác</b>						

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

1	Sân vận động xã Đông Hải	1,00	-	1,00	Xã Đông Hải	Ngân sách
2	Đường đaml từ nhà ông Mười Rục đến nối dài	2,00	-	2,00	Xã Đông Hải	Ngân sách
3	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (giáp xã Đại An)	0,32	0,14	0,32	Xã Đôn Xuân	Ngân sách+ Dân hiện đất
4	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (gần chùa Đôn Xuân)	0,39	0,17	0,39	Xã Đôn Xuân	Theo QĐ số 615/QĐ-TTg
5	Đường khóm 3 thị trấn Long Thành	0,40	-	0,40	Thị trấn Long Thành	Ngân sách huyện
6	Mở rộng chợ Long Thành	0,34	0,23	0,11	Thị trấn Long Thành	Ngân sách huyện
7	Đường liên xã giáp thị trấn Long Thành	1,76	-	1,76	Xã Long khánh	Nông thôn mới
8	Đường đaml từ nhà ông Lôi đến Phước Thiện, Đông Hải	1,26	-	1,26	Xã Long khánh	Nông thôn mới
9	Đường đaml Long khánh từ nhà Tư Cúc đến sông Nguyễn Văn Pho	0,60	-	0,60	Xã Long khánh	Nông thôn mới
10	Đường đaml Tân Thành từ Miếu Bà đến cầu Ông Tham	0,45	-	0,45	Xã Long khánh	Nông thôn mới
11	Đường đaml Tân Thành từ Quốc lộ 53 đến cầu Ông Tham	0,66	-	0,66	Xã Long khánh	Nông thôn mới
12	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	0,26	0,13	0,26	Xã Ngũ Lạc	Vốn ADM
13	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng trên	0,12	0,18	0,12	Xã Ngũ Lạc	Vốn ADM
14	Khu đò bùn	35,00	-	35,00	Xã Long Vĩnh	Ngân sách tỉnh

**\* ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA HUYỆN DUYÊN HẢI**

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2016 là cơ sở quan trọng để so sánh với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt; là cơ sở quan trọng để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2017. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Duyên Hải được lập và phê duyệt theo Quyết định 1071/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Theo đó, từng chỉ tiêu sử dụng của các loại đất đã được phê duyệt trong kế hoạch có sai lệch với từng chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Duyên Hải.

**Bảng 10: Danh mục các công trình, dự án kế hoạch thực hiện trong năm 2016 trên địa bàn huyện Duyên Hải**

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>
(1)	(2)	(3)
1	Đất an ninh huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
2	Đất an ninh huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
3	Đất quốc phòng huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
4	Đất quốc phòng huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
5	Trạm biến áp 110 KV và đường dây 110kV Cầu Kè - Trà Cú - Duyên Hải, Trà Vinh	Xã Ngũ Lạc, Xã Đôn Châu
6	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc
7	Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Xã Ngũ Lạc, Xã Long Khánh
8	Dự án hạ tầng Khu kho ngoại quan (logistic)	Xã Đôn Châu
9	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu
10	Tuyến đường số 05 Khu kinh tế Định An	Xã Ngũ Lạc, Xã Đôn Châu
11	Tuyến số 02 nối dài Khu kinh tế Định An	Xã Long Khánh
12	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước sạch xã Long Vĩnh	Xã Long Vĩnh
13	Đường kết nối dân sinh từ đường nhựa khu sản xuất áp Hồ Thùng đến Cồn Nhàn	Xã Đông Hải
14	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
15	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	Thị trấn Long Thành
16	Trung tâm y tế huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
17	Trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
18	Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Đôn Châu và Đôn Xuân giai đoạn 1(theo QĐ số 1993/QĐ UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh)	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu
19	Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải mới	Xã Long khánh, Xã Ngũ Lạc
20	Dự án nhà máy chế biến muối tinh khiết và các sản phẩm sau muối	Xã Đông Hải
21	Đường lộ 4 Tân Thành (giai đoạn 4)	Xã Đông Hải
22	Đường tránh Tỉnh lộ 914	Xã Ngũ Lạc
23	Cảng cá Động Cao	Xã Đông Hải
24	Đường dân sinh Cồn Cù – Đê Hải Thạnh Hòa	Xã Đông Hải
25	Dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn xã	Xã Long Khánh

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)
	Long Khánh giai đoạn 2011-2020	
26	Đường Trung tâm thị trấn Long Thành (đoạn từ chùa Bông Sen đến giáp xã Long Khánh)	Thị trấn Long Thành
27	Sân vận động xã Đông Hải	Xã Đông Hải
28	Đường đaml từ nhà ông Mười Rực đến nôi dài	Xã Đông Hải
29	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (giáp xã Đại An)	Xã Đôn Xuân
30	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (gần chùa Đôn Xuân)	Xã Đôn Xuân
31	Đường khóm 3 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
32	Mở rộng chợ Long Thành	Thị trấn Long Thành
33	Đường liên xã giáp thị trấn Long Thành	Xã Long khánh
34	Đường đaml từ nhà ông Lôi đến Phước Thiện, Đông Hải	Xã Long khánh
35	Đường đaml Long khánh từ nhà Tư Cúc đến sông Nguyễn Văn Pho	Xã Long khánh
36	Đường đaml Tân Thành từ Miếu Bà đến cầu Ông Tham	Xã Long khánh
37	Đường đaml Tân Thành từ Quốc lộ 53 đến cầu Ông Tham	Xã Long khánh
38	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	Xã Ngũ Lạc
39	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng trên	Xã Ngũ Lạc
40	Khu đổ bùn	Xã Long Vĩnh

Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất riêng cho huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Duyên Hải và kết quả thống kê đất đai các xã, thị trấn năm 2015 của huyện Duyên Hải, kết quả điều tra hiện trạng sử dụng đất năm 2016 của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Duyên Hải cho thấy:

- Huyện đã thực hiện được 14/40 công trình, dự án; đạt 35 % kế hoạch. Ngoài ra, trong năm 2016 trên địa bàn huyện cũng thực hiện 08 công trình cấp bách ngoài danh mục công trình trong kế hoạch được duyệt. Cụ thể các công trình sau:

**Bảng 11: Danh mục công trình dự, án đã thực hiện được trong năm 2016**

STT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã)
-----	----------	--------------------------

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<b>Công trình đã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được duyệt</b>	
1	Đất an ninh huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải
2	Dự án xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Đôn Châu và Đôn Xuân giai đoạn 1(theo QĐ số 1993/QĐ UBND ngày 31/10/2012 của UBND tỉnh)	Xã Đôn Xuân, Xã Đôn Châu
3	Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải mới	Xã Long Khánh, Xã Ngũ Lạc
4	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	Thị trấn Long Thành
5	Đường lộ 4 Tân Thành (giai đoạn 4)	Xã Đông Hải
6	Đường dân sinh Cồn Cù – Đê Hải Thạnh Hòa	Xã Đông Hải
7	Sân vận động xã Đông Hải	Xã Đông Hải
8	Đường giao thông nông thôn ấp Xóm Tộ - Bà Giam B (giáp xã Đại An)	Xã Đôn Xuân
9	Đường khóm 3 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
10	Mở rộng chợ Long Thành	Thị trấn Long Thành
11	Đường đaml Tân Thành từ Miếu Bà đến cầu Ông Tham	Xã Long Khánh
12	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng	Xã Ngũ Lạc
13	Đường nhựa ấp Sóc Ruộng trên	Xã Ngũ Lạc
14	Khu đổ bùn	Xã Long Vĩnh
<b>II</b>	<b>Công trình đã thực hiện trong năm 2016 ngoài kế hoạch được duyệt</b>	
1	Đường đaml từ nhà ông Hai Cúc đến nhà ông Tư Du	Xã Long Vĩnh
2	Lộ đaml Tân Thành, xã Long Khánh	Xã Long Khánh
3	Lộ 3 ấp Cái Đồi xã Long Khánh	Xã Long Khánh
4	Lộ 4 ấp Cái Đồi xã Long Khánh	Xã Long Khánh
5	Lộ Tân Thành đi cầu Cây Giá	Xã Long Khánh
6	Đường Khóm 1 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
7	Đường Khóm 1,3 thị trấn Long Thành	Thị trấn Long Thành
8	Trạm y tế xã Long Khánh	Xã Long Khánh

Trong các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện Duyên Hải có một số chỉ tiêu thực hiện đạt và một số chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2016 do có nhiều nguyên nhân. Trong đó, cơ bản có 03 nguyên nhân chính:

+ Phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai của 02 kỳ kiểm kê khác nhau (kiểm kê đất đai năm 2010 thực hiện trên nền hiện trạng sử dụng đất; kiểm kê đất đai năm 2015 thực hiện trên cơ sở bản đồ địa chính).

+ Các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện được thể hiện trên cơ sở tính toán lại các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Duyên Hải đã được phê duyệt.

+ Các dự án thu hồi đất để xây dựng các công trình trọng điểm thực hiện chưa đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Cụ thể kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 trên địa bàn huyện Duyên Hải như sau:

**Bảng 12: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Duyên Hải**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2016 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>30.666,83</b>	<b>30.540,45</b>	<b>-126,38</b>	<b>99,59</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.482,63</b>	<b>23.864,20</b>	<b>1.381,57</b>	<b>106,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.584,95	3.588,94	3,99	100,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.347,55</i>	<i>2.349,25</i>	<i>1,70</i>	<i>100,07</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.237,40</i>	<i>1.239,69</i>	<i>2,29</i>	<i>100,19</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.151,08	1.183,52	32,44	102,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.576,27	1.720,75	144,48	109,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.706,97	4.687,71	-19,26	99,59
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11.234,99	12.454,20	1.219,21	110,85
1.7	Đất làm muối	LMU	222,01	222,02	0,01	100
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,36	7,06	0,70	111,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.693,45</b>	<b>6.331,53</b>	<b>-1.361,92</b>	<b>82,30</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,04	11,04	-78,00	12,40
2.2	Đất an ninh	CAN	3,10	0,10	-3,00	3,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	936,00	-	-936,00	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,24	4,40	-269,84	1,61
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,44	2,74	-14,70	15,71
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.870,26	1.663,32	-206,94	88,94
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2016 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,92	2,77	-2,15	56,22
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	301,89	297,93	-3,96	98,69
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	55,45	55,45	-	100
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,33	42,09	4,76	112,75
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,79	62,79	-	100
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,10	35,43	0,33	100,94
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,74	0,74	-	100,31
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,29	0,29	-	101,19
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,09	2,09	-	99,84
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.962,75	4.110,31	147,56	103,72
2.22	Đất có mặt nước chuyên dung	MNC	40,02	40,02	-	100
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>490,75</b>	<b>344,72</b>	<b>-146,03</b>	<b>70,24</b>

**Tổng diện tích tự nhiên:** Tổng diện tích tự nhiên theo diện tích thực hiện năm 2016 (theo kết quả thống kê đất đai năm 2015) là 30.540,46 ha, giảm 126,38 ha so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2016 (số liệu đầu kỳ năm 2015 theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 30.666,83 ha). Nguyên nhân chênh lệch diện tích là do lấy số liệu thực hiện năm 2016 theo diện tích thống kê năm 2015 sau khi chia tách địa giới hành chính huyện Duyên Hải.

\* **Nhóm đất nông nghiệp:** Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2016 được duyệt đất nông nghiệp có 22.482,63 ha; diện tích hiện trạng có 23.864,20 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 1.381,57 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016 có nhu cầu chuyển mục đích từ diện tích đất nông nghiệp nhưng chưa được triển khai thực hiện theo tiến độ như: Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Lạc, Dự án xây dựng hạ tầng khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc,... Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa có 3.584,95 ha; diện tích hiện trạng có 3.588,94 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 3,99 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân diện tích đất trồng lúa cao hơn so với kế hoạch được duyệt là chưa chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn theo đúng kế hoạch.



- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây hàng năm khác có 1.151,08 ha; diện tích hiện trạng có 1.183,52 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 32,44 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích các công trình trong năm kế hoạch như xây dựng các công trình đất quốc phòng, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Ngũ Lạc,...

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng cây lâu năm có 1.576,27 ha; diện tích hiện trạng có 1.720,75 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 144,48 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích các công trình trong năm kế hoạch như xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Ngũ Lạc, xây dựng hạ tầng kho ngoại quan (logistic),...

- Rừng phòng hộ: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất rừng phòng hộ có 4.706,97 ha; diện tích hiện trạng có 4.687,71 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 19,26 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do thực hiện kế hoạch phát triển diện tích rừng của các cấp, các ngành trên địa bàn huyện chưa theo đúng kế hoạch (dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nuôi trồng thủy sản có 11.234,99 ha; diện tích hiện trạng có 12.454,20 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 1.219,21 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch chưa chuyển mục đích sử dụng sang đất rừng phòng hộ (dự án đầu tư khu bảo tồn sinh thái rừng ngập mặn) và đất phi nông nghiệp (xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Lạc, xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc,...).

- Đất làm muối: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất làm muối có 222,01 ha; diện tích hiện trạng có 222,02 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 0,01 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do biến động diện tích loại đất giữa kỳ kiểm kê năm 2014 và diện tích thống kê năm 2015. Trong kế hoạch năm 2016 trên địa bàn huyện không có nhu cầu bố trí mới diện tích đất làm muối.

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp khác có 6,36 ha; diện tích hiện trạng có 7,06 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 0,70 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích công trình trong năm kế hoạch (xây dựng Cảng cá Động Cao xã Đông Hải).

\* **Nhóm đất phi nông nghiệp:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phi nông nghiệp có 7.693,45 ha; diện tích hiện trạng có 6.331,53 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 1.361,92 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân có một số công trình dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016, nhưng do các nguyên nhân khách quan

chưa được triển khai thực hiện theo tiến độ như: Dự án nhà máy chế biến muối Dân Thành; Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Ngũ Lạc, tuyến đường số 4,5 Khu kinh tế Định An,... Trong đó:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất quốc phòng có 89,04 ha; diện tích hiện trạng có 11,04 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 78,00 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện.

- Đất an ninh: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất an ninh có 3,10 ha; diện tích hiện trạng có 0,10 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 3,00 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn huyện.

- Đất khu công nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đất khu công nghiệp có 936,00 ha; hiện trạng chưa thực hiện được. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 936,00 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa triển khai dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Ngũ Lạc.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 đất thương mại dịch vụ có 274,24 ha; hiện trạng sử dụng đất có 4,40 ha Kết quả thực hiện kế hoạch đạt thấp hơn 269,84 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 17,44 ha; hiện trạng sử dụng đất có 2,74 ha Kết quả thực hiện kế hoạch đạt thấp hơn 14,70 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện Dự án nhà máy chế biến muối tinh khiết và các sản phẩm sau muối tại xã Đông Hải.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất phát triển hạ tầng có 1.870,26 ha; diện tích hiện trạng sử dụng đất có 1.663,32 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 206,94 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân đất phát triển hạ tầng thấp hơn kế hoạch được duyệt do có nhiều công trình, dự án trong kế hoạch chưa được thực hiện (Dự án xây dựng hạ tầng kho ngoại quan logistic, tuyến số 02 nối dài, tuyến số 4, số 5 Khu kinh tế Định An,...).

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất bãi thải, xử lý chất thải có 4,92 ha; diện tích hiện trạng có 2,77 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt thấp hơn 2,15 ha so với kế hoạch được phê duyệt; nguyên nhân chênh lệch diện tích là do rà soát lại các khoanh đất giữa kiểm kê năm 2014 và diện tích thống kê năm 2015.

- Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại nông thôn có 301,89 ha; diện tích hiện trạng có 297,93 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 3,96 ha so với kế hoạch được phê duyệt.

Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất ở tại đô thị có 55,45 ha; diện tích hiện trạng có 55,45 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt so với kế hoạch được phê duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất xây dựng trụ sở cơ quan có 37,33 ha; diện tích hiện trạng có 42,09 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 4,76 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do thực hiện xây dựng khu hành chính huyện Duyên Hải và các khu chức năng tại vị trí mới có điều chỉnh diện tích so với kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tôn giáo có 62,79 ha; diện tích hiện trạng sử dụng đất có 62,79 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 35,10 ha; diện tích hiện trạng sử dụng đất có 35,43 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cao hơn 0,33 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sinh hoạt cộng đồng có 0,74 ha; diện tích hiện trạng sử dụng có 0,74 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,29 ha; diện tích hiện trạng sử dụng có 0,29 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất cơ sở tín ngưỡng có 2,09 ha; diện tích hiện trạng sử dụng có 2,09 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất sông, ngòi, kênh, rạch có 3.962,75 ha; diện tích hiện trạng có 4.110,31 ha Kết quả thực hiện cao hơn 147,56 ha so với kế hoạch được phê duyệt. Nguyên nhân do đất sông, ngòi chưa chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt (Dự án hạ tầng Khu công nghiệp Ngũ Lạc, Dự án xây dựng hạ tầng kho ngoại quan,...).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất có mặt nước chuyên dùng có 40,02 ha; diện tích hiện trạng sử dụng có 40,02 ha; đạt so với kết quả thực hiện.

\* **Đất chưa sử dụng:** Theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt đất chưa sử dụng có 490,75 ha; diện tích hiện trạng có 344,72 ha Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thấp hơn 146,03 ha so với kế hoạch được phê duyệt, nguyên nhân chênh lệch diện tích là do rà soát lại các khoanh đất chưa sử dụng giữa kiểm kê năm 2014 và diện tích thống kê năm 2015.

## **VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH**

### **6.1. Căn cứ pháp lý**

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 40/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Bảng giá đất 05 năm (2015 – 2019) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

### **6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Việc tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Việc tính toán các khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong năm 2016 và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

*Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Duyên Hải (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất)*

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2016 như sau:

- **Nguồn thu:** Tổng các nguồn thu: 44,54 tỷ đồng. Trong đó:

+ Thu từ nguồn chuyển mục đích sử dụng đất là 6,80 tỷ đồng; trong đó chủ yếu từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn 4,00 ha

+ Thu từ nguồn cho thuê và giao đất là 34,74 tỷ đồng

- **Chi phí bồi thường về đất:** Tổng các khoản chi bồi thường về đất: 774,57 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Chi bồi thường, hỗ trợ đất phi nông nghiệp là 34,57 tỷ đồng. Trong đó: chi bồi thường về đất ở nông thôn là 34,40 tỷ đồng; chi bồi thường về đất ở đô thị là 0,17 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp là 740 tỷ đồng. Trong đó: chi bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây hàng năm khác là 18,16 tỷ đồng; chi bồi thường, hỗ trợ về đất trồng cây lâu năm là 105 tỷ đồng; chi bồi thường, hỗ trợ về đất rừng phòng hộ 3,46 tỷ đồng; chi bồi thường, hỗ trợ về đất nuôi trồng thủy sản là 612,99 tỷ đồng; chi bồi thường, hỗ trợ về đất nông nghiệp khác là 0,39 tỷ đồng

Nhìn chung, các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất không cân đối, chênh lệch rất lớn nhằm để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện. Chi cao hơn thu là do phần lớn các công trình thực hiện trong năm 2016 là nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực (như Khu công nghiệp Ngũ Lạc, xây dựng hạ tầng Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc, Kho ngoại quan logistic, các tuyến đường khu kinh tế Định An,...).

Ngoài ra, đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đê bao (thuộc dự án nông thôn mới) thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.



## **Phần IV**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Ôn định phát triển ngành sản xuất nông nghiệp, khai thác triệt để quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn để đưa vào sử dụng có hiệu quả; Áp dụng kỹ thuật canh tác tổng hợp trong sử dụng đất nông nghiệp. Áp dụng mô hình nông, lâm, thủy sản kết hợp để chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất.

Chuyển giao kịp thời kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi thích hợp với môi trường của địa phương để mang lại hiệu quả kinh tế cao; khuyến cáo sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong canh tác nông nghiệp; thuốc bảo vệ thực vật phải được quản lý tránh sử dụng bừa bãi, lãng phí làm ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước và không khí.

Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường, các giải pháp quản lý chất thải, quy hoạch các khu thu gom, xử lý chất thải, nước thải; kiểm tra kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác mỏ, đồng thời tăng cường công tác quan trắc và phân tích môi trường ở các khu vực trọng điểm.

Phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, mô hình phi nông nghiệp phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, giải quyết việc làm, đảm bảo ổn định và từng bước nâng cao dân trí, đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm quy định về môi trường; kết hợp hài hòa giữa phát triển sản xuất với bảo vệ và xử lý ô nhiễm môi trường.

Phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên; khai thác hợp lý quỹ đất đai.

#### **II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

\* *Về quy hoạch sử dụng đất:* xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

\* *Về chính sách tài chính đất đai:* huyện có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các khu vực, địa bàn trong huyện Duyên Hải; cải cách hệ thống thuế có liên quan đến đất đai và bất động sản nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

\* *Về quản lý sử dụng đất:*

+ Xây dựng các quy định pháp lý để quản lý và bảo vệ các vùng trồng lúa, vùng phát triển rừng phòng hộ.

+ Xây dựng và ban hành quy định để xác định rõ trách nhiệm cụ thể giữa tỉnh và địa phương, trong từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quyết định, xét duyệt.

\* *Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Chính sách đối với đất trồng lúa:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

+ Xây dựng chế tài trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch sử dụng đất lúa, nhằm xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Chính sách đối với vùng cây ăn trái:

+ Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất cây ăn trái; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản trái cây và khâu tiêu thụ sản phẩm.

\* *Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp*

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng lên diện tích đất trồng lúa cho năng suất kém và có khả năng không sản xuất nông nghiệp nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp, để hạn chế việc phát triển công nghiệp lấy vào diện tích đất chuyên trồng lúa.

\* *Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị*

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.



*\* Chính sách đối với phát triển hạ tầng*

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục-thể thao.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

*\* Chính sách thu hút đầu tư*

- Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, các ngành dịch vụ, du lịch; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất; ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất; đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân. Xây dựng kế hoạch cụ thể, giải quyết tốt vấn đề nông dân, nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất nông nghiệp; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình nông dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khơ-me;

- Xây dựng cơ chế tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch; tăng cường thực hiện việc đấu giá đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, khai thác khoáng sản nhằm tăng thu ngân sách từ đất, khuyến khích đầu tư phát triển vào những lĩnh vực thế mạnh của huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

#### **4.2. Các giải pháp đào tạo nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp xã, đặc biệt là cán bộ địa chính xã, phường, để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

#### **4.3. Các giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai.

- Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công,... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học-kỹ thuật nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

#### **4.4. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong khu công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của bộ máy quản lý môi trường; nâng cao năng lực của bộ máy quản lý môi trường trong các khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Sớm xây dựng và ban hành quy chế, nội quy về bảo vệ môi trường; nghiên cứu xây dựng quy chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại, cũng như trang thiết bị xử lý các tác động môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Ngoài việc bảo đảm hệ thống xử lý nước thải công nghiệp ngay trong quá trình đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp, cần phối hợp với các cơ quan có liên quan cấp tỉnh, huyện xây dựng quy hoạch xử lý chất thải rắn qua hệ thống thu gom và xử lý tập trung.

- Các phường, xã cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư trang thiết bị thu gom rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường với Ban quản lý. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường có thể đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng cơ chế để hình thành doanh nghiệp dịch vụ môi trường phục vụ cho các hoạt động của các khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

#### **4.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện khác**

Thực hiện việc phổ biến công khai tuyên truyền rộng rãi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành trong địa bàn tổ chức thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Thường xuyên thực hiện công tác thống kê, kiểm kê định kỳ theo quy định của pháp luật, kịp thời điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm và trong từng giai đoạn của kỳ quy hoạch.

Phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Luật Đất Đai.

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện hiện đại để quản lý lưu trữ tốt hệ thống hồ sơ địa chính, đảm bảo chất lượng chính xác, giúp cho việc quản lý đất đai dần đi vào nền nếp và hiện đại hóa.

Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tính hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải đến năm 2020, được xây dựng theo đúng trình tự nội dung hướng dẫn của Thông tư 29/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Duyên Hải đến năm 2020 dựa trên cơ sở nghiên cứu điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất, đánh giá tiềm năng đất đai, đánh giá tình hình thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ trước gắn liền với thực trạng, định hướng chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của huyện Duyên Hải đến năm 2020.

Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp cơ bản đầy đủ và chi tiết nhu cầu sử dụng đất từ các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn; các dự án đầu tư, cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của huyện, cân đối hài hòa lợi ích của các phòng, ban, các mục đích sử dụng, nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, phân khai đầy đủ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện cho cấp xã, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện Duyên Hải và các xã, thị trấn. Vì vậy kết quả không bị chông chéo, đảm bảo tính thực tiễn, nâng cao tính khả thi của phương án.

Kết quả của dự án là cơ sở để thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện có hiệu lực, đạt tính khả thi cao, đồng thời hướng đối tượng sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và tạo cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sử dụng đất, UBND huyện Duyên Hải kiến nghị:

Đề nghị Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Trà Vinh thẩm định trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, phê duyệt “*Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*” để huyện Duyên Hải có cơ sở pháp lý thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

